

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thành phố Hà Tĩnh

(Ch- a có thuế giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	220,000		
2	Cát vàng trát	m ³	215,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	235,000		
4	Đá hộc	m ³	190,000		
5	Đá chèn xây móng	m ³	200,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	220,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	240,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	330,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	310,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	200,000		
11	Đá mặt	m ³	140,000		
12	Gạch đặc tuynel (KT 220x105x60)				
	Loại A1	Viên	1,327		
	Loại A2	Viên	1,145		
13	Gạch đặc lò Tuynel (KT 220x150x60)				
	Loại A1	Viên	2,209		
	Loại A2	Viên	1,936		
14	Gạch không nung				
	Gạch đặc KT 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x61	Viên	1,150		
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viên	7,000		
	Gạch ống 6 lỗ: KT 210x100x150	Viên	2,500		
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viên	1,450		
	Gạch 4 lỗ, 3 vách: KT 390x150x130	Viên	6,000		
	Gạch 6 lỗ, 3 vách: KT 390x150x100	Viên	6,000		
	Gạch 8 lỗ, 4 vách: KT 390x200x130	Viên	6,000		
15	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
16	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,226	1,226	1,216
	- PCB30	Kg	1,175	1,175	1,165
17	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
18	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 -Φ8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
19	Thép hình				
	- Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	- Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,310
	- Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,772
	- Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	- Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,137
	- Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,131
	- Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,266
20	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			11,901
21	Thép buộc 1,0mm	Kg			14,175
22	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			12,408
23	thép ống, thép hộp đen	Kg			14,186
24	thép ống, thép hộp mạ kẽm	Kg			15,158
25	Gỗ xẻ cầu phong, mèn nhóm 5 - 6	m ³			6,000,000
26	Gỗ Táu mặt xẻ xà gồ, dầm trần	m ³			10,500,000
27	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5	m ³			6,500,000
28	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5cm	m ³			5,800,000
29	Gỗ đà chống	m ³			5,300,000
30	Kính màu dày 4mm	m ²			150,000
31	Kính trắng dày 4mm	m ²			125,000
32	Kính màu dày 5mm	m ²			165,000
33	Kính trắng dày 5mm	m ²			145,000
34	Xăng, dầu các loại:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Xăng RON A95	Lít	18,673	19,120	19,359
	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	17,718	17,972	18,208
	Dầu Diesel 0,001S-V	Lít	15,300	15,111	15,110
	Dầu Diesel 0,05S	Lít	15,018	14,833	14,831
	Dầu hỏa	Lít	14,236	13,940	13,913
	Dầu Mazut 3,0S	kg	13,200	11,778	11,847
	Dầu Mazut 3,5S	kg	13,064	11,314	10,735
	Dầu Mazut 380	kg	12,964	11,264	10,686
35	Nhựa đ- ờng:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,800	12,700	12,700
	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,900	13,800	13,800
36	N- ớc thi công	m ³			11,000
37	Điện cấp điện áp 0,4 - 6KV	Kwh			1,685
38	Cọc tre Fi $\geq$ 50mm	m			6,000
39	L- ới thép B40, loại D = 3,5	m ²			38,000
40	L- ới thép B40, loại D = 2,7	m ²			27,636
41	Que hàn thép D 4mm N38	Kg			18,600
42	Que hàn thép D 4mm N46	Kg			19,800
43	Đinh 6 - 7 cm	Kg			19,400
44	Đinh 8 - 10 cm	Kg			18,825
45	Tấm lợp các loại				

1	2	3	4	
	Giá d- ới đây là giá tôn th- ờng (ch- a dán xốp cách nhiệt); Nếu tôn xốp cách nhiệt cộng thêm 80.000 đồng/m2			
	- Tôn mạ kẽm AUSTNAM			
	+ AC11 - 0.45mm	m ²	170,182	
	+ AC11 - 0.47mm	m ²	173,818	
	+ AD11 - 0.42mm	m ²	160,182	
	+ AD11 - 0.45mm	m ²	172,909	
	+ AD06 - 0.42mm	m ²	161,091	
	+ AD06 - 0.45mm	m ²	164,727	
	+ Tấm úp nóc rộng 300 mm	md	48,727	
	- Tôn mạ kẽm phủ sơn màu Hoa Sen			
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,21 mm	m ²	69,091	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,25 mm	m ²	75,455	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,30 mm	m ²	83,636	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,35 mm	m ²	92,727	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,40 mm	m ²	100,909	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,42 mm	m ²	104,545	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,45 mm	m ²	110,000	
	+ Sóng vuông 11 sóng 0,50 mm	m ²	120,000	
	- Tôn lợp Suntex màu mạ kẽm khổ 1070, 11 sóng			
	+ Sóng vuông dày 0,40 mm	m ²	102,727	
	+ Sóng vuông dày 0,45 mm	m ²	110,909	
	- Tôn lợp Suntex màu mạ kẽm EK106, 6 sóng			
	+ Sóng vuông dày 0,40 mm	m ²	103,636	
	+ Sóng vuông dày 0,45 mm	m ²	111,818	
	- Tôn lợp Suntex màu mạ kẽm EK108, 5 sóng			
	+ Sóng vuông dày 0,40 mm	m ²	100,909	
	+ Sóng vuông dày 0,45 mm	m ²	108,182	
	Phụ kiện tấm lợp Suntex:		Độ dày	
	- Các tấm ốp và máng n- ớc		0,40mm	0,45mm
	+ Khổ rộng 300mm	md	34,545	36,364
	+ Khổ rộng 400mm	md	43,636	46,364
	+ Khổ rộng 600mm	md	61,818	66,364
	- Tấm lợp Fibrô xi măng:	m ²	37,485	
	- Vật t- ụ phụ			
	+ Đai bắt tôn	chiếc	10,000	
	+ Vít sắt dài 65mm	chiếc	1,976	
	+ Vít sắt dài 45mm	chiếc	1,622	
	+ Vít sắt dài 20mm	chiếc	1,069	
	+ Vít bắt đai	chiếc	630	
	+ Keo silicone	ống	45,000	
	+ Ke chống bão	cái	2,000	
46	Ngói dán mái nghiêng			
	+ Mũi hài có tráng men Hạ Long 150x150x13	Viên	3,600	
	+ Mũi hài không tráng men Hạ Long 150x150x14	Viên	2,200	
	+ Vảy cá có tráng men 260x160	Viên	3,500	
47	Ngói úp nóc 33 cm	Viên	6,000	

1	2	3	4
48	Ngói úp nóc 45 cm	Viên	7,000
49	Ngói lợp Đồng Tâm các loại		
	Ngói lợp Đồng Tâm (10v/m2)	Viên	13,600
	Ngói rìa	Viên	22,000
	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31,000
	Ngói ốp cuối nóc - Phải	Viên	39,000
	Ngói ốp cuối nóc - trái	Viên	39,000
	Ngói ốp cuối rìa	Viên	36,000
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	Viên	36,000
	Ngói chạc T	Viên	49,000
	Ngói chạc 3	Viên	49,000
	Ngói nóc có gờ (3v/m2)	Viên	27,000
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Viên	200,000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Viên	200,000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Viên	200,000
	Ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200,000
53	Gạch Hạ Long		
	+ Gạch lát nền Hạ Long 500x500 màu đỏ loại A1	m ²	122,700
	+ Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A1	m ²	81,800
	+ Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu đỏ loại A2	m ²	77,300
	+ Gạch lát nền Hạ Long 400x400 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê loại A1	m ²	118,200
	+ Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ loại A1	m ²	63,600
	+ Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu đỏ loại A2	m ²	59,100
	+ Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê loại A1	m ²	90,900
	+ Gạch lát nền Hạ Long 300x300 màu kem vàng, kem trắng, xám, cà phê loại A2	m ²	81,800
	+ Gạch ốp t-ờng Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng, loại A1	m ²	85,000
	+ Gạch ốp t-ờng Hạ Long 60x240 màu đỏ, kem vàng, kem trắng, loại A2	m ²	75,000
54	Gạch lát granite Trung Đô		
	Gạch lát granite KT 40x40 cm A1:		
	Mã số MD4400, MM4403	m ²	137,700
	Mã số MM4466	m ²	142,300
	Mã số MH4464, MH4473	m ²	147,700
	Mã số MH4465, MH4472	m ²	151,400
	Mã số MH4448	m ²	160,500
	Gạch lát granite KT 50x50 cm A1:		
	Mã số MD5500, MM5503	m ²	156,800
	Mã số MM5566	m ²	163,200
	Mã số MH5564, MH5573	m ²	168,600
	Mã số MH5565, MH5572	m ²	172,300
	Mã số MH5548	m ²	181,400
	Gạch lát granite KT 60x60 cm A1:		
	Mã số MD6600, MM6603	m ²	172,300
	Mã số MM6666	m ²	177,700

1	2	3	4
	Mã số MH6664, MH6673	m ²	185,000
	Mã số BH6672, MH6665	m ²	188,600
	Mã số BH6648	m ²	197,700
	Gạch COTO KT 40x40 cm A1	m ²	85,000
	Gạch ốp KTS Ceramic KT 30x45 cm A1	m ²	83,600
	Gạch ốp KTS Ceramic KT 30x60 cm A1	m ²	133,200
	Gạch lát nền KTS Porcelain KT 60x60 cm A1	m ²	175,900
	Giá bán gạch Granit Trung Đô loại A2 giảm 15% so với sản phẩm A1 cùng loại		
55	Gạch ốp lát Prime		
	Gạch Ceramic 250x250, không mài cạnh	m2	83,100
	Gạch Ceramic 250x400, không mài cạnh	m2	80,700
	Gạch Ceramic 300x450, mài cạnh	m2	109,200
	Gạch Ceramic 300x300, không mài cạnh	m2	79,900
	Gạch Ceramic 300x300, mài cạnh	m2	159,700
	Gạch Ceramic 300x600, mài cạnh	m2	158,100
	Gạch Ceramic 400x400, không mài cạnh	m2	79,100
	Gạch Ceramic 500x500, không mài cạnh	m2	86,800
	Gạch Ceramic 500x500, KTS mài cạnh	m2	97,800
	Gạch Granite 500x500, mài cạnh	m2	127,300
	Gạch Granite Men matt 600x600	m2	204,300
	Gạch Granite men bóng 600x600, mài cạnh	m2	210,000
	Gạch Granite Suger 600x600	m2	284,000
	Gạch Granite men bóng 800x800, mài cạnh	m2	324,500
	Gạch Ceramic 70x300	viên	16,500
	Gạch Ceramic 90x300	viên	24,500
56	Các loại đá ốp lát khác		
	- Đá granit nhân tạo, dày 2cm	m ²	350,000
	- Đá granit tự nhiên màu đen, dày 2cm	m ²	630,000
	- Đá granit tự nhiên màu xám, dày 2cm	m ²	530,000
	- Đá cẩm thạch, hoa c- ơng, dày 2cm	m ²	500,000
	- Đá hoa c- ơng MarbleThanh Hoá Lát ốp cầu thang	m ²	300,000
	- Đá hoa c- ơng MarbleThanh Hoá Lát nền, ốp t- ờng	m ²	250,000
57	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A1	viên	4,700
58	Gạch lá dừa Hạ Long 200x200x20 A2	viên	3,800
59	Gạch lá nem kép	viên	3,000
60	Gạch thông gió 200x200	viên	3,300
61	Gạch thông gió 200x200	viên	4,500
62	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè công ty Trần Châu		
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m ²	120,000
	Gạch tự chèn: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chèn cải lõi: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 250x250x30	m ²	135,000
63	Gạch Terazzo 30x30cm, 40x40cm công ty CP HATHACO	m ²	85,000
64	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè công ty Hoàng Long		

1	2	3	4
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x30	m2	70,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x30	m2	70,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m2	115,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x50	m2	115,000
	Gạch trồng cỏ số 8: KT 400x200x80	m2	120,000
	SƠN TƯỜNG CÁC LOẠI		
65	Sơn VINANO:		
	Sơn lót trong nhà	kg	27,326
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà	kg	34,294
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời	kg	53,689
	Sơn nội thất	kg	20,532
	Sơn nội thất cao cấp	kg	23,818
	Sơn bán bóng lau chùi ngoại thất	kg	42,695
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời	kg	65,902
	Bột bả nội thất WIN	kg	5,298
	Bột bả ngoại thất NET	kg	5,630
66	Sơn MESSI		
	SƠN NỘI THẤT		
	Sơn nội thất cao cấp	kg	26,700
	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	40,300
	Sơn siêu trắng trần	kg	44,300
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	79,000
	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	121,000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	143,000
	SƠN NGOẠI THẤT		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	62,600
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	138,500
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	163,300
	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM		
	Sơn lót nội thất	kg	48,800
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	67,600
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano	kg	74,400
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	87,300
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	kg	87,300
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	96,100
	BỘT BẢ		
	Bột bả nội thất	kg	7,200
	Bột bả ngoại thất	kg	9,500
67	SƠN VALENTA		
	Sơn nội thất VALENTA ECO	kg	29,455
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	kg	54,101
	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	kg	50,343
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	kg	95,349
	Sơn bóng nội thất VALENTA GLOSS	kg	126,794
	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	kg	171,770
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	kg	204,298

1	2	3	4
	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	kg	54,050
	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	kg	77,835
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	kg	190,813
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SPECIAL PROTECTION	kg	248,714
	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	kg	60,606
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	kg	72,283
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	kg	104,878
	Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER NUMBER ONE	kg	332,182
	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	kg	108,500
	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	kg	125,000
	PHỦ BÓNG KHÔNG MÀU CLEAR	kg	143,455
	SEALING - BỘT BẢ TRONG NHÀ	kg	8,364
	UNBROKEN - BỘT BẢ NGOÀI NHÀ CAO CẤP	kg	11,045
68	Sơn CARLARCOLOR		
	Primer INNER - Bột bả nội thất	kg	9,045
	Interior ALLSOFT Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	36,273
	Interior SILKY Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	kg	48,091
	Interior SATIN Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	116,364
	Interior GLOSSY Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 6 in 1	kg	160,639
	Interior PUREWHITE Sơn siêu trắng nội thất	kg	71,273
	Interior PRIMER CLASSIC Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	69,000
	Interior PRIMER CLASSY Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	73,545
	Exterior CLASSIC Sơn ngoại thất cao cấp	kg	86,136
	Exterior SATIN Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	174,742
	Exterior GLOSSY Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 8 in 1	kg	259,273
	Exterior PRIMER CLASSIC Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	88,000
	Exterior PRIMER CLASSY Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	117,182
	Paint GLAZING Keo phủ bóng	kg	179,596
	Proofing ABSTRACT SERIES Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	kg	144,500
69	Sơn VIỆT NHẬT - IRUKA		
	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM		
	Sơn lót chống kiềm nội thất KT00	lít	64,000
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KT01	lít	89,000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KN	lít	114,500
	SƠN PHỦ NỘI THẤT		
	Sơn nội thất tiêu chuẩn INTERIOR - IK02	lít	38,813

1	2	3	4
	Sơn nội thất mịn cao cấp HIGH INTERIOR - IK03	lít	53,770
	Sơn nội thất siêu trắng trần SUPER WHITE - IK05	lít	74,300
	Sơn bóng nội thất cao cấp SUPER SHINE - IK06	lít	129,500
	Sơn nội thất men sứ đặc biệt NANO SUPER - IK 08	lít	156,500
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
	Sơn ngoại thất mịn cao cấp HIGH EXTERIOR - IK 09	lít	79,000
	Sơn ngoại thất cao cấp SHUPER SHINE - IK10	lít	159,500
	Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt NANO - IK 16	lít	281,328
	SƠN CHỐNG THẨM		
	Sơn chống thấm đa năng WATER WROOF - IK11	lít	115,500
	Sơn chống thấm màu COLOR WATER WROOF- IK12	lít	125,500
	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI		
	Sơn nhũ đồng, nhũ vàng Thái Lan	lít	316,001
	Alkyd bóng - màu xám, vàng, xanh, nâu ...	lít	109,186
	Alkyd bóng - màu đỏ, trắng, đen ...	lít	111,902
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT		
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	6,750
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	8,820
70	Sơn LUCKY HOUSE		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT		
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	32,500
	Sơn phủ nội thất – tiêu chuẩn.	kg	42,500
	Sơn phủ nội thất - thông dụng.	kg	54,700
	Sơn phủ nội thất - cao cấp láng mịn.	kg	72,700
	Sơn phủ nội thất – cao cấp bóng mờ.	kg	134,700
	Sơn phủ nội thất – thượng hạng siêu bóng.	kg	188,200
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		
	Sơn phủ ngoại thất – tiêu chuẩn.	kg	99,700
	Sơn phủ ngoại thất - bán bóng.	kg	149,900
	Sơn phủ ngoại thất – đặc biệt cao cấp: chống nóng hiệu quả ...	kg	194,700
	Sơn phủ ngoại thất thượng hạng: Siêu bóng. tự làm sạch.	kg	283,600
	Chất phủ bóng không màu: tự làm sạch bụi bẩn. chống thấm...	kg	178,200
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô ...vv.	kg	148,200
	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp. ban công. xê nô ...vv.	kg	183,200
	SƠN ĐÁ NGHỆ THUẬT		
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	132,000
	Sơn Vân Đá: Nội & Ngoại thất	kg	271,000
	Sơn Vân Mây: Nội & Ngoại Thất	kg	99,000
	Sơn Vân Gấm: Nội & Ngoại Thất	kg	385,000
	SƠN LÓT		
	Sơn lót nội thất – tiêu chuẩn.	kg	47,500
	Sơn lót chống kiềm nội thất.	kg	74,200
	Sơn lót chống kiềm nội thất - cao cấp	kg	94,700
	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất- cao cấp.	kg	99,900
	Sơn lót chống kiềm thượng hạng dùng cho nội & ngoại thất.	kg	144,700

1	2	3	4
	BỘT BÀ		
	Bột bà nội thất - cao cấp.	kg	8,700
	Bột bà ngoại thất - cao cấp.	kg	12,300
71	Sơn JUPITER		
	Sơn nội thất		
	Sơn nội thất VINALEXE	lít	18,182
	Sơn nội thất chống nấm mốc FUSA eco	lít	22,727
	Sơn siêu trắng nội thất Jupiter - Agrin	lít	54,545
	Sơn bóng mờ nội thất Jupiter - Agrin	lít	86,364
	Sơn bóng nội thất cao cấp Jupiter - Agrin	lít	124,545
	Sơn ngoại thất		
	Sơn mịn ngoại thất FUSA	lít	60,000
	Sơn ngoại thất VINALEXE	lít	53,636
	Sơn bóng mờ ngoại thất Jupiter - Agrin	lít	126,364
	Sơn bóng ngoại thất Jupiter - Agrin	lít	150,000
	Sơn lót		
	Sơn lót kiềm nội thất Jupiter - Agrin	lít	43,636
	Sơn lót nội thất VINALEXE - Agrin	lít	52,727
	Sơn lót kiềm ngoại thất Jupiter - Agrin	lít	90,909
	Sơn chống thấm		
	Chất chống thấm Jupiter - Agrin CT-11 A	lít	90,000
	Sơn chống thấm đa màu Jupiter - Agrin	lít	109,091
	Bột bả		
	Bột bả nội thất Jupiter - Agrin - FUSA	kg	5,455
	Bột bả ngoại thất Jupiter - Agrin - FUSA	kg	8,182
72	Phụ gia bê tông và chất chống thấm:		
	Super R7 (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 7 ngày)	Lít	24,000
	Super F (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 3 ngày)	Lít	28,800
	Latex R114 (Chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	65,000
	BestSeal PS010 (Chống thấm, chống rêu mốc đồ granit, gạch, ngói)	Lít	105,000
	BestSeal AC400 (Chống thấm siêu đàn hồi dùng seno, toilet, tường)	kg	62,000
	BestSeal AC400M (Chống thấm siêu đàn hồi dùng t-ờng ngoài nhà)	kg	70,000
	BestSeal AC402 (Chống thấm cho hồ nước, tầng hầm)	kg	30,000
	BestSeal AC407 (Chống thấm cho hồ nước, seno, tầng hầm - cao cấp)	kg	37,500
	BestSeal CE201(Vừa đóng rắn nhanh, chặn nước rò rỉ tức thời)	kg	250,000
	HardRock- Xám (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xám)	kg	8,400
	HardRock- Xanh (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xanh)	kg	12,000
	BestGrout CE675 (Vừa rút gốc xi măng, không co ngót mác 675 Mpa)	kg	13,000
	BestBond EP 750 (Sửa chữa bê tông bị vết nứt nhỏ)	kg	350,000
	BestBond EP 751(Dẫn vá, bê tông nứt, cấy sắt, bulong)	kg	250,000
	BestBond EP 752 (Kết nối bê tông cũ và mới)	kg	330,000
	BestRepair CE250 (Vữa sửa chữa, mác 250)	kg	18,000
	BestCoat EP705 (Sơn phủ epoxy, gốc nước)	kg	220,000

1	2	3	4
	BestCoat EP708 (Sơn epoxy tự san phẳng)	kg	110,000
	BestPrimer 702 (Dung mội cho sơn phủ gốc nước)	kg	275,000
	BestCoat EP704F (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi)	kg	200,000
	Màng khò nóng Standart (Khò nóng chống thấm)	m ²	150,000
	Chất lót Standart (Quets lót trước khi khò nóng)	kg	65,000
	BestWaterBar SO150 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	130,000
	BestWaterBar SV150 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	120,000
	BestWaterBar SV200 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	155,000
	BestWaterBar SV250 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	190,000
	BestWaterBar SO320 (Băng cản nước dựng cho mạch ngừng)	md	290,000
	Bets Tile 150 (Keo dán gạch, đỏ)	kg	12,600
73	Tấm nhựa làm trần, ốp t-ờng rộng 20 cm	m ²	35,000
74	Khoá cửa tay nắm Minh Khai 14C VT1	Cái	345,000
75	Khoá cửa tay nắm tròn Minh Khai 14F No 1	Cái	135,000
76	Bản lề Minh Khai - Cối 160	Cái	6,500
77	Bản lề Minh Khai - Gông 160	Cái	8,000
78	Bản lề Minh Khai - Cối mạ 160	Cái	14,000
79	Bản lề Minh Khai - Gông mạ 160	Cái	16,000
80	Bản lề Minh Khai - Cối mạ cửa sổ	Cái	11,000
81	Bản lề Minh Khai - Gông mạ cửa sổ	Cái	14,000
82	Chốt cửa		
	- Cửa đi mạ	Cái	10,000
	- Cửa sổ	Cái	5,500
84	Cle môn Minh khai		
	- Cửa đi 23 KZ không khoá	Bộ	80,000
	- Cửa sổ 23 ZS	Bộ	60,000
85	Khoá cửa thông phòng Việt - Tiệp 4271, 4272	Bộ	363,636
	Khoá cửa thông phòng Việt - Tiệp 4508	Bộ	338,182
	Khoá cửa tay gạt Việt - Tiệp chia vi tính 4906, 4908	Bộ	508,182
	Khoá cửa tay gạt Việt - Tiệp chia vi tính 4921, 4922, 4923	Bộ	533,636
86	Khoá quả đấm Việt Tiệp	Bộ	165,000
87	Cle môn Việt Tiệp cửa đi có khoá	Bộ	97,000
88	Cle môn Việt Tiệp cửa đi không khoá	Bộ	85,000
89	Cle môn Việt Tiệp cửa sổ	Bộ	70,000
90	Cle môn Huy Hoàng cửa đi không khoá	Bộ	55,000
91	Cle môn Huy Hoàng cửa sổ	Bộ	40,000
92	Bản lề cối cửa đi sơn tĩnh điện	cái	9,000
93	Bản lề cối cửa sổ sơn tĩnh điện	cái	7,000
94	Ke cửa đi	Cái	3,000
95	Ke cửa sổ	Cái	2,000
96	Ke cửa đi mạ	Cái	5,500
97	Chấn hoa sắt cửa		
98	Chấn hoa sắt cửa - Sắt vuông 10 mm	m ²	350,000
99	Chấn hoa sắt cửa - Sắt vuông 12 mm	m ²	400,000
100	Chấn hoa sắt cửa - Sắt vuông 14 mm	m ²	450,000

1	2	3	4
101	Cửa đi Pa nô loại th- ờng ván 3cm huỳnh 2 mặt, mạ 3,8 x 10 cm		
	Gỗ Lim	m ²	2,621,818
	Gỗ Dổi	m ²	2,153,636
	Gỗ De	m ²	1,648,000
102	Cửa đi Pa nô loại th- ờng ván 2cm huỳnh 1 mặt, mạ 3,8 x 10 cm		
	Gỗ Lim	m ²	2,518,818
	Gỗ Dổi	m ²	2,050,636
	Gỗ De	m ²	1,545,000
103	Cửa sổ Pa nô loại th- ờng ván 3cm huỳnh 2 mặt, mạ 3,6 x 8 cm		
	Gỗ Lim	m ²	2,340,909
	Gỗ Dổi	m ²	1,872,727
	Gỗ De	m ²	1,442,000
104	Cửa sổ Pa nô loại th- ờng ván 2cm huỳnh 1 mặt, mạ 3,6 x 8 cm		
	Gỗ Lim	m ²	2,238,000
	Gỗ Dổi	m ²	1,770,000
	Gỗ De	m ²	1,339,000
105	Cửa đi Pa nô kính loại th- ờng ô kính lớn		
	Gỗ Lim	m ²	1,854,000
	Gỗ Dổi	m ²	1,648,000
	Gỗ De	m ²	1,236,000
106	Cửa đi Pa nô kính loại th- ờng ô kính nhỏ		
	Gỗ Lim	m ²	2,060,000
	Gỗ Dổi	m ²	1,854,000
	Gỗ De	m ²	1,442,000
107	Cửa sổ kính loại th- ờng ô kính lớn		
	Gỗ Lim	m ²	1,648,000
	Gỗ Dổi	m ²	1,442,000
	Gỗ De	m ²	1,030,000
108	Cửa sổ kính loại th- ờng ô kính nhỏ		
	Gỗ Lim	m ²	1,854,000
	Gỗ Dổi	m ²	1,648,000
	Gỗ De	m ²	1,236,000
109	Cửa sổ chớp.		
	Gỗ Lim	m ²	2,575,000
	Gỗ Dổi	m ²	2,369,000
	Gỗ De	m ²	2,060,000
Cánh cửa ghi trên đây ch- a tính công lắp dựng, vật liệu phụ nh- Lễ, Ke, Khoá, Móc, chốt, đinh.			
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính			
Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ dổi cùng loại			
110	Khuôn cửa các loại (Đã sơn và lắp dựng)		
	- Khuôn cửa Lim		
	Tiết diện 5 x 25 cm		
	Chiều dài L ≤ 2 m	m	750,000
	2 m < L ≤ 2,5 m	m	800,000
	L > 2,5 m	m	850,000

1	2	3	4
	Khuôn vòm 5 x 25cm, gỗ lim	m	1,100,000
	Tiết diện 6x 14 cm		
	L > 2,5 m	m	500,000
	L ≤ 2,5 m	m	450,000
	Tiết diện 5 x 18 cm		
	L > 2,5 m	m	550,000
	L ≤ 2,5 m	m	500,000
	Tiết diện 8 x 8 cm		
	L > 2,5 m	m	400,000
	L ≤ 2,5 m	m	350,000
	Tiết diện 6 x 8 cm	m	300,000
	Khuôn gỗ Kiên Kiên lấy giá t-ơng ứng gỗ Lim nhân hệ số 0,75 và gỗ táu là 0,70.		
	Khuôn cửa tiết diện 6 x 25 cm bằng giá khuôn cửa 5 x 25 cm t-ơng ứng nhân hệ số 1,15.		
116	Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn dùng thanh nhôm Việt Pháp (màu trắng sứ, nâu sẫm, vân gỗ) độ dày 1,2-1,6 mm (Tùy thuộc từng hệ cửa), kính trắng 5mm Việt Nhật, phụ kiện Việt Pháp đồng bộ		
	- Vách kính cố định hệ 4400	m ²	980,000
	- Cửa sổ mở tr- ợt hệ 2600, phụ kiện khóa bán nguyệt, bánh xe tr- ợt	m ²	1,100,000
	- Cửa sổ mở tr- ợt hệ 2600, phụ kiện khóa sập (khóa âm), bánh xe tr- ợt	m ²	1,200,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, phụ kiện bản lề chữ A, thanh cài đơn điểm	m ²	1,450,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, phụ kiện bản lề chữ A, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,540,000
	- Cửa sổ mở quay hệ 4400, phụ kiện bản lề cối, mở quay 180 độ, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m ²	1,540,000
	- Cửa đi mở quay một cánh, hệ 450, phụ kiện 3 bản lề 3D mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m ²	1,700,000
	- Cửa đi mở quay 2 cánh, hệ 450, phụ kiện 6 bản lề mở quay, 01 bộ khóa đa điểm	m ²	1,700,000
	- Cửa sổ mở hất <0,5m ² , phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn điểm	m ²	850,000
	- Cửa sổ mở hất 0,5m ² -0,8m ² , phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn	m ²	1,150,000
	Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 145.000 đ/m ² , kính c- ờng lực 8mm thì cộng thêm 220.000đ/m ² ; kính c- ờng lực 10mm thì cộng thêm 270.000đ/m ² .		
118	Cửa kéo Đài Loan có lá chắn gió (Bản lá 70mm)		
	- Trên 10 m ²	m ²	628,425
	- 8m ² đến 10 m ²	m ²	639,450
	- 7m ² đến 8 m ²	m ²	649,950
	- D- ới 7m ²	m ²	683,550
119	Cửa kéo Đài Loan không có lá chắn gió	m ²	
	- Trên 10 m ²	m ²	493,500
	- 8m ² đến 10 m ²	m ²	504,000
	- 7m ² đến 8 m ²	m ²	514,500
	- D- ới 7m ²	m ²	546,000
120	Cửa cuốn Đài Loan tôn mạ màu		
	- Tôn dày 0,5mm	m ²	472,500

1	2	3	4
	- Tôn dày 0,65mm	m ²	504,000
	- Tôn dày 0,75mm	m ²	577,500
121	Motor cửa cuốn 300 kg	bộ	4,200,000
122	Motor cửa cuốn 500 kg	bộ	4,500,000
123	Bê tông nhựa Carboncor	kg	3,600
124	Bê tông thương phẩm của Công ty Viết Hải, Trần Châu		
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,045,000
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,110,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,175,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,245,000
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m ³	1,320,000
	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	930,000
	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	970,000
	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,015,000
	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,070,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,135,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,205,000
	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	880,000
	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	920,000
	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	965,000
	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,020,000
	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m ³	1,080,000
	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,490,000
	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,540,000
	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m ³	1,615,000
	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,350,000
	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,420,000
	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m ³	1,490,000
125	Cọc ly tâm của Công ty Viết Hải		
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	242,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	292,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	363,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D450, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	468,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	561,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PC	m	688,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D300, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	326,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	399,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	481,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D450, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	633,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	700,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PC	m	898,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D350, đoạn 2 đầu bằng, Loại C, PC	m	436,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D400, đoạn 2 đầu bằng, Loại C, PC	m	548,000
	Cọc ly tâm dự ứng lực D500, đoạn 2 đầu bằng, Loại C, PC	m	806,000

1	2	3	4
	Cọc ly tâm dự ứng lực D600, đoạn 2 đầu bằng, Loại C, PC	m	1,110,000
	Cọc ly tâm DƯL D300, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	281,000
	Cọc ly tâm DƯL D350, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	339,000
	Cọc ly tâm DƯL D400, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	419,000
	Cọc ly tâm DƯL D450, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	521,000
	Cọc ly tâm DƯL D500, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	633,000
	Cọc ly tâm DƯL D600, đoạn 2 đầu bằng, Loại A, PHC	m	777,000
	Cọc ly tâm DƯL D300, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	359,000
	Cọc ly tâm DƯL D350, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	438,000
	Cọc ly tâm DƯL D400, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	526,000
	Cọc ly tâm DƯL D500, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	772,000
	Cọc ly tâm DƯL D600, đoạn 2 đầu bằng, Loại B, PHC	m	992,000
	Cọc ly tâm DƯL D350, đoạn 2 đầu bằng, Loại C, PHC	m	480,000
	Cọc ly tâm DƯL D400, đoạn 2 đầu bằng, Loại C, PHC	m	597,000
	Cọc ly tâm DƯL D500, đoạn 2 đầu bằng, Loại C, PHC	m	890,000
	Cọc ly tâm DƯL D600, đoạn 2 đầu bằng, Loại C, PHC	m	1,121,000
	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	m	145,000
	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	m	170,000
	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	m	220,000
	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	m	270,000
	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	m	320,000
	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	m	425,000
126	Bó vỉa l- ới chắn rác BR-01, kích th- ớc 1,00mx0,22x0,35m	bộ	308,037
127	Bó vỉa vát góc BV-02, kích th- ớc 0,50mx0,50mx0,17m	bộ	73,217
128	Sơn sắt thép các loại		
	Sơn sắt thép, màu - Clor hóa (sơn biển báo...)	kg	150,000
	Sơn chống gỉ - Acrylic (sơn cột biển báo...)	kg	50,000
	Sơn dầu, màu - Clor hóa (sơn cột biển báo...)	kg	64,000
	Dung dịch sơn lót AP - 04 (sơn kẻ đ- ờng)	kg	109,000
	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang M249 (trắng)	Kg	21,500
	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang M249 (mau)	kg	22,000
	Cọc tiếp địa mạ kẽm V63x63x2500	Cọc	290,000
	Ống nhựa gân Xoắn HDPE D65/50	m	29,300
	Dây đồng trần Xoắn C10	m	22,000
129	Ghi bảo vệ gốc cây BC-01, kích th- ớc 0,60mx0,60mx0,05m	bộ	533,000
130	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang Hoàng Gia		
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo White Road màu trắng	kg	24,000
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo White Road màu vàng	kg	25,000
	Hạt phản quang	kg	21,000
	Sơn lót giao thông	kg	80,000
	Sơn phản quang hệ n- ớc, dầu ROAL	kg	180,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG NHÀ QUÝ IV NĂM 2019

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Bóng đèn sợi tóc 75W cả đuôi và chao tráng men	Bộ	12,000
2	Đèn sát trần chụp nhựa trong D200 16w	Bộ	75,000
3	Đèn sát trần chụp nhựa trong D300 28w	Bộ	105,000
4	Đèn sát trần chụp nhựa trong GL 6830 LG	Bộ	210,000
5	Đèn sát trần chụp nhựa trong GL 6834 LG	Bộ	105,000
6	Đèn sát trần chụp nhựa bóng vòng Duhal 22W LKV 122	Bộ	101,000
7	Đèn sát trần chụp nhựa bóng vòng Duhal 32W LKV 132	Bộ	155,000
8	Bóng đèn sợi tóc 75W cả đuôi VN	cái	4,500
9	Thiết bị điện POLYGON		
	Mặt + hạt		
	Hạt công tắc kép 2 chiều	cái	36,364
	Hạt công tắc 2 chiều size S	cái	18,182
	Hạt công tắc 1 chiều size S	cái	18,182
	Hạt công tắc 2 chiều size M	cái	22,727
	Hạt công tắc 1 chiều size M	cái	22,727
	Hạt công tắc 2 chiều size L	cái	31,818
	Ổ cắm đơn size M	cái	27,273
	Ổ cắm đơn đa năng	cái	27,273
	Ổ cắm đôi đa năng	cái	45,455
	Ổ cắm đơn size S	cái	27,273
	Ổ cắm đôi	cái	36,364
	Hạt internet	cái	31,818
	Hạt USB	cái	181,818
	Hạt tivi	cái	31,818
	Hạt đèn báo	cái	40,909
	Mặt át đơn	cái	40,909
	Mặt át đôi	cái	40,909
	Mặt đơn	cái	27,273
	Mặt đôi	cái	22,727
	Hạt công tắc đa chiều	cái	43,636
	Hạt che	cái	4,545
	Mặt đôi S màu trắng	cái	22,727
	Mặt đơn S màu trắng	cái	22,727
	Mặt át khối màu trắng	cái	50,000
	Đèn + Công tắc		
	Đèn LED DOWNLIGHT 5W trắng Poligon	cái	95,455
	Đèn LED DOWNLIGHT 5W vàng Poligon	cái	95,455
	Đèn LED DOWNLIGHT 5W 3 màu Poligon	cái	109,091
	Đèn LED DOWNLIGHT 7W trắng Poligon	cái	109,091
	Đèn LED DOWNLIGHT 7W new trắng Poligon	cái	118,182
	Đèn LED DOWNLIGHT 7W vàng Poligon	cái	109,091
	Đèn LED DOWNLIGHT 7W 3 màu Poligon	cái	127,273
	Đèn LED DOWNLIGHT 7W 3 màu new Poligon	cái	136,364
	Đèn LED DOWNLIGHT 9W trắng Poligon	cái	127,273

1	2	3	4
	Đèn LED DOWNLIGHT 9W trắng new Poligon	cái	136,364
	Đèn LED DOWNLIGHT 9W vàng Poligon	cái	127,273
	Đèn LED DOWNLIGHT 9W 3 màu Poligon	cái	172,727
	Đèn LED DOWNLIGHT 9W 3 màu new Poligon	cái	181,818
	Đèn LED DOWNLIGHT 12W trắng new Poligon	cái	190,909
	Đèn LED DOWNLIGHT 12W 3 màu new Poligon	cái	209,091
	Bộ công tắc đôi 2 chiều Poligon	bộ	65,000
	Bộ công tắc đơn 2 chiều Poligon	bộ	55,909
	Bộ công tắc đơn 2 chiều + ổ cắm đơn Poligon	bộ	63,636
	Bộ công tắc đơn 2 chiều + ổ cắm đa năng Poligon	bộ	64,545
	Bộ ổ cắm đôi đa năng Poligon	bộ	64,545
	Bộ ổ cắm đôi + công tắc đơn 2 chiều Poligon	bộ	113,636
	Bộ 3 ổ cắm Poligon	bộ	113,636
	Bộ ổ cắm đôi Poligon	bộ	60,000
	Mặt - Hạt tivi Poligon	bộ	49,091
	Bộ công tắc đôi 2 chiều + ổ cắm đa năng Poligon	bộ	79,091
	Bộ công tắc 20A	bộ	107,273
	Bộ chiết áp quạt	bộ	118,182
	Mặt - Hạt tivi - internet	bộ	118,182
	Mặt - Hạt tivi - Điện thoại	bộ	118,182
	Bộ 4 công tắc 2 chiều	bộ	99,091
	Bộ 3 công tắc 2 chiều	bộ	80,909
	APTOMAT		
	APTOMAT MCB 10A/1P/6KA	cái	68,182
	APTOMAT MCB 16A/1P/6KA	cái	68,182
	APTOMAT MCB 20A/1P/6KA	cái	68,182
	APTOMAT MCB 25A/1P/6KA	cái	68,182
	APTOMAT MCB 32A/1P/6KA	cái	68,182
	APTOMAT MCB 40A/1P/6KA	cái	68,182
	APTOMAT MCB 50A/1P/6KA	cái	145,455
	APTOMAT MCB 60A/1P/6KA	cái	145,455
	APTOMAT MCB 20A/2P/6KA	cái	154,545
	APTOMAT MCB 25A/2P/6KA	cái	154,545
	APTOMAT MCB 32A/2P/6KA	cái	154,545
	APTOMAT MCB 40A/2P/6KA	cái	154,545
	APTOMAT MCB 50A/2P/6KA	cái	309,091
	APTOMAT MCB 63A/2P/6KA	cái	309,091
	APTOMAT MCB 40A/3P/6KA	cái	231,818
	APTOMAT MCB 50A/3P/6KA	cái	463,636
	ÁP KHỎI 15A	cái	68,182
	ÁP KHỎI 20A	cái	68,182
	APTOMAT CHỐNG DÒ RCBO 40A/30Ma/2P	cái	481,818
	APTOMAT CHỐNG DÒ RCBO 50A/30Ma/2P	cái	727,273
	APTOMAT CHỐNG DÒ RCBO 63A/30Ma/2P	cái	727,273
	APTOMAT CHỐNG DÒ RCBO 40A/30Ma/4P	cái	727,273
	APTOMAT CHỐNG DÒ RCBO 50A/30Ma/4P	cái	1,090,909
	APTOMAT CHỐNG DÒ RCBO 63A/30Ma/4P	cái	1,090,909
10	Bóng đèn Led OLE		

1	2	3	4
	Bóng LED BULB VA 6500K - 7w	cái	55,000
	Bóng LED BULB VA 6500K - 9w	cái	57,310
	Bóng LED BULB VA 6500K - 15w	cái	89,430
	Đèn led tròn Panel âm trần VA 6500K - 6w	cái	96,000
	Đèn led tròn Panel âm trần VA 6500K - 9w	cái	131,500
	Đèn led tròn Panel âm trần VA 6500K - 12w	cái	150,000
	Đèn led ốp trần tròn VA 6500K - 18w	cái	231,500
	Đèn led ốp trần tròn VA 6500K - 24w	cái	388,000
	Đèn Downlight led đổi màu VA 3000K+4000k+6500K - 7w	cái	122,727
11	Thiết bị đèn Roman:		
	Máng siêu mỏng loại 1x0,6 m 20W	cái	119,000
	Máng siêu mỏng loại 1x1,2 m 40W	cái	139,000
	Máng siêu mỏng loại 2x1,2 m 40W	cái	219,000
	Chấn I- u	cái	60,000
	Tắc te	cái	2,600
	Đèn Downlight âm trần 5-7 W	Bộ	175,000
	Đèn Downlight âm trần 7-9 W	Bộ	179,000
	Đèn Downlight âm trần 9-11 W	Bộ	195,000
	Đèn Downlight âm trần 16-28 W	Bộ	245,000
13	Máng đèn tán quang âm trần Rạng Đông		
	FS-20/18 x 3 M6 (3 bóng 0,6m)	Bộ	725,000
	FS-20/18 x 4 M6 (4 bóng 0,6m)	Bộ	809,000
	FS-40/36 x 2 M6 (2 bóng 1,2m)	Bộ	626,000
14	Máng đèn tán quang lắp nổi Rạng Đông		
	FS-20/18 x 3 M10 (3 bóng 0,6m)	Bộ	725,000
	FS-20/18 x 4 M10 (4 bóng 0,6m)	Bộ	809,000
	FS-40/36 x 2 M10 (2 bóng 1,2m)	Bộ	626,000
15	Đèn âm trần và lắp nổi Điện Quang		
	ĐQ RF01 236GASI (2 bóng 1,2m)	Bộ	750,909
	ĐQ RF01 218GASI (2 bóng 0,6m)	Bộ	569,091
	ĐQ RF01 318GASI (3 bóng 0,6m)	Bộ	780,000
	ĐQ RF01 418GASI (4 bóng 0,6m)	Bộ	935,455
16	Đèn huỳnh quang SINO		
	Loại siêu mỏng kiểu Batten		
	Loại 1x0,6m	Bộ	107,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	151,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	145,000
	Loại 2x1,2m	Bộ	200,000
	Loại chụp nhựa dạng tròn, Elip		
	Loại 1x0,6m	Bộ	196,000
	Loại 2x0,6m	Bộ	235,000
	Loại 1x1,2m	Bộ	235,000
	Loại 2x1,2m	Bộ	332,000
17	Đèn Kingled		
	Đèn tuýp led (tube LED) T8 công suất 25w (1,2 m)	Bộ	248,182
	Đèn tuýp led (tube LED) T8 công suất 18w (1,2m)	Bộ	190,909
	Đèn tuýp led (tube LED) T8 công suất 9w (0,6m)	Bộ	136,364
18	Đèn chùm 5 bóng Đài Loan	Bộ	400,000
19	Đèn chùm 12 bóng Đài Loan	Bộ	750,000

1	2	3	4
20	Đèn chùm 15 bóng Đài Loan	Bộ	1,050,000
21	Đèn chùm 5 bóng tay Inox	Bộ	1,000,000
22	Đèn cầu gắn t- ờng đơn T. Quốc	Bộ	50,000
23	Đèn cầu gắn t- ờng đôi T. Quốc	Bộ	80,000
24	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh sắt	Bộ	509,091
25	Quạt trần 1,4m cả hộp số Điện cơ Hà nội cánh nhôm	Bộ	636,364
26	Quạt hút gió 250mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	150,000
27	Quạt hút gió 300mm Điện cơ Hà Nội 2 chiều	Bộ	180,000
28	Quạt hút gió 150mm Roman 2 chiều	Bộ	315,000
29	Quạt hút gió 200mm Roman 2 chiều	Bộ	345,000
30	Quạt hút gió 250mm Roman 2 chiều	Bộ	380,000
31	Quạt trần đảo chiều VinaWind 46W	Bộ	495,000
34	Quạt trần đảo chiều Asia	Bộ	450,000
35	Quạt treo t- ờng Midea FW40 - 7JR	Bộ	649,000
36	Quạt treo t- ờng Midea FW40 15JF	Bộ	360,000
38	Quạt treo t- ờng Hatari	Bộ	890,000
39	Dây dẫn Cadivi ruột đồng bọc PVC		
	Một ruột cứng VC		
	1 x 0,5 mm ²	m	1,283
	1 x 0,75 mm ²	m	1,696
	1 x 1,0 mm ²	m	2,154
	1 x 1,5 mm ²	m	3,181
	1 x 2,5 mm ²	m	5,078
	1 x 4,0 mm ²	m	7,893
	1 x 6,0 mm ²	m	11,578
	1 x 10,0 mm ²	m	19,433
	Một ruột mềm VCm		
	1 x 0,5 mm ²	m	1,320
	1 x 0,75 mm ²	m	1,778
	1 x 1,0 mm ²	m	2,273
	1 x 1,5 mm ²	m	3,355
	1 x 2,5 mm ²	m	5,353
	1 x 4 mm ²	m	8,268
	Dây mềm 2 ruột đồng bọc PVC -VCmd		
	2 x 0,75 mm ²	m	4,272
	2 x 1,0 mm ²	m	5,335
	2 x 1,5 mm ²	m	7,434
	2 x 2,5 mm ²	m	11,944
	2 x 4,0 mm ²	m	18,031
	2 x 6,0 mm ²	m	26,858
40	Dây cáp điện Thịnh Phát		
	Dây ruột mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 0,6/1kV		
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	m	5,520
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	m	7,880
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	m	12,840
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 450/750 V		
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	4,140
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m	6,750
	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	m	10,220

1	2	3	4
	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	m	15,030
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m	24,860
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		
	CV-16 - 0,6/1KV	m	37,850
	CV-25 - 0,6/1KV	m	59,350
	CV-35 - 0,6/1KV	m	82,080
	CV-50 - 0,6/1KV	m	112,320
	CV-70 - 0,6/1KV	m	160,250
	CV-95 - 0,6/1KV	m	221,610
	CV-120 - 0,6/1KV	m	288,690
41	Công tắc, ổ cắm chìm hãng Roman:		
	Công tắc đơn (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	27,500
	Công tắc đơn (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	44,300
	Công tắc đôi (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	36,800
	Công tắc đôi (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	53,600
	Công tắc ba (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	46,100
	Công tắc ba (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	62,900
	Công tắc bốn (cả mặt, hạt và đế âm)	Cái	61,900
	Công tắc bốn (cả mặt, hạt và đế âm và đèn báo)	Cái	78,700
	Ô cắm đơn	Cái	38,200
	Ô cắm đôi	Cái	57,200
	Ô cắm ba	Cái	70,200
	Một công tắc + 1 Ô cắm:	Cái	48,300
	Một công tắc + 2 Ô cắm:	Cái	47,000
	Hai công tắc + 1 Ô cắm:	Cái	56,500
	Hai công tắc + 2 Ô cắm:	Cái	69,200
42	Sản phẩm của CADIVI:		
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	33,100
	Cầu dao 2 pha đảo: CD 20A-2P	Cái	42,300
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	Cái	67,800
	Cầu dao 3 pha đảo: CD 30A-3P	Cái	65,700
	Aptomat chống dòng rò 10 A - 30A:	Cái	75,200
43	Aptomat 1 cực 6A -40A ROMAN,	Cái	65,000
44	Aptomat 1 cực 50A -63A ROMAN	Cái	75,000
45	Aptomat 2 cực 6A -40A ROMAN	Cái	125,000
46	Aptomat 2 cực 50A -63A ROMAN	Cái	145,000
47	Tủ aptomat 2P-4P ROMAN	Cái	85,000
48	Tủ aptomat 6P ROMAN	Cái	115,000
49	Tủ aptomat 9P ROMAN	Cái	195,000
50	Aptomat 1 pha 10 - 40A Si nô	Cái	45,800
51	Aptomat 2 pha 16-40A Si nô	Cái	92,000
52	Aptomat 2 pha 50-63A Si nô	Cái	140,000
53	Aptomat Vina kíp:		
	Loại 1 pha 10A -20A	Cái	31,000
	Loại 1 pha 32A -63A	Cái	42,000
	Loại 2 pha 2 cực 10A -20A	Cái	59,000
	Loại 2 pha 2 cực 32A -63A	Cái	70,000
	Loại 3 pha 3 cực 40A -63A	Cái	79,000
54	Công tơ điện 1 pha 10/40A	Cái	350,000

1	2	3	4
55	Công tơ điện 3 pha 10/20A	Cái	400,000
56	Công tơ điện 3 pha 10/40A	Cái	600,000
57	Công tơ điện 3 pha 20/40A	Cái	750,000
58	Cầu chì Vinakip 5A	Cái	4,500
59	Cầu chì Vinakip 10A	Cái	6,000
60	Bảng điện nhựa lắp sẵn công tắc ổ cắm, cầu chì Vinakip:		
	Công tắc, ổ cắm đơn	Cái	26,000
	Công tắc, ổ cắm đôi	Cái	35,000
61	Công tắc ViNaKíp		
	Công tắc đơn th- ờng	Cái	5,000
	Công tắc kép th- ờng	Cái	7,000
	Công tắc chìm đơn th- ờng	Cái	8,000
	Công tắc chìm kép th- ờng	Cái	10,000
	Công tắc chìm th- ờng có đèn báo	Cái	13,500
	Công tắc cầu thang	Cái	6,000
	Công tắc chìm đơn liền ổ cắm	Cái	9,500
62	ống sứ L<= 150mm	Bộ	3,500
63	ống sứ L<= 250mm	Bộ	4,000
64	ống sứ L<= 350mm	Bộ	5,500
65	Sứ hạ thế cả ti		
	A110 ; 2 sứ	Bộ	14,280
	A110 ; 3 sứ	Bộ	20,400
66	Tủ điện ROMAN		
	Loại 200x150x110	Cái	110,000
	Loại 240x180x110	Cái	130,000
	Loại 330x220x110	Cái	165,000
	Loại 330x220x110 có khóa	Cái	190,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 2-4 cực	Cái	70,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 6 cực	Cái	110,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 9 cực	Cái	180,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 13 cực	Cái	230,000
	Tủ sắt âm t- ờng chứa MCB loại 18 cực	Cái	420,000
67	Hộp nối và hộp phân dây		
	Si nô	Cái	13,500
	Việt Nam	Cái	6,000
68	Cầu dao để sứ của Vinakip		
	15A - 2 pha	Cái	18,000
	20A - 2 pha	Cái	25,000
	30A - 2 pha	Cái	28,000
	60A - 2 pha	Cái	60,000
	30A - 3 pha	Cái	45,000
	60A - 3 pha	Cái	91,000
	100A - 3 pha	Cái	250,000
	150A - 3 pha	Cái	290,000
69	Ống luồn dây điện Roman:		
	Loại ống tròn d 16	m	4,000
	Loại ống tròn d 20	m	5,000
	Loại ống dẹt 14x8mm	m	3,600
	Loại ống dẹt 16x14mm	m	5,800

1	2	3	4
	Loại ống dẹt 24x14mm	m	7,800
	Loại ống dẹt 30x14mm	m	10,600
70	Ống luồn dây điện Cadivi:		
	Loại ống tròn cứng d 16	m	4,500
	Loại ống tròn cứng d 20	m	5,500
	Loại ống tròn cứng d 25	m	8,300
	Loại ống tròn cứng d 32	m	12,300
71	Máng luồn dây điện vuông đi nổi Tiên phong		
	Loại nhỏ 14x8	m	2,500
	Loại vừa 18x10	m	4,500
	Loại vừa 28x10	m	6,500
	Loại to 40x20	m	8,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN NGOÀI NHÀ QUÝ IV NĂM 2019

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Các loại cột điện bê tông của công ty TNHH Viết Hải		
	Cột điện ly tâm không dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,730,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	2,000,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,240,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,955,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,070,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,135,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,460,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,184,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,240,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,300,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,650,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,820,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	2,680,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	3,020,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	3,500,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	3,985,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	4,220,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	4,400,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	5,200,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	6,440,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	8,330,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột liên	Cột	7,150,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột liên	Cột	8,150,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột liên	Cột	8,350,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột liên	Cột	10,080,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột liên	Cột	12,020,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cột	9,650,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cột	10,500,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cột	10,850,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11 cột nổi	Cột	11,900,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13 cột nổi	Cột	13,990,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2 cột nổi	Cột	12,900,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11 cột nổi	Cột	14,550,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-13 cột nổi	Cột	16,350,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-9.2 cột nổi	Cột	14,570,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-11 cột nổi	Cột	16,700,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-12 cột nổi	Cột	17,500,000

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-13 cột nổi	Cột	19,300,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-9.2 cột nổi	Cột	16,200,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-11 cột nổi	Cột	17,750,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-13 cột nổi	Cột	20,950,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-14 cột nổi	Cột	23,900,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-9.2 cột nổi	Cột	20,694,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-11 cột nổi	Cột	22,998,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-13 cột nổi	Cột	26,436,000
	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-14 cột nổi	Cột	29,076,000
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực		
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	1,720,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	1,990,000
	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	2,230,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	1,945,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	2,060,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	2,125,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	2,450,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	2,174,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	2,230,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	2,290,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	2,640,000
	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	2,810,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	2,670,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	3,010,000
	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	3,490,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	3,975,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	4,210,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	4,390,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	5,190,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	6,430,000
	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	8,320,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột liên	Cột	7,130,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột liên	Cột	8,140,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột liên	Cột	8,340,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột liên	Cột	10,070,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột liên	Cột	12,010,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5 cột nổi	Cột	9,640,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5 cột nổi	Cột	10,490,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2 cột nổi	Cột	10,840,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11 cột nổi	Cột	11,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13 cột nổi	Cột	13,980,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-9.2 cột nổi	Cột	12,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-11 cột nổi	Cột	14,540,000
	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-13 cột nổi	Cột	16,340,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-9.2 cột nổi	Cột	14,560,000

1	2	3	4
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-11 cột nổi	Cột	16,690,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-12 cột nổi	Cột	17,490,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-13 cột nổi	Cột	19,290,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-9.2 cột nổi	Cột	16,190,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-11 cột nổi	Cột	17,740,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-13 cột nổi	Cột	20,940,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-14 cột nổi	Cột	23,890,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-9.2 cột nổi	Cột	20,685,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-11 cột nổi	Cột	22,988,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-13 cột nổi	Cột	26,426,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-14 cột nổi	Cột	29,066,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-18 cột nổi	Cột	42,000,000
	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-24 cột nổi	Cột	43,260,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-18 cột nổi	Cột	44,520,000
	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-24 cột nổi	Cột	45,360,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-18 cột nổi	Cột	45,622,000
	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-24 cột nổi	Cột	49,875,000
	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-18 cột nổi	Cột	55,545,000
	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-24 cột nổi	Cột	63,000,000
2	Các loại cột đèn, cần đèn và phụ kiện của Công ty CP đầu tư và phát triển Điện chiếu sáng MDC TECH		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép Bát giác, Tròn cần liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	2,890,000
	Cột thép Bát giác, Tròn cần liên cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm. Dn=56mm; Dg =134mm.	Cột	3,354,000
	Cột thép Bát giác, Tròn cần liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	3,251,000
	Cột thép Bát giác, Tròn cần liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =150mm.	Cột	3,781,000
	Cột thép Bát giác, Tròn cần liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56mm; Dg =161mm.	Cột	4,150,000
	Cột thép Bát giác, Tròn cần liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =172mm.	Cột	5,061,000
	Cột thép Bát giác, Tròn cần liên cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. Dn=56mm; Dg =183mm.	Cột	5,435,000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
	Cột thép Bát giác, Tròn cần H=6m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=144mm.	Cột	2,079,000
	Cột thép Bát giác, Tròn cần H=7m (D78-3mm). Dn=78mm; Dg=154mm.	Cột	2,646,000
	Cột thép Bát giác, Tròn cần H=8m (D78-3.5mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	Cột	3,718,000
	Cột thép Bát giác, Tròn cần 8m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=165mm.	Cột	4,220,000
	Cột thép Bát giác, Tròn cần H=9m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=175mm.	Cột	4,968,000

1	2	3	4
	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=186mm.	Cột	5,120,000
	Cột thép Bát giác, Tròn côn H=11m (D78-4mm). Dn=78mm; Dg=196mm	Cột	5,830,000
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
	Cần đèn PT01-D cao 2m, vưon 1,5m		980,500
	Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1,280,000
	Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1,986,700
	Cần đèn PT01-K cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1,595,000
	Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1,725,000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngon D78-3.5mm	Cột	9,660,000
	Đế gang DC01 cao 1,38m thân cột thép cao 11m, ngon D78-4.0mm	Cột	10,360,000
	Đế gang DC05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0mm	Cột	11,200,000
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m, ngon D78-4.0mm	Cột	11,620,000
	Cột trang trí		
	Cột ĐC - 05B (Khung móng M16x340x340x500mm)	Cột	6,724,995
	Cột ĐC - 06 (Khung móng M16 x 260x260mm)	Cột	3,777,897
	Cột Nouvo (Khung móng M16 x 240 x 240mm)	Cột	5,455,400
	Cột Arlequin 3,5(Khung móng M16x240x240mm)	Cột	2,548,650
	Cột Arlequin 4,2(Khung móng M16x240x240mm)	Cột	2,654,050
	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260mm)	Cột	8,520,000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
	Đèn nấm Jupiter Son 70W (không bóng)	Cột	1,395,450
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W	Cột	640,500
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	Cột	682,500
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70	Cột	894,600
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	Cột	740,250
	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	Cột	441,000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
	Đèn LED MDC 104A công suất 80W	Cái	4,104,513
	Đèn LED MDC 104B công suất 120W	Cái	7,791,516
	Đèn LED MDC 104B công suất 150W	Cái	7,698,726
	Đèn LED MDC 107 công suất 100W	Cái	6,862,879
	Đèn LED MDC 107 công suất 150W	Cái	7,788,726
	Đèn LED MDC 113 công suất 100W	Cái	6,165,000
	Đèn LED MDC 113 công suất 150W	Cái	6,888,821
	Đèn LED MDC 114 công suất 100W	Cái	7,707,821
	Đèn LED MDC 114 công suất 150W	Cái	7,172,550
	Đèn LED MDC 122 công suất 100W	Cái	7,782,075
	Đèn LED MDC 122 công suất 150W	Cái	8,868,790
	Đèn LED MDC 144 công suất 100W	Cái	6,887,171
	Đèn LED MDC 144 công suất 150W	Cái	7,491,692

1	2	3	4
	Chóa đèn cao áp chiếu sáng đường phố		
	Chóa đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium PT.S1 (không bóng)	Cái	2,181,780
	Chóa đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium PT.S2 (không bóng)	Cái	1,582,380
	Chóa đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium PT.S1 (không bóng)	Cái	3,107,160
	Chóa đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium PT.S1 (không bóng)	Cái	2,488,500
	Đèn pha PT.F3-400 Metal Halide/Sodium	Cái	983,970
	Đèn pha PT.F3-1000 Metal Halide/Sodium	Cái	5,519,997
	Phụ kiện cột		
	Giá đỡ tủ điện	Cái	495,558
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	533,413
	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	321,195
	KM cột M16x260x260x500	Cái	298,253
	KM cột M16x240x240x525	Cái	275,310
	KM cột M24x300x300x675	Cái	516,206
	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	1,892,756
	KM cột đa giác M30x1875x12	Cái	4,404,960
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	13,187,948
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị nội 100A	Cái	12,388,950
3	Các loại đèn Led hãng OLE (bảo hành 05 năm)		
	OLE DURA MINI ST B , công suất:		
	30W	Cái	3,820,000
	45W	Cái	3,872,000
	55W	Cái	4,026,400
	70W	Cái	4,284,000
	80W	Cái	5,007,200
	OLE - LED - FUTURE MINI, công suất		
	35W	Cái	6,461,000
	55W	Cái	9,729,000
	70W	Cái	11,472,000
	90W	Cái	10,600,000
	OLE DURA ST90	Cái	10,600,000
	OLE DURA ST120	Cái	12,779,000
	OLE DURA ST150	Cái	15,730,000
	OLE DURA ST160	Cái	16,335,000
	OLE DURA ST180	Cái	17,207,000
	OLE DURA ST240	Cái	17,933,000
	OLE DURA ST270	Cái	22,507,000
	OLE DURA ST300	Cái	22,289,000
	OLE DURA SPL/FL100	Cái	10,600,000
	OLE DURA SPL/FL200	Cái	15,174,000
	OLE DURA SPL/FL300	Cái	22,871,000
	OLE DURA SPL/FL400	Cái	27,226,000
	EVO PRO, công suất		
	40W	Cái	5,010,000
	80W	Cái	7,710,000
	120W	Cái	10,259,000

1	2	3	4
4	Các loại đèn Led hãng Philips		
	Led 157/NW 120W, 220-240V	Cái	10,590,000
	Led 195/NW 150W, 220-240V	Cái	10,718,000
	Led 234/NW 180W, 220-240V	Cái	14,385,000
	Led 260/NW 200W, 220-240V	Cái	15,986,000
5	Đèn đường Led hãng Sunning, Nikkon, Philips; Cột đèn do Công ty CP chiếu sáng đô thị Hoàng Gia phân phối		
	Đèn đường Led (bảo hành 5 năm)		
	ĐÈN S433 -S436		
	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp	Cái	10,200,000
	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp	Cái	11,050,000
	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp	Cái	11,900,000
	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp	Cái	13,600,000
	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp	Cái	14,450,000
	ĐÈN SDQ		
	Đèn LED NIKKON SDQ - 30w. DIM 5 cấp	Cái	5,440,000
	Đèn LED NIKKON SDQ - 40w. DIM 5 cấp	Cái	5,950,000
	Đèn LED NIKKON SDQ - 60w. DIM 5 cấp	Cái	7,310,000
	Đèn LED NIKKON SDQ - 80w. DIM 5 cấp	Cái	7,650,000
	Đèn LED NIKKON SDQ - 100w. DIM 5 cấp	Cái	9,010,000
	Đèn LED NIKKON SDQ - 120w. DIM 5 cấp	Cái	9,350,000
	Đèn LED NIKKON SDQ - 150w. DIM 5 cấp	Cái	11,050,000
	Đèn LED NIKKON SDQ - 180w. DIM 5 cấp	Cái	11,900,000
	ĐÈN KAMARO		
	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	Cái	7,140,000
	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	Cái	7,820,000
	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	Cái	8,415,000
	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	Cái	8,840,000
	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	Cái	10,030,000
	ĐÈN E-KONA		
	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	Cái	6,120,000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	Cái	6,630,000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	Cái	7,225,000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	Cái	7,480,000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	Cái	8,840,000
	ĐÈN MOSI		
	Đèn LED MOSI 100W	Cái	5,270,000
	Đèn LED MOSI 120W	Cái	5,610,000
	Đèn LED MOSI 150W	Cái	5,950,000
	ĐÈN KAPI		
	Đèn LED KAPI 100W	Cái	5,440,000
	Đèn LED KAPI 120W	Cái	5,950,000
	Đèn LED KAPI 150W	Cái	6,290,000
	Cột đèn đường các loại (bằng thép)		
	Cột tròn côn liền cần		
	Cột tròn côn liền cần đơn 7m-3mm. D= 58/140mm	Cột	2,604,000
	Cột tròn côn liền cần đơn 8m-3mm. D= 58/150mm	Cột	3,171,000
	Cột tròn côn liền cần đơn 9m-3,5mm. D= 58/161mm	Cột	4,137,000

1	2	3	4
	Cột tròn côn liền cần đơn 10m-3,5mm. D= 58/172mm	Cột	4,634,000
	Cột tròn côn liền cần đơn 11m-4mm. D= 58/183mm	Cột	5,810,000
	Cột Bát giác liền cần		
	Cột bát giác liền cần đơn 7m-3mm. D= 56/134mm	Cột	2,560,000
	Cột bát giác liền cần đơn 8m-3mm. D= 56/144mm	Cột	3,094,000
	Cột bát giác liền cần đơn 9m-3,5mm. D= 56/155mm	Cột	4,060,000
	Cột bát giác liền cần đơn 10m-3,5mm. D= 56/165mm	Cột	4,564,000
	Cột bát giác liền cần đơn 11m-4mm. D= 56/175mm	Cột	5,705,000
	Thân cột bát giác rời cần		
	Thân cột bát giác rời cần 5m-3mm. D= 84/134mm	Cột	2,114,000
	Thân cột bát giác rời cần 6m-3mm. D= 84/144mm	Cột	2,772,000
	Thân cột bát giác rời cần 7m-3,5mm. D= 84/155mm	Cột	3,577,000
	Thân cột bát giác rời cần 8m-3,5mm. D= 84/165mm	Cột	4,081,000
	Thân cột bát giác rời cần 9m-4mm. D= 86/176mm	Cột	5,194,000
	Thân cột bát giác rời cần 10m-4mm. D= 86/186mm	Cột	5,852,000
	Thân cột bát giác rời cần 11m-4mm. D= 86/196mm	Cột	6,447,000
	Thân cột tròn côn rời cần		
	Thân cột tròn côn rời cần 5m-3mm. D= 84/140mm	Cột	2,114,000
	Thân cột tròn côn rời cần 6m-3mm. D= 84/150mm	Cột	2,772,000
	Thân cột tròn côn rời cần 7m-3,5mm. D= 85/161mm	Cột	3,570,000
	Thân cột tròn côn rời cần 8m-3,5mm. D= 85/172mm	Cột	4,116,000
	Thân cột tròn côn rời cần 9m-4mm. D= 86/183mm	Cột	5,208,000
	Thân cột tròn côn rời cần 10m-4mm. D= 86/194mm	Cột	5,901,000
	Thân cột tròn côn rời cần 11m-4mm. D= 86/204mm	Cột	65,940,000
	Cần đèn		
	Cần đèn CD-06 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	686,000
	Cần đèn CK-06 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,022,000
	Cần đèn CD-05 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,022,000
	Cần đèn CK-05 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,428,000
	Cần đèn CD-04 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,190,000
	Cần đèn CK-04 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,673,000
	Cần đèn CD-03 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,148,000
	Cần đèn CK-03 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,673,000
	Cần đèn CD-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,022,000
	Cần đèn CK-02 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,428,000
	Cần đèn CD-01 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,148,000
	Cần đèn CK-01 cao 2m vươn xa 1,5m x 3mm	Cần	1,596,000
	Cột 14m		
	Cột đa giác 14m dày 4mm (129/269)	Cột	14,812,000
	Cột đa giác 14m dày 4mm (141/281)	Cột	15,484,000
	Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cột	16,926,000
	Cột đa giác 14m dày 4,5mm (189/329)	Cột	23,464,000
	Cột 17m		
	Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cột	27,020,000
	Cột đa giác 17m dày 4mm (139/299)	Cột	20,594,000
	Cột đa giác 17m dày 5mm (143/315)	Cột	24,906,000
	Cột đa giác 17m dày 5mm (190/360)	Cột	29,134,000
	Lọng bán nguyệt	Cái	2,660,000

1	2	3	4
	lọng 6-8 đèn pha	Cái	2,800,000
	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	560,000
6	Đèn led và cột đèn của công ty Slinghting		
	Đèn led đường		
	Đèn LED SLI-SL7-30w. DIM - 30W	Cái	5,674,500
	Đèn LED SLI-SL7-35w. DIM - 35W	Cái	5,674,500
	Đèn LED SLI-SL7-40w. DIM-40W	Cái	6,256,500
	Đèn LED SLI-SL7-45w. DIM-45W	Cái	6,256,500
	Đèn LED SLI-SL7-50w. DIM-50W	Cái	7,129,500
	Đèn LED SLI-SL7-55w. DIM-55W	Cái	7,129,500
	Đèn LED SLI-SL7-60w. DIM-60W	Cái	8,002,500
	Đèn LED SLI-SL7-65w. DIM-65W	Cái	8,002,500
	Đèn LED SLI-SL7-70w. DIM-70W	Cái	8,584,500
	Đèn LED SLI-SL7-75w. DIM-75W	Cái	8,584,500
	Đèn LED SLI-SL7-80w. DIM-80W	Cái	8,875,500
	Đèn LED SLI-SL7-85w. DIM-85W	Cái	8,875,500
	Đèn LED SLI-SL7-90w. DIM-90W	Cái	9,166,500
	Đèn LED SLI-SL7-95w. DIM-95W	Cái	9,166,500
	Đèn LED SLI-SL7-100w. DIM-100W	Cái	9,748,500
	Đèn LED SLI-SL7-105w. DIM-105W	Cái	9,748,500
	Đèn LED SLI-SL7-110w. DIM-110W	Cái	10,039,500
	Đèn LED SLI-SL7-115w. DIM-115W	Cái	10,039,500
	Đèn LED SLI-SL7-120w. DIM-120W	Cái	10,621,500
	Đèn LED SLI-SL7-125w. DIM-125W	Cái	10,621,500
	Đèn LED SLI-SL7-130w. DIM-130W	Cái	11,058,000
	Đèn LED SLI-SL7-135w. DIM-135W	Cái	11,058,000
	Đèn LED SLI-SL7-140w. DIM-140W	Cái	11,785,500
	Đèn LED SLI-SL7-145w. DIM-145W	Cái	11,785,500
	Đèn LED SLI-SL7-150w. DIM-150W	Cái	12,222,000
	Đèn LED SLI-SL7-155w. DIM-155W	Cái	12,222,000
	Đèn LED SLI-SL7-160w. DIM-160W	Cái	12,658,500
	Đèn LED SLI-SL7-165w. DIM-165W	Cái	12,658,500
	Đèn LED SLI-SL7-170w. DIM-170W	Cái	13,095,000
	Đèn LED SLI-SL7-175w. DIM-175W	Cái	13,095,000
	Đèn LED SLI-SL7-180w. DIM-180W	Cái	13,531,500
	Đèn LED SLI-SL7-185w. DIM-185W	Cái	13,531,500
	Đèn LED SLI-SL7-190w. DIM-190W	Cái	13,968,000
	Đèn LED SLI-SL7-195w. DIM-195W	Cái	13,968,000
	Đèn LED SLI-SL7-200w. DIM-200W	Cái	14,404,500
	Đèn LED SLI-SL7-205w. DIM-205W	Cái	14,404,500
	Đèn LED SLI-SL7-210w. DIM-210W	Cái	14,841,000
	Đèn LED SLI-SL7-215w. DIM-215W	Cái	14,841,000
	Đèn LED SLI-SL7-220w. DIM-220W	Cái	15,277,500
	Đèn LED SLI-SL7-225W. DIM-225W	Cái	15,277,500
	Đèn LED SLI-SL7-230w. DIM-230W	Cái	15,714,000
	Đèn LED SLI-SL7-235w. DIM-235W	Cái	15,714,000
	Đèn LED SLI-SL7-240w. DIM-240W	Cái	16,150,500
	Đèn LED SLI-SL7-245w. DIM-245W	Cái	16,150,500

1	2	3	4
	Đèn LED SLI-SL7-250w. DIM-250W	Cái	16,587,000
	Đèn LED SLI-SL7-260w. DIM-260W	Cái	16,587,000
	Đèn LED SLI-SL7-270w. DIM-270W	Cái	17,169,000
	Đèn LED SLI-SL7-280w. DIM-280W	Cái	17,896,500
	Đèn LED SLI-SL7-285w. DIM-285W	Cái	18,624,000
	Cột đèn chiếu sáng		
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	bộ	3,943,014
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	bộ	4,870,782
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	5,566,050
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	bộ	6,204,449
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	bộ	5,566,608
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	6,320,280
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	bộ	7,074,510
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	bộ	6,262,620
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	7,132,170
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	bộ	8,001,720
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	bộ	6,958,260
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	bộ	8,001,720
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	bộ	8,987,520
	Cột đa giác 14m-129-4mm	bộ	19,662,060
	Cột đa giác 14m-141-4mm	bộ	20,623,680
	Cột đa giác 14m-165-4mm	bộ	22,690,140
	Cột đa giác 14m-189-5mm	bộ	32,081,280
	Cột đa giác 17m-139-4mm	bộ	27,927,900
	Cột đa giác 17m-143-5mm	bộ	34,147,740
	Cột đa giác 14m-165-5mm	bộ	37,196,280
	Cột đa giác 17m-190-5mm	bộ	40,224,360
	Cột đèn sân vườn	bộ	
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	bộ	7,044,750
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ	6,672,750
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	7,799,910
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ	7,334,910
	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	bộ	5,009,910
	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	bộ	6,195,660
	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	5,370,750
	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	bộ	9,811,500
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	bộ	18,321,000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	bộ	18,437,250
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	bộ	9,114,000

1	2	3	4
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	bộ	9,509,250
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	bộ	10,811,250
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	bộ	11,206,500
	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	bộ	9,904,500
	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	bộ	10,276,500
	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	bộ	13,368,750
	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	bộ	18,507,000
	Phụ kiện cột		
	Khung móng M16-240x240	Chiếc	468,720
	Khung móng M16-260x260	Chiếc	468,720
	Khung móng M24-300x300	Chiếc	1,294,560
	Khung móng M24-14m	Chiếc	3,437,280
	Khung móng M30-17m	Chiếc	8,883,360
	Khung móng M30-25m	Chiếc	19,730,880
	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	Chiếc	267,840
	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	Chiếc	1,026,720
7	Tủ PP hạ thế của Công ty TNHH Điện cơ MES		
	Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông, có ngăn chống tổn thất, lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha. Có 02 ngăn riêng biệt, có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra. Có lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số.		
	Loại vỏ tủ bằng tôn dày 1.5mm ngoài trời		
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lộ ra 50A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	14,160,195
	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lộ ra 1x75A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	14,611,300
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	16,102,253
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	15,988,064
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lộ ra (2x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	17,048,614
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x150A+ 1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	18,072,718
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	16,571,550
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	18,707,491
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 1x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	18,481,849

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 250A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea (MCCB tổng xác nhỏ 203c), ngoài trời	Cái	20,978,278
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,836,463
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra (2x100A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS /Korea, ngoài trời	Cái	23,590,983
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra (1x150A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	22,906,935
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	22,838,431
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	21,680,683
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x250A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,854,671
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	23,047,007
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x150A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,726,797
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	23,102,141
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,904,967
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 1x100A+2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,832,767
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	23,885,129
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,395,688
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,699,951
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,498,646
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,569,177
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	25,179,825
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x100A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,336,399
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,560,704
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra 1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,171,313
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra (2x250A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	29,941,871

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra (2x200A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,447,568
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 2x200A+1x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,820,893
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x200A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,888,495
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x250A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	34,407,309
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x200A+1x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	34,407,309
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	31,003,983
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	33,002,016
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	32,547,426
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	34,262,009
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (1x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	35,954,897
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	42,533,381
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	40,855,485
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	33,710,641
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (1x200A+2x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	34,873,376
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	39,858,771
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	36,952,411
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	37,466,942
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 400A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	38,465,808
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+2x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	36,266,290
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+ 2x300A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	42,992,569
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lộ ra (1x300A+3x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	46,894,411
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	41,034,317

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A), Thiết bị đóng cắt LS / Korea, ngoài trời	Cái	58,642,361
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 3 lộ ra 3x300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	48,441,579
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x300A+2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	44,896,378
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lộ ra (2x250A+3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	44,644,897
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lộ ra (1x200A + 4x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	61,256,598
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra (2x300A+2x400A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	72,408,203
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	74,802,236
	Giá tủ điện trong nhà bằng giá tủ điện ngoài trời cộng thêm 600.000d/ tủ		
	Loại vỏ tủ bằng tôn dày 2.0mm ngoài trời:		
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lộ ra 50A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	15,437,133
	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lộ ra 1x75A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	15,879,571
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	17,379,191
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lộ ra (1x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	17,265,002
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lộ ra (2x50A+1x75A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	18,325,552
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	19,349,656
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	17,848,488
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	19,984,429
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lộ ra 1x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	19,758,787
	Tủ PP hạ thế 500V - 250A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea (MCCB tổng xác nhỏ 203c), ngoài trời	Cái	22,255,216
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,113,401
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (2x100A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS /Korea, ngoài trời	Cái	24,867,921
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra (1x150A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,183,873
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,115,369

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	22,957,621
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x250A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,131,609
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,805,445
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x150A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,003,735
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lộ ra 1x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	24,379,079
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x150A+1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,181,905
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 1x100A+2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,109,705
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lộ ra 2x100A+1x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	25,162,067
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	28,672,626
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,976,889
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 3x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,775,584
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	25,846,115
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	26,938,263
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x100A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,613,337
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	25,837,546
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra 1x100A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	25,448,251
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra (2x250A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	31,218,809
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lộ ra (2x200A+1x100A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	27,695,616
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 2x200A+1x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	29,579,331
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lộ ra 1x200A+2x150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	29,165,433
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x250A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	35,684,247
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (2x200A+1x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	35,684,247

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	32,356,035
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	34,354,068
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	33,899,478
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lộ ra 150A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	35,614,061
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra (1x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	37,306,949
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	43,885,433
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	42,207,537
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	35,062,693
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (1x200A+2x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	36,225,428
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra (2x300A+1x200A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	41,115,486
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lộ ra 200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	38,304,463
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	38,818,994
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lộ ra 400A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	39,817,860
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+2x150A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	37,618,342
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lộ ra (2x200A+ 2x300A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	44,344,621
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lộ ra (1x300A+3x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	48,396,691
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	42,536,597
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 6 lộ ra (1x400A+2x300A+3x200A), Thiết bị đóng cắt LS / Korea, ngoài trời	Cái	60,144,641
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 3 lộ ra 3x300A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	49,943,859
	Tủ PP hạ thế 500V 800A, 4 lộ ra 1x300A+2x250A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	46,398,658
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lộ ra (2x250A+3x200A, Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	46,147,177
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lộ ra (1x200A + 4x250A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	63,284,676

1	2	3	4
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra (2x300A+2x400A), Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	74,436,281
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lộ ra 6 lộ ra (1x400A+2x300A+3x200A) , Thiết bị đóng cắt LS/Korea, ngoài trời	Cái	76,830,314
	Vật t- Trạm một cột của Công ty TNHH Điện cơ MES		
	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1 . KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Cái	12,206,025
	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1 KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Cái	20,343,375
	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In. Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Cái	9,764,820
	Máng cáp trung thế. Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Cái	4,174,605
	Máng cáp hạ thế. Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Cái	2,879,370
	Trụ đỡ máy biến áp . Kích thước cao 2200 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	14,445,000
	Khung bulong móng 4x M30, kèm theo 08 ecu. KT : M30x1400mm, ren 150mm, mạ điện , sản xuất theo bản vẽ kỹ thuật	Cái	1,540,800
	Trụ đỡ kèm theo tủ hạ thế cho trạm đến 400KVA. KT : 750x930x2200mm. Mạ kẽm nhúng nóng, bên ngoài phủ sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, Phần thiết bị tủ hạ thế không bao gồm trong đơn giá.	Cái	23,901,660
	Thang treo. Thiết kế theo bản vẽ kỹ thuật , mạ kẽm nhúng nóng	Cái	2,359,350
	Giá tủ điện trong nhà bằng giá tủ điện ngoài trời cộng thêm 600.000d/ tủ		
8	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện cơ MES sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng trong nhà, một lớp cánh, không có đế, dùng cho tòa nhà chung c-		
	Loại vỏ tủ dày 0,8mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 800x800x350	Cái	6,882,060
	Tủ 8 công tơ: KT1000x800x350	Cái	10,197,442
	Tủ 12 công tơ: KT1300x800x350	Cái	13,684,232
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x350	Cái	18,171,744
	Loại vỏ tủ dày 1,0mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 800x800x350	Cái	7,170,960
	Tủ 8 công tơ: KT1000x800x350	Cái	10,341,892
	Tủ 12 công tơ: KT1300x800x350	Cái	13,828,682
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x350	Cái	18,316,194
	Loại vỏ tủ dày 1,5mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 800x800x350	Cái	7,315,410
	Tủ 8 công tơ: KT1000x800x350	Cái	10,486,342
	Tủ 12 công tơ: KT1300x800x350	Cái	13,973,132

1	2	3	4
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x350	Cái	18,460,644
9	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện cơ MES)sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng ngoài trời, hai lớp cánh, một mặt công tơ, có đế, dùng cho khu quy hoạch, khu đô thị		
	Loại vỏ tủ dày 1,2mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 1000x800x400	Cái	8,265,746
	Tủ 8 công tơ: KT1200x800x400	Cái	11,549,783
	Tủ 12 công tơ: KT1400x800x400	Cái	14,773,407
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x400	Cái	19,049,763
	Loại vỏ tủ dày 1,5mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 1000x800x400	Cái	8,678,873
	Tủ 8 công tơ: KT1200x800x400	Cái	12,127,583
	Tủ 12 công tơ: KT1400x800x400	Cái	15,351,207
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x400	Cái	19,772,013
	Loại vỏ tủ dày 2,0mm		
	Tủ 4 công tơ: KT 1000x800x400	Cái	9,545,573
	Tủ 8 công tơ: KT1200x800x400	Cái	13,138,733
	Tủ 12 công tơ: KT1400x800x400	Cái	16,506,807
	Tủ 16 công tơ: KT1600x800x400	Cái	20,494,263
10	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện cơ MES (sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng ngoài trời, hai lớp cánh, hai mặt công tơ, có đế, dùng cho khu quy hoạch, khu đô thị		
	Loại vỏ tủ dày 1,2mm		
	Tủ 8 công tơ: KT 1000x800x450	Cái	11,679,240
	Tủ 16 công tơ: KT1200x800x450	Cái	18,887,664
	Tủ 24 công tơ: KT1300x800x450	Cái	26,062,017
	Loại vỏ tủ dày 1,5mm		
	Tủ 8 công tơ: KT 1000x800x450	Cái	8,678,873
	Tủ 16 công tơ: KT1200x800x450	Cái	12,127,583
	Tủ 24 công tơ: KT1300x800x450	Cái	15,351,207
	Loại vỏ tủ dày 2,0mm		
	Tủ 8 công tơ: KT 1000x800x450	Cái	13,557,090
	Tủ 16 công tơ: KT1200x800x450	Cái	21,054,414
	Tủ 24 công tơ: KT1300x800x450	Cái	27,506,517
11	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện Thành An (Phân phối tại Hà Tĩnh bởi Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E)		
	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện Thành An (sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng ngoài trời, hai lớp cánh, 01 mặt lắp công tơ, 01 mặt lắp phân phối, có chân đế, dùng cho khu quy hoạch, khu đô thị. (Vật liệu tôn thép posco/smc nhập khẩu dày 1mm, thiết bị đóng cắt LS/HyunDai/Korea, thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia)		

1	2	3	4
	Tủ điện chứa 4-6 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 4-6 công tơ KT: H1000xW600xD550x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cả trước và sau. TB đóng cắt: MCCB 3P 75A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (06) (Giá tủ 4-6 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 450.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.100.000)	Tủ	9,811,676
	Tủ điện chứa 8-9 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 8-9 công tơ KT: H1100xW600xD550x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cả trước và sau. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (09) (Giá tủ 8-9 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 500.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.200.000)	Tủ	11,083,650
	Tủ điện chứa 12 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 12 công tơ KT: H1250xW600xD550x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cả trước và sau. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (12) (Giá tủ 12 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 600.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.350.000)	Tủ	12,335,196
	Tủ điện chứa 16 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 16 công tơ KT: H1250xW800xD550x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cả trước và sau. TB đóng cắt: MCCB 3P 200A 30/38kA (01); MCB 1P 40A 6kA (16) (Giá tủ 16 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 650.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.600.000)	Tủ	14,978,332
	Tủ điện chứa 24 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 24 công tơ KT: H1550xW800xD550x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cả trước và sau. TB đóng cắt: MCCB 3P 300A 42/45kA (01); MCB 1P 40A 6kA (24) (Giá tủ 24 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 800.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.950.000)	Tủ	19,600,984

1	2	3	4
	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện Thành An (sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng ngoài trời, hai lớp cánh, loại 01 mặt lắp công tơ + phân phối, có chân đế, dùng cho khu quy hoạch, khu đô thị. (Vật liệu tôn thép posco/smc nhập khẩu dày 1mm, thiết bị đóng cắt LS/HyunDai/Korea, thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia)		
	Tủ điện chứa 4 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 4 công tơ KT: H1000xW800xD400x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 75A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (04) (Giá tủ 4 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 450.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.100.000)	Tủ	10,026,893
	Tủ điện chứa 8 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 8 công tơ KT: H1200xW800xD400x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (08) (Giá tủ 8 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 550.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.300.000)	Tủ	11,499,848
	Tủ điện chứa 12 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 12 công tơ KT: H1400xW800xD400x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (12) (Giá tủ 12 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 700.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.700.000)	Tủ	14,058,545
	Tủ điện chứa 16 công tơ Vỏ tủ ngoài trời lắp được 16 công tơ KT: H1600xW800xD400x1mm, tủ 02 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 200A 30/38kA (01); MCB 1P 40A 6kA (16) (Giá tủ 16 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 800.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 2.000.000)	Tủ	17,317,406
	Tủ công tơ của Công ty TNHH Điện Thành An (sản xuất theo TCVN 7994-1:2009; IEC 60439 -1:2004), tủ loại dùng trong nhà, một lớp cánh, loại 01 mặt lắp công tơ + phân phối, không có chân đế, dùng cho tòa nhà chung cư. (Vật liệu tôn thép posco/smc nhập khẩu dày 1mm, thiết bị đóng cắt LS/HyunDai/Korea, thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia)		

1	2	3	4
	Tủ điện chứa 4 công tơ Vỏ tủ trong nhà lắp được 4 công tơ KT: H900xW800xD350x1mm, tủ 01 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 75A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (04) (Giá tủ 4 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 350.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 800.000)	Tủ	9,300,179
	Tủ điện chứa 8 công tơ Vỏ tủ trong nhà lắp được 8 công tơ KT: H1100xW800xD350x1mm, tủ 01 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (08) (Giá tủ 8 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 400.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 950.000)	Tủ	10,703,380
	Tủ điện chứa 12 công tơ Vỏ tủ trong nhà lắp được 12 công tơ KT: H1300xW800xD350x1mm, tủ 01 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 100A 22/26kA (01); MCB 1P 40A 6kA (12) (Giá tủ 12 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 450.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.050.000)	Tủ	12,396,763
	Tủ điện chứa 16 công tơ Vỏ tủ trong nhà lắp được 16 công tơ KT: H1500xW800xD350x1mm, tủ 01 lớp cánh, mở cánh 01 mặt trước. TB đóng cắt: MCCB 3P 200A 30/38kA (01); MCB 1P 40A 6kA (16) (Giá tủ 16 công tơ Tôn dày 1.2mm cộng thêm 500.000; Tôn dày 1.5mm cộng thêm 1.200.000)	Tủ	15,223,748
12	Tủ phân phối của Công ty TNHH Điện Thành An (Phân phối tại Hà Tĩnh bởi Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E)		
	Tủ phân phối của Công ty TNHH Điện Thành An, Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông, có ngăn chống thấm, lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha. Có 02 ngăn riêng biệt, có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra, vật liệu tôn yêu cầu 1,5mm, tủ sơn tĩnh điện (Vật liệu tôn thép posco/smc nhập khẩu, hệ thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia/Thailand)		

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 75A 02 lộ ra 2x50A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	15,290,531
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 100A 02 lộ ra 2x75A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	15,684,981
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 150A 02 lộ ra 2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	16,631,431
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 150A 02 lộ ra 1x50A+1x75A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	16,434,206
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 150A 03 lộ ra 2x50A+1x75A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	17,033,931
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 150A 02 lộ ra 1x150A+1x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	17,761,346
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 200A 02 lộ ra 2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	16,976,431
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 200A 02 lộ ra 2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	18,546,261
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 200A 02 lộ ra 1x150A+1x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	17,761,346

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 250A 03 lộ ra 3x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1350xW700xD450x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.300.000)	Tủ	20,969,500
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 3x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	25,156,996
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 2x100A + 1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,587,165
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 1x100A + 1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	22,584,820
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 1x100A + 1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	22,584,820
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,369,735
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 3x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	22,802,250
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 1x250A + 1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,592,247
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 2x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,506,665

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 1x150A + 1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,438,200
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 02 lộ ra 1x100A + 1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	22,721,750
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 2x150A + 1x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	24,577,476
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 2x200A + 1x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	24,577,476
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 300A 03 lộ ra 1x200A + 2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,792,561
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 3x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,465,324
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 3x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,208,579
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 3x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,208,579
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 02 lộ ra 2x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	24,122,853

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 02 lộ ra 2x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	24,294,016
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 1x100A +2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	25,218,268
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 02 lộ ra 2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	23,985,922
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 04 lộ ra 4x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	24,650,783
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 2x250A+1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,311,277
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 04 lộ ra 2x200A+2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,631,405
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 2x200A+1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,208,579
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 1x200A+2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	26,208,579
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 2x250A+1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,264,516

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 1x250A+2x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,178,934
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 02 lộ ra 2x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	31,178,790
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 3x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,350,098
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 3x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,093,353
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 04 lộ ra 4x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	35,064,079
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 1x300A+2x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	35,665,716
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 500A 03 lộ ra 3x300A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	40,810,442
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 03 lộ ra 2x300A+1x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	38,728,370
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 03 lộ ra 3x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	34,070,389

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 03 lộ ra 2x250A+1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,984,807
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 03 lộ ra 2x300A+1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	38,728,370
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 03 lộ ra 3x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	33,813,644
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 02 lộ ra 2x300A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	36,872,644
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 02 lộ ra 2x400A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	37,214,970
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 04 lộ ra 2x200A+2x150A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	35,669,370
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 600A 04 lộ ra 2x200A+2x300A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD500x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.700.000)	Tủ	40,584,096
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 04 lộ ra 1x300A+3x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.750.000)	Tủ	43,213,825
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 04 lộ ra 4x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW800xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.750.000)	Tủ	40,842,043

1	2	3	4
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 05 lộ ra 3x250A+2x300A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW900xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.900.000)	Tủ	48,678,303
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 03 lộ ra 3x300A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW900xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.900.000)	Tủ	47,167,469
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 04 lộ ra 1x300A+3x250A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW900xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.900.000)	Tủ	44,365,213
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 800A 05 lộ ra 3x250A+2x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1650xW900xD550x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 1.900.000)	Tủ	43,763,576
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 1000A 05 lộ ra 4x250A+1x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1850xW900xD600x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 2.100.000)	Tủ	57,420,628
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 1000A 04 lộ ra 2x300A+2x400A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1850xW900xD600x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 2.100.000)	Tủ	65,394,354
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 1000A 06 lộ ra 1x400A+2x300A+3x200A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1850xW1000xD600x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 2.300.000)	Tủ	67,674,008
	Tủ phân phối hạ thế 600V- 1000A 02 lộ ra 2x500A Vỏ tủ loại ngoài trời 2 lớp cánh, sơn tĩnh điện, tủ có quai ôm cột. KT: H1850xW800xD600x1.5mm Thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA (Vỏ tủ loại dày 2mm, giá thành tủ cộng thêm 2.100.000)	Tủ	68,993,029
	Trạm biến áp của Công ty TNHH Điện Thành An (Phân phối tại Hà Tĩnh bởi Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E)		

1	2	3	4
	Trạm biến áp hợp bộ kiểu compact: Vỏ trạm làm bằng thép CT3, sơn tĩnh điện ở cả hai mặt. Cấp bảo vệ IP43, đế trụ có độ dày 15mm, thân trụ có độ dày 4mm, nóc trụ đỡ MBA có độ dày 12mm, trạm kết hợp tủ trung thế + hạ thế, phần hạ thế, vách ngăn giữa tủ trung thế với tủ hạ thế, chụp cực + máng cáp tôn 2mm. Kích thước trạm : H2500 x W1400 x D1200 (Vật liệu tôn, thép posco nhập khẩu, hệ thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia/Thailand, thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA)		
	Trạm biến áp hợp bộ kiểu compact: MBA 630kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V-1000A 04 lộ ra 2x400A+2x250A), giá chưa bao gồm tủ trung thế.	Tủ	164,018,328
	Trạm biến áp hợp bộ kiểu compact: MBA 400kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V-630A 03 lộ ra 1x400A +2x250A), giá chưa bao gồm tủ trung thế.	Tủ	119,859,648
	Trạm biến áp hợp bộ kiểu compact: MBA 250kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V- 400A 03 lộ ra 2x250A +1x100A), giá chưa bao gồm tủ trung thế.	Tủ	107,959,242
	Trạm biến áp, kiểu trạm giàn một cột: Vỏ trạm làm bằng thép CT3, sơn tĩnh điện ở cả hai mặt. Cấp bảo vệ IP43, đế trụ có độ dày 12mm, thân trụ có độ dày 3mm, nóc trụ đỡ MBA có độ dày 10mm, trạm không kết hợp tủ trung thế (Tủ trung thế lắp ngoài), tủ hạ thế, chụp cực + máng cáp tôn 2mm. Kích thước trạm : H2500 x W900 x D600 (Vật liệu tôn, thép posco/smc nhập khẩu, hệ thanh cái đồng nhập khẩu Malaysia/Thailand, thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA)		
	Trạm giàn một cột: MBA 630kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V-1000A 04 lộ ra 2x400A+2x250A), không tích hợp tủ trung thế.	Tủ	149,875,068
	Trạm giàn một cột: MBA 400kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V-630A 03 lộ ra 1x400A +2x250A), không tích hợp tủ trung thế.	Tủ	106,788,018
	Trạm giàn một cột: MBA 250kVA 22/0,4kV, tủ hạ thế 600V-400A 03 lộ ra 1x100A +2x250A), không tích hợp tủ trung thế.	Tủ	95,244,822
	Vỏ tủ chứa tủ RMU 3 khoang 24kV (Có thể lắp tủ ABB-CCF, hoặc Schneider - IQI) KT: H1500xW1400xD900x2mm, sơn tĩnh điện.	Tủ	12,600,000
13	Tủ chiếu sáng của Công ty TNHH Điện Thành An (Phân phối tại Hà Tĩnh bởi Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E)		

1	2	3	4
	Tủ điện chiếu sáng, đèn đường Vỏ tủ tôn yêu cầu 1.2mm, sơn tĩnh điện Loại có công tơ đo, đếm điện năng (Vật liệu tôn, thép posco/smc nhập khẩu, thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA)		
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	18,290,193
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x65A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	15,736,653
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x50A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	15,474,853
	Tủ chiếu sáng 60A, 02 lộ ra 2x65A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	15,193,253
	Tủ điện chiếu sáng, đèn đường. Vỏ tủ tôn yêu cầu 1.2mm, sơn tĩnh điện. Loại không có công tơ đo, đếm điện năng. (Vật liệu tôn, thép posco/smc nhập khẩu, thiết bị đóng cắt LS/HYUNDAI/KOREA)		-
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x100A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	15,323,245
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x65A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	12,769,705
	Tủ chiếu sáng 100A, 02 lộ ra 2x50A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	12,507,905
	Tủ chiếu sáng 60A, 02 lộ ra 2x65A Vỏ tủ loại ngoài trời, 1 lớp cánh sơn tĩnh điện. KT: H1250xW700xD400x1,2mm, loại có tấm Panel bắt thiết bị.	Tủ	12,226,305
	Cầu giao, cầu chì mạ điện phân và phụ kiện của Công ty TNHH Điện Thành An (Phân phối tại Hà Tĩnh bởi Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E)		
	Cầu dao cách ly cách điện gồm		
	Cầu dao 35kv NT-CN-6	Bộ	8,038,334
	Cầu dao 35kv NT-CN-8 (860)	Bộ	8,948,333
	Cầu dao 35kv NT-CN-9 (990)	Bộ	9,403,334
	Cầu dao 35kv NT-CĐ	Bộ	8,645,000
	Cầu dao 35kv TN-CĐ	Bộ	8,493,333
	Cầu dao 24kv NT-CN1 (1 trục quay)	Bộ	5,611,666
	Cầu dao 24kv NT-CN2 (2 trục quay)	Bộ	6,772,500

1	2	3	4
	Cầu dao 24kv NT-CD	Bộ	5,553,333
	Cầu dao 24kv TN-CD	Bộ	5,915,000
	Cầu dao 15kv NT-CD	Bộ	5,600,000
	Cầu dao 15kv TN-CD	Bộ	4,200,000
	Cầu dao 35kv TN liền cầu chì, trong nhà	Bộ	12,903,333
	Cầu dao 24kv TN liền cầu chì, trong nhà	Bộ	9,146,667
	Cầu dao 10kv TN liền cầu chì, trong nhà	Bộ	6,533,333
	Cầu dao cách ly 35NT 1 tiếp địa, ngoài trời, cắt đứng	Bộ	13,066,666
	Cầu dao cách ly 35NT 2 tiếp địa, ngoài trời, cắt đứng	Bộ	15,866,667
	Cầu dao cách ly 24NT 1 tiếp địa, ngoài trời, cắt đứng	Bộ	10,266,667
	Cầu dao cách ly 24NT 2 tiếp địa, ngoài trời, cắt đứng	Bộ	13,066,666
	Cầu chì tự rơi cách điện gồm		
	Cầu chì tự rơi 35kv - FCO35	bộ	3,619,000
	Cầu chì tự rơi 24kv - FCO 24	bộ	3,230,500
	Cầu chì tự rơi 15kv - FCO15	bộ	2,712,500
	Cầu chì ống cách điện gồm		
	Cầu chì ống 35kv ngoài trời	bộ	4,260,900
	Cầu chì ống 35kv trong nhà	Bộ	4,260,900
	Cầu chì ống 24Kv ngoài trời/ trong nhà	Bộ	3,150,000
	Cầu chì ống 10Kv ngoài trời	Bộ	3,150,000
	Cầu chì ống 10Kv trong nhà	Bộ	2,940,000
	Cầu dao cách ly cách điện polyme		
	Cầu dao 35kv NT-CN polyme	Bộ	9,216,667
	Cầu dao 35kv NT-CD polyme	Bộ	11,165,000
	Cầu dao 35kv TN-CD polyme	Bộ	13,009,500
	Cầu dao 24kv NT-CN polyme 1 trục xoay	Bộ	7,583,333
	Cầu dao 24kv NT-CN polyme 2 trục xoay	Bộ	8,645,000
	Cầu dao 24kv NT-CD polyme	Bộ	8,904,000
	Cầu dao 24kv TN-CD polyme	Bộ	9,240,000
	Cầu dao cách ly 35NT 1 tiếp địa, cắt đứng, polyme	Bộ	14,186,667
	Cầu dao cách ly 35NT 2 tiếp địa, cắt đứng, polyme	Bộ	16,800,000
	Cầu dao cách ly 24NT 1 tiếp địa, cắt đứng, polyme	Bộ	12,693,333
	Cầu dao cách ly 24NT 2 tiếp địa, cắt đứng, polyme	Bộ	15,120,000
	Tay cầu dao TQ	Cái	700,000
	Tay cầu dao chém đứng	Cái	466,666
	Tay cầu dao chém ngang L2	cái	583,334
	Tay cầu dao chém ngang L1	cái	1,750,000
	Cầu chì tự rơi cách điện polyme		
	Cầu chì tự rơi 35kv - polyme	bộ	3,608,850
	Cầu chì tự rơi 24kv- polyme	bộ	3,255,000
	Cầu chì tự rơi 15kv- polyme	bộ	3,150,000
	Cầu chì tự rơi cắt tải 35kv-1080	bộ	5,250,000
	Cầu chì tự rơi cắt tải 35Kv-720	bộ	4,672,500
	Cầu chì tự rơi cắt tải 24kv-540	bộ	4,042,500
	Cầu chì ống cách điện polyme		

1	2	3	4
	Cầu chì ống 35kv ngoài trời/trong nhà	Bộ	4,836,176
	Cầu chì ống 24Kv ngoài trời/ trong nhà	Bộ	3,952,941
	Cầu chì ống 15Kv ngoài trời/ trong nhà	Bộ	3,829,412
	Cầu giao phụ tải cách điện polyme		
	Cầu giao phụ tải 35KV Ngoài trời	Bộ	28,411,765
	Cầu giao phụ tải 24KV Ngoài trời	Bộ	24,705,883
	Phụ kiện		
	Tay SI 10kv,24kv,35kv (SI gốm), không bao gồm dây chảy	cái	475,588
	Tay SI 10kv,24kv,35kv (SI polyme), không bao gồm dây chảy	cái	555,883
	Hàm trên SI	cái	398,383
	Hàm dưới SI	cái	442,235
	Dây chảy đến 30A	bộ	81,667
	Dây chảy 30A-50A	bộ	105,000
	Dây chảy 60A-100A	bộ	128,333
	Dây chảy 150A-200A	bộ	283,500
	Dây chảy đến 15A loại I	bộ	105,000
	Dây chảy 25A-50A loại I	bộ	128,333
	Dây chảy đến 60A-100A loại I	bộ	163,334
	Sứ xuyên tường		
	Sứ xuyên tường 24kv	Bộ	5,064,150
	Sứ xuyên tường 35KV	bộ	5,434,800
14	Cầu giao, cầu chì mạ nhôm nóng và phụ kiện của Công ty TNHH Điện Thành An		
	Cầu dao cách ly polyme		
	Cầu dao 35kv NT-CN polyme	bộ	15,108,000
	Cầu dao 35kv NT-CĐ polyme	bộ	17,136,000
	Cầu dao 35kv TN-CĐ polyme	bộ	17,821,500
	Cầu dao 35kv TN-CĐ có giá đỡ chì -polyme	bộ	20,782,500
	Cầu dao 24kv NT-CN polyme 1 ổ bi	bộ	12,402,000
	Cầu dao 24kv NT-CN polyme 2 ổ bi	bộ	14,700,000
	Cầu dao 24kv NT-CĐ polyme	bộ	13,833,000
	Cầu dao 24kv TN -CĐ polyme	bộ	14,280,000
	Cầu dao 24kv TN -CĐ có giá đỡ chì -polyme	bộ	17,212,500
	Cầu dao 10kv NT- CĐ	bộ	11,475,000
	Cầu dao 10kv TN- CĐ	bộ	11,475,000
	Sứ chuỗi		
	Sứ chuỗi 24 kV 120 KN	chuỗi	190,000
	Sứ chuỗi 35 kV 120 KN	chuỗi	210,000
	Sứ chuỗi 24 kV 100 kN	chuỗi	180,000
	Sứ chuỗi 35 kV 100KN	chuỗi	195,000
	Cầu chì polymer		
	Cầu chì tự rơi 35kv polyme 100A	bộ	5,625,000
	Cầu chì tự rơi 35kv polyme 200A	bộ	6,187,500
	Cầu chì tự rơi 24 kv polyme 100A	bộ	5,017,500
	Cầu chì tự rơi 24 kv polyme 200A	bộ	5,250,000

1	2	3	4
	Cầu chì tự rơi cắt tải 35 kV	bộ	8,250,000
	Cầu chì tự rơi cắt tải 24 kV	bộ	7,350,000
	Cầu chì tự rơi 10kv polyme 100A	bộ	4,072,500
	Cầu chì tự rơi 10kv polyme 200A	bộ	5,407,500
	Cầu chì ống 35kv polyme	bộ	6,675,000
	Cầu chì ống 24kv polyme	bộ	6,150,000
	Cầu chì ống 10kv polyme	bộ	5,850,000
	Tay chì SI 35kv,24kv ,10kv (sứ gốm)	cái	717,000
	Tay chì SI 35kv,24kv ,10kv (polyme)	cái	742,500
	Ống chì PK 35kv	Bộ	900,000
	Ống chì PK 24kv	Bộ	900,000
	Ống chì PK 10kv (>50A)	Bộ	900,000
	Ống chì PK 10kv (<50A)	Bộ	696,000
	Sứ xuyên tường 35kv (sứ gốm)	Quả	2,250,000
	Sứ xuyên tường 24kv (sứ gốm)	Quả	2,100,000
	Bộ sấy tủ RMU (cảm biến nhiệt + điện trở sấy + Quạt thông gió)	Bộ	1,620,000
	Điện trở sấy	cái	744,000
	Chống sét van		
	Chống sét van 42kv - Copper	bộ	7,800,000
	Chống sét van 24kv - Copper	bộ	5,575,000
	Chống sét van 18kv - Copper	bộ	4,500,000
	Chống sét van 12kv - Copper	bộ	3,735,000
	Chống sét van 9kv - Copper	bộ	3,225,000
	Chống sét van hạ thế 500V polymer	bộ	225,000
	Cầu dao căng dây		
	Cầu dao 1 pha căng dây 35kv -100kN	Bộ	13,995,000
	Cầu dao 1 pha căng dây 35kv -120kN	Bộ	14,746,500
	Cầu dao 1 pha căng dây 24kv -100kN	Bộ	13,738,500
	Cầu dao 1 pha căng dây 24kv -120kN	Bộ	14,503,500
15	Cáp điện Trần Phú		
	Cáp đơn - hạ thế (Cu/PVC)		
	Cáp CV-10	m	25,970
	Cáp CV-16	m	40,000
	Cáp CV-25	m	61,500
	Cáp CV-35	m	85,000
	Cáp CV-50	m	115,000
	Cáp CV-70	m	162,000
	Cáp CV-95	m	230,000
	Cáp CV-120	m	283,000
	Cáp CV-150	m	353,000
	Cáp CV-185	m	443,000
	Cáp CV-240	m	580,000
	Cáp CV-300	m	725,000
	Cáp CV-400	m	932,000
	Cáp 1 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		

1	2	3	4
	Cáp CVV-(1x2,5)	m	9,040
	Cáp CVV-(1x4)	m	13,150
	Cáp CVV-(1x6)	m	18,500
	Cáp CVV-(1x10)	m	27,700
	Cáp CVV-(1x16)	m	43,300
	Cáp CVV-(1x25)	m	67,500
	Cáp CVV-(1x35)	m	90,480
	Cáp CVV-(1x50)	m	131,700
	Cáp CVV-(1x70)	m	175,900
	Cáp CVV-(1x95)	m	238,200
	Cáp CVV-(1x120)	m	294,000
	Cáp CVV-(1x150)	m	367,000
	Cáp CVV-(1x185)	m	460,000
	Cáp CVV-(1x240)	m	576,000
	Cáp CVV-(1x300)	m	752,800
	Cáp CVV-(1x400)	m	954,500
	Cáp 2 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(2x4)	m	28,000
	Cáp CVV-(2x6)	m	38,800
	Cáp CVV-(2x10)	m	59,100
	Cáp CVV-(2x16)	m	91,600
	Cáp CVV-(2x25)	m	143,400
	Cáp CVV-(2x35)	m	197,500
	Cáp CVV-(2x50)	m	263,000
	Cáp CVV-(2x70)	m	367,600
	Cáp CVV-(2x95)	m	502,800
	Cáp CVV-(2x120)	m	654,800
	Cáp CVV-(2x150)	m	775,900
	Cáp CVV-(2x185)	m	965,800
	Cáp CVV-(2x240)	m	1,260,000
	Cáp CVV-(2x300)	m	1,580,000
	Cáp CVV-(2x400)	m	2,013,000
	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(3x4)	m	42,000
	Cáp CVV-(3x6)	m	58,200
	Cáp CVV-(3x10)	m	88,400
	Cáp CVV-(3x16)	m	135,900
	Cáp CVV-(3x25)	m	211,600
	Cáp CVV-(3x35)	m	282,300
	Cáp CVV-(3x50)	m	409,200
	Cáp CVV-(3x70)	m	545,900
	Cáp CVV-(3x95)	m	737,700
	Cáp CVV-(3x120)	m	909,600
	Cáp 3+1 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	m	33,100

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà quý IV năm 2019

1	2	3	4
	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	m	49,000
	Cáp CVV-(3x6+1x4)	m	67,800
	Cáp CVV-(3x10+1x6)	m	104,000
	Cáp CVV-(3x16+1x10)	m	158,000
	Cáp CVV-(3x25+1x16)	m	240,000
	Cáp CVV-(3x35+1x16)	m	315,000
	Cáp CVV-(3x35+1x25)	m	340,000
	Cáp CVV-(3x50+1x25)	m	440,000
	Cáp CVV-(3x50+1x35)	m	465,000
	Cáp CVV-(3x70+1x35)	m	610,000
	Cáp CVV-(3x70+1x50)	m	640,000
	Cáp CVV-(3x95+1x50)	m	840,000
	Cáp CVV-(3x95+1x70)	m	890,000
	Cáp CVV-(3x120+1x70)	m	1,060,000
	Cáp CVV-(3x120+1x95)	m	1,130,000
	Cáp CVV-(3x150+1x70)	m	1,280,000
	Cáp CVV-(3x150+1x95)	m	1,350,000
	Cáp CVV-(3x150+1x120)	m	1,410,000
	Cáp CVV-(3x185+1x95)	m	1,620,000
	Cáp CVV-(3x185+1x120)	m	1,690,000
	Cáp CVV-(3x185+1x150)	m	1,760,000
	Cáp CVV-(3x240+1x120)	m	2,100,000
	Cáp CVV-(3x240+1x150)	m	2,180,000
	Cáp CVV-(3x240+1x185)	m	2,270,000
	Cáp CVV-(3x300+1x150)	m	2,630,000
	Cáp CVV-(3x300+1x185)	m	2,720,000
	Cáp CVV-(3x300+1x240)	m	2,860,000
	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)		
	Cáp CVV-(4x4)	m	53,560
	Cáp CVV-(4x6)	m	75,200
	Cáp CVV-(4x10)	m	115,500
	Cáp CVV-(4x16)	m	178,500
	Cáp CVV-(4x25)	m	279,200
	Cáp CVV-(4x35)	m	373,400
	Cáp CVV-(4x50)	m	543,100
	Cáp CVV-(4x70)	m	725,700
	Cáp CVV-(4x95)	m	981,300
	Cáp CVV-(4x120)	m	1,211,600
	Cáp CVV-(4x150)	m	1,510,080
	Cáp CVV-(4x185)	m	1,889,700
	Cáp CVV-(4x240)	m	2,365,000
	Cáp CVV-(4x300)	m	3,090,900
	Cáp 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(1x1,5)	m	5,250
	Cáp CXV-(1x2,5)	m	7,950

1	2	3	4
	Cáp CXV-(1x4)	m	11,800
	Cáp CXV-(1x6)	m	17,300
	Cáp CXV-(1x10)	m	26,800
	Cáp CXV-(1x16)	m	41,500
	Cáp CXV-(1x25)	m	63,000
	Cáp CXV-(1x35)	m	87,500
	Cáp CXV-(1x50)	m	120,000
	Cáp CXV-(1x70)	m	168,000
	Cáp CXV-(1x95)	m	230,000
	Cáp CXV-(1x120)	m	288,000
	Cáp CXV-(1x150)	m	358,000
	Cáp CXV-(1x185)	m	448,000
	Cáp CXV-(1x240)	m	585,000
	Cáp CXV-(1x300)	m	732,000
	Cáp CXV-(1x400)	m	948,000
	Cáp 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(2x1,5)	m	11,800
	Cáp CXV-(2x2,5)	m	17,500
	Cáp CXV-(2x4)	m	25,500
	Cáp CXV-(2x6)	m	38,000
	Cáp CXV-(2x10)	m	58,500
	Cáp CXV-(2x16)	m	88,500
	Cáp CXV-(2x25)	m	133,000
	Cáp CXV-(2x35)	m	182,000
	Cáp CXV-(2x50)	m	250,000
	Cáp CXV-(2x70)	m	347,000
	Cáp CXV-(2x95)	m	478,000
	Cáp CXV-(2x120)	m	592,000
	Cáp CXV-(2x150)	m	730,000
	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(3x1,5)	m	18,200
	Cáp CXV-(3x2,5)	m	26,500
	Cáp CXV-(3x4)	m	38,500
	Cáp CXV-(3x6)	m	55,000
	Cáp CXV-(3x10)	m	85,000
	Cáp CXV-(3x16)	m	128,000
	Cáp CXV-(3x25)	m	195,000
	Cáp CXV-(3x35)	m	270,000
	Cáp CXV-(3x50)	m	370,000
	Cáp CXV-(3x70)	m	520,000
	Cáp CXV-(3x95)	m	710,000
	Cáp CXV-(3x120)	m	875,000
	Cáp CXV-(3x150)	m	1,100,000
	Cáp CXV-(3x185)	m	1,350,000
	Cáp CXV-(3x240)	m	1,770,000

1	2	3	4
	Cáp CXV-(3x300)	m	2,210,000
	Cáp CXV-(3x400)	m	2,870,000
	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
	Cáp CXV/DATA-(1x10)	m	39,000
	Cáp CXV/DATA-(1x16)	m	56,000
	Cáp CXV/DATA-(1x25)	m	80,000
	Cáp CXV/DATA-(1x35)	m	104,000
	Cáp CXV/DATA-(1x50)	m	139,000
	Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	190,000
	Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	255,000
	Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	315,000
	Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	390,000
	Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	490,000
	Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	620,000
	Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	775,000
	Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	1,001,000
	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	m	20,500
	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	m	27,100
	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	m	35,700
	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	m	47,500
	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	m	69,100
	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	m	101,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	147,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	195,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	265,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	372,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	520,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	642,000
	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	802,000
	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	m	27,200
	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	m	36,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	m	48,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	m	65,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	m	96,500
	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	m	143,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	m	210,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	m	285,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	m	386,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	560,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	758,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	938,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	m	1,163,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	m	1,447,000

1	2	3	4
	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	m	1,870,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	m	2,330,000
	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	m	3,010,000
	Dây đơn Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
	VCm - Đơn 1x0,75	m	2,760
	VCm - Đơn 1x1,0	m	3,510
	VCm - Đơn 1x1,5	m	5,270
	VCm - Đơn 1x2,5	m	8,400
	VCm - Đơn 1x4,0	m	13,030
	VCm - Đơn 1x6,0	m	19,500
	VCm - Đơn 1x10	m	32,500
	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-D - Dẹt 2x0,75	m	6,520
	VCm-D - Dẹt 2x1,0	m	8,400
	VCm-D - Dẹt 2x1,5	m	11,530
	VCm-D - Dẹt 2x2,5	m	19,000
	VCm-D - Dẹt 2x4,0	m	28,500
	VCm-D - Dẹt 2x6,0	m	42,100
	VCm-D - Dẹt 3x0,75	m	9,700
	Dây tròn - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-T - Tròn 3x0,75	m	11,500
	VCm-T - Tròn 3x1,0	m	14,500
	VCm-T - Tròn 3x1,5	m	19,300
	VCm-T - Tròn 3x2,5	m	31,400
	VCm-T - Tròn 3x4,0	m	47,400
	VCm-T - Tròn 3x6,0	m	71,700
	VCm-T - Tròn 4x0,75	m	14,500
	VCm-T - Tròn 4x1,0	m	18,030
	VCm-T - Tròn 4x1,5	m	24,700
	VCm-T - Tròn 4x2,5	m	39,900
	VCm-T - Tròn 4x4,0	m	62,100
	Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-DK - Dích cách 2x1,5	m	11,800
	VCm-DK - Dích cách 2x2,5	m	19,500
	VCm-DK - Dích cách 2x4,0	m	29,000
	Dây xúp - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		
	VCm-X - Xúp 2x0,75	m	5,640
11	Dây và cáp điện của Công ty CP đầu t- và phát triển Điện chiếu sáng MDC TECH		
	Dây điện dân dụng (ruột mềm) Cu/PVC/PVC-300/500v	m	
	2x1,5 mm ²	m	9,400
	2x2,5 mm ²	m	14,823
	3x1,5 mm ²	m	14,378
	Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		

1	2	3	4
	2x6 mm ²	m	38,525
	2x10 mm ²	m	59,370
	2x16 mm ²	m	89,935
	Cáp treo hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
	3x6 mm ²	m	50,574
	3x10 mm ²	m	81,328
	3x16 mm ²	m	122,548
	Cáp treo hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV		
	3x10+1x6 mm ²	m	93,210
	3x16+1x10 mm ²	m	144,480
	3x25+1x16 mm ²	m	226,484
	3x35+1x25 mm ²	m	313,470
	Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC		
	4x6 mm ²	m	67,509
	4x10 mm ²	m	105,740
	4x16 mm ²	m	159,964
	4x25 mm ²	m	259,876
	Cáp ngầm hạ thế 2 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
	2x6 mm ²	m	42,540
	2x10 mm ²	m	62,263
	2x16 mm ²	m	91,723
	2x25 mm ²	m	138,812
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV		
	3x10+1x6 mm ²	m	105,705
	3x16+1x10 mm ²	m	159,836
	3x25+1x16 mm ²	m	239,616
	3x35+1x25 mm ²	m	336,289
	3x50+1x25 mm ²	m	434,309
	3x70+1x35 mm ²	m	627,951
	3x95+1x50 mm ²	m	851,927
	3x120+1x70 mm ²	m	1,081,973
	3x150+1x95 mm ²	m	1,363,540
	3x185+1x120 mm ²	m	1,702,119
	3x240+1x150 mm ²	m	2,189,908
	3x300+1x150 mm ²	m	2,632,951
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
	4x6 mm ²	m	75,994
	4x10 mm ²	m	114,938
	4x16 mm ²	m	182,292
	4x25 mm ²	m	259,554
	4x35 mm ²	m	357,263

1	2	3	4
	4x50 mm ²	m	488,423
	4x70 mm ²	m	705,570
	4x95 mm ²	m	959,380
	4x120 mm ²	m	1,194,743
	4x150 mm ²	m	1,480,611
	4x185 mm ²	m	1,847,182
	4x240 mm ²	m	2,395,424
	4x300 mm ²	m	2,982,917
14	Chống sét van		
	9KV Cooper	bộ	2,730,000
	12KV Cooper	bộ	2,850,000
	24KV Cooper	bộ	4,200,000
	42KV Cooper	bộ	6,000,000
15	Đầu cốt đồng		
	- Đầu cốt đồng M25-1BL	Cái	7,400
	- Đầu cốt đồng M35-1BL	Cái	7,900
	- Đầu cốt đồng M50-1BL	Cái	11,700
	- Đầu cốt đồng M70-1BL	Cái	13,800
	- Đầu cốt đồng M95-1BL	Cái	19,600
	- Đầu cốt đồng M120-1BL	Cái	24,800
	- Đầu cốt đồng M150-1BL	Cái	27,900
	- Đầu cốt đồng M185-1BL	Cái	36,200
16	Đầu cốt đồng nhôm		
	- Đầu cốt đồng nhôm AM16	Cái	6,200
	- Đầu cốt đồng nhôm AM25	Cái	8,500
	- Đầu cốt đồng nhôm AM35	Cái	10,500
	- Đầu cốt đồng nhôm AM50	Cái	14,800
	- Đầu cốt đồng nhôm AM70	Cái	18,200
	- Đầu cốt đồng nhôm AM95	Cái	21,700
	- Đầu cốt đồng nhôm AM120	Cái	28,600
	- Đầu cốt đồng nhôm AM150	Cái	37,200
	- Đầu cốt đồng nhôm AM185	Cái	49,300
17	Kẹp cáp nhôm đúc	Cái	28,600
18	Kẹp xử lý đồng nhôm 25-95	Cái	28,600
19	Kẹp xử lý đồng nhôm 50-240	Cái	78,000
20	Bu lông 16x250 nhúng kẽm	bộ	16,000
	Bu lông 16x300 nhúng kẽm	bộ	18,000
	Bu lông 16x350 nhúng kẽm	bộ	21,000
	Bu lông 22x450 nhúng kẽm	bộ	47,000
	Bu lông 22x600 nhúng kẽm	bộ	64,000
	Bu lông 22x800 nhúng kẽm	bộ	95,000
21	Vật t- chống sét	kg	7,800
	Kim thu sét bọc đồng	cái	250,000
	Cọc tiếp địa, mạ kẽm L62x63x2500	cọc	250,000
22	Cầu dao cách ly		
	- Loại 15KV-NT CĐ	Cái	4,100,000
	- Loại 24KV-NT CN	Cái	6,000,000

1	2	3	4
	- Loại 35KV-NT CN	Cái	8,370,000
	Cầu dao cách ly Đông Anh		
	- Loại 200 A - 10KV	Cái	5,500,000
	- Loại 200 A - 24KV	Cái	6,900,000
	- Loại 200 A - 35KV	Cái	10,000,000
	- Loại 110KV/1250A	Cái	4,920,000
	- Loại 110KV/2000A	Cái	5,540,000
	- Loại 220KV/1250A	Cái	8,720,000
23	Hộp công tơ Composite (cả phụ kiện)		
	Hộp 1 công tơ	Cái	150,000
	Hộp 2 công tơ	Cái	300,000
	Hộp 4 công tơ	Cái	400,000
24	Cầu chì tự rơi Đông Anh		
	- Loại 10 KV	Cái	1,600,000
	- Loại 24 KV	Cái	1,900,000
	- Loại 35 KV	Cái	2,620,000
25	Cầu chì ống Việt Nam		
	- Loại PK 10KV	bộ	2,210,000
	- Loại PK 24KV	bộ	2,320,000
	- Loại PK 35KV	bộ	3,070,000
26	Cầu dao hộp 3 cực 3 pha của Vinakip 660V:		
	100A	Cái	732,000
	150A	Cái	824,000
	200 A	Cái	928,000
	250A	Cái	1,670,000
	300A	Cái	1,890,000
	400A	Cái	2,040,000
	500A	Cái	2,480,000
	630A	Cái	4,640,000
	800A	Cái	5,620,000
	1000A	Cái	5,720,000
27	Cầu dao hộp 4 cực 3 pha của Vinakip 660V		
	100A	Cái	1,000,000
	150A	Cái	1,200,000
	200 A	Cái	1,320,000
	250A	Cái	2,260,000
	300A	Cái	2,360,000
	400A	Cái	2,570,000
	500A	Cái	3,270,000
	630A	Cái	6,630,000
28	Cầu dao hộp đảo chiều 3 cực 3 pha của Vinakip 660V		
	100A	Cái	790,000
	150A	Cái	880,000
	200 A	Cái	1,220,000
	250A	Cái	2,250,000
	400A	Cái	2,910,000
	630A	Cái	5,020,000
	800A	Cái	6,080,000

1	2	3	4
	1000A	Cái	6,320,000
	2000A	Cái	15,000,000
	3000A	Cái	27,000,000
29	Cầu dao hộp 3 cực 3 pha đóng cắt nhanh Vinakip:		
	100A	Cái	774,000
	150A	Cái	865,000
	200 A	Cái	961,000
	250A	Cái	1,710,000
	300A	Cái	1,930,000
	400A	Cái	2,080,000
	500A	Cái	2,530,000
	800A	Cái	5,730,000
	1000A	Cái	5,990,000
30	Cầu dao kiểu hở	Cái	
	Loại 60-100A	Cái	585,000
	Loại 150A	Cái	690,000
	Loại 200A	Cái	805,000
	Loại 400A	Cái	1,410,000
	Loại 600A	Cái	4,120,000
	Loại 800A	Cái	4,570,000
	Loại 1000A	Cái	5,060,000
31	Chấn I- u cao áp Vinakip		
	BH 80W	Cái	218,000
	BH 125W	Cái	233,000
	BH 250W	Cái	480,000
	BH 400W	Cái	669,000
	Ballast Natri 2 cấp công suất 250W/150W và bộ chuyển đổi công suất	Cái	682,000
32	Ap tô mat Vinakip		
	3MT - 25A - 500V A50	Cái	200,000
	3MT 40A-50A - 500V A50	Cái	250,000
	3MT 50A - 60A - 500V 3A100	Cái	300,000
	3A 100 50A-60A 3MT- 500V	Cái	350,000
	3A 100 80A 3MT- 500V	Cái	400,000
	A225 - 100A 3MT- 500V	Cái	450,000
	A225 - 150A 3MT- 500V	Cái	600,000
	A400 - 200A 3MT- 500V	Cái	1,050,000
	A400 - 300A 3MT- 500V	Cái	1,260,000
	A800 - 400A 3MT- 500V	Cái	2,050,000
	A800 - 500A 3MT- 500V	Cái	2,500,000
33	Ap tô mat 3 pha Hàn Quốc:		
	40 A	Cái	450,000
	50 A	Cái	500,000
	75 A	Cái	600,000
	100 A-150A	Cái	1,100,000
	200 A-300A	Cái	3,000,000
34	Khởi động từ không rơle Vinakip		
	Loại K20 - 10A	Cái	152,000

Công bố giá vật liệu điện ngoài nhà quý IV năm 2019

1	2	3	4
	Loại K20 - 20A	Cái	172,000
	Loại K50 - 40A	Cái	574,000
	Loại K150 - 100A	Cái	1,090,000
	Loại K150 - 300A	Cái	4,720,000
	Loại K150 - 450A	Cái	5,660,000
35	Bu lông mạ	Cái	27,000
36	Giá đỡ tủ điện treo	Cái	520,000
37	Giá đỡ tủ điện chôn	Cái	1,150,000
38	Cánh cửa cột bê tông li tâm	Cái	55,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC QUÝ IV NĂM 2019

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	ống nhựa và phụ kiện hãng POLYGON	m			
	Ống nhựa HDPE P100		PN	Dày (mm)	
	D20		6	1,9	8,149
	D20		20	2,3	9,818
	D25		12,5	1,9	10,604
	D25		16	2,3	12,371
	D25		20	2,8	14,825
	D32		10	1,9	14,531
	D32		12,5	2,4	16,985
	D32		16	2,9	20,422
	D32		20	3,6	24,447
	D40		6	1,8	16,593
	D40		8	1,9	17,967
	D40		10	2,4	21,698
	D40		12,5	3	26,215
	D40		16	3,7	31,516
	D40		20	4,5	37,407
	D50		6	2	23,465
	D50		8	2,4	27,884
	D50		10	3	33,775
	D50		12,5	3,7	40,353
	D50		16	4,6	48,796
	D50		20	5,6	57,829
	D63		6	2,5	36,622
	D63		8	3	43,102
	D63		10	3,8	53,705
	D63		12,5	4,7	64,407
	D63		16	5,8	77,564
	D63		20	7,1	92,095
	D75		6	2,9	49,876
	D75		8	3,5	61,265
	D75		10	4,5	75,993
	D75		12,5	5,6	92,095
	D75		16	6,8	108,458
	D75		20	8,4	130,484
	D90		6	3,5	81,785
	D90		8	4,3	98,575
	D90		10	5,4	110,062
	D90		12,5	6,7	130,484
	D90		16	8,2	156,109
	D90		20	10,1	187,331
	D110		6	4,2	105,644

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	D110	m	8	5,3	129,993
	D110	m	10	6,6	160,036
	D110	m	12,5	8,1	197,149
	D110	m	16	10	233,575
	D110	m	20	12,3	283,549
	D125	m	6	4,8	135,884
	D125	m	8	6	167,498
	D125	m	10	7,4	204,513
	D125	m	12,5	9,2	251,542
	D125	m	16	11,4	303,971
	D125	m	20	14	363,469
	D140	m	6	5,4	170,542
	D140	m	8	6,7	208,145
	D140	m	10	8,3	256,451
	D140	m	12,5	10,3	313,593
	D140	m	16	12,7	374,956
	D140	m	20	15,7	454,189
	D160	m	6	6,2	223,462
	D160	m	8	7,7	273,535
	D160	m	10	9,5	334,505
	D160	m	12,5	11,8	411,382
	D160	m	16	14,6	492,873
	D160	m	20	17,9	595,964
	D180	m	6	6,9	279,229
	D180	m	8	8,6	344,029
	D180	m	10	10,7	424,244
	D180	m	12,5	13,3	520,167
	D180	m	16	16,4	625,124
	D180	m	20	20,1	753,251
	D200	m	6	7,7	346,778
	D200	m	8	9,6	427,484
	D200	m	10	11,9	527,138
	D200	m	12,5	14,7	647,411
	D200	m	16	18,2	771,218
	D200	m	20	22,4	936,949
	D225	m	6	8,6	435,044
	D225	m	8	10,8	539,018
	D225	m	10	13,4	665,575
	D225	m	12,5	16,6	799,691
	D225	m	16	20,5	964,636
	D225	m	20	25,2	1,159,036
	D250	m	6	9,6	538,920
	D250	m	8	11,9	659,487
	D250	m	10	14,8	817,953
	D250	m	12,5	18,4	988,887
	D250	m	16	22,7	1,206,262
	D250	m	20	27,9	1,431,687
	D280	m	6	10,7	668,324

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	D280	m	8	13,4	829,931
	D280	m	10	16,6	1,026,884
	D280	m	12,5	20,6	1,240,429
	D280	m	16	25,4	1,511,705
	D280	m	20	31,3	1,793,585
	D315	m	6	12,1	852,218
	D315	m	8	15	1,043,182
	D315	m	10	18,7	1,299,829
	D315	m	12,5	23,2	1,569,338
	D315	m	16	28,6	1,889,509
	D315	m	20	35,2	2,281,745
	D355	m	6	13,6	1,082,455
	D355	m	8	16,9	1,334,487
	D355	m	10	21,1	1,638,262
	D355	m	12,5	26,1	1,992,404
	D355	m	16	32,2	2,397,600
	D355	m	20	39,7	2,896,462
	D400	m	6	15,3	1,365,611
	D400	m	8	19,1	1,681,462
	D400	m	10	23,7	2,092,058
	D400	m	12,5	29,4	2,533,189
	D400	m	16	36,3	3,042,851
	D400	m	20	44,7	3,684,960
	D450	m	6	17,2	1,745,182
	D450	m	8	21,5	2,146,255
	D450	m	10	26,7	2,630,880
	D450	m	12,5	33,1	3,207,600
	D450	m	16	40,9	3,845,782
	D450	m	20	50,3	4,655,782
	D500	m	6	19,1	2,125,342
	D500	m	8	23,9	2,664,458
	D500	m	10	29,7	3,268,571
	D500	m	12,5	36,8	3,953,389
	D500	m	16	45,4	4,814,149
	D500	m	20	55,8	5,765,629
	D560	m	6	21,4	2,918,945
	D560	m	8	26,7	3,599,345
	D560	m	10	33,2	4,419,164
	D560	m	12,5	41,2	5,394,109
	D560	m	16	50,8	6,515,345
	D630	m	6	24,1	3,698,509
	D630	m	8	30	4,547,782
	D630	m	10	37,4	5,597,345
	D630	m	12,5	46,3	6,817,745
	D630	m	16	57,2	7,740,655
	D710	m	6	27,2	4,708,800
	D710	m	8	33,9	5,798,618
	D710	m	10	42,1	7,113,273

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	D710	m	12,5	52,2	8,674,364
	D710	m	16	64,5	10,501,527
	D800	m	6	30,6	5,963,564
	D800	m	8	38,1	7,349,891
	D800	m	10	47,4	9,019,964
	D800	m	12,5	58,8	9,264,436
	D900	m	6	34,4	7,542,327
	D900	m	8	42,9	9,299,782
	D900	m	10	53,3	11,409,709
	D900	m	12,5	66,2	13,939,855
	D1000	m	6	38,2	9,306,655
	D1000	m	8	47,7	11,490,218
	D1000	m	10	59,3	14,100,873
	D1000	m	12,5	72,5	16,978,582
	D1200	m	6	45,9	13,404,764
	D1200	m	8	57,2	16,537,745
	D1200	m	10	67,9	19,424,291
	ống PPR hai lớp chống tia cực tím và phụ kiện		-		
	Ống nóng ppr Ø 20 chống tia cực tím	m	37,636		
	Ống nóng ppr Ø 25 chống tia cực tím	m	66,000		
	Ống lạnh ppr Ø 25 chống tia cực tím	m	51,750		
	Ống lạnh ppr Ø 32 chống tia cực tím	m	64,364		
	Ống lạnh ppr Ø 40 chống tia cực tím	m	90,000		
	Ống lạnh ppr Ø50 Chống tia cực tím	m	136,364		
	Ống nóng ppr Ø 32 chống tia cực tím	m	96,705		
	Ống nóng ppr Ø 40 chống tia cực tím	m	164,659		
	Ống nóng ppr Ø50 Chống tia cực tím	m	256,659		
	Cút 20 poligon chống tia cực tím	cái	6,500		
	Cút 25 poligon chống tia cực tím	cái	9,500		
	Cút 32 poligon chống tia cực tím	cái	17,000		
	Cút 40 poligon chống tia cực tím	cái	25,900		
	Cút 50 poligon chống tia cực tím	cái	50,900		
	Chếch 20 poligon chống tia cực tím	cái	6,000		
	Chếch 25poligon chống tia cực tím	cái	9,500		
	Chếch 32 poligon chống tia cực tím	cái	17,000		
	Chếch 40 poligon chống tia cực tím	cái	25,000		
	Chếch 50 poligon chống tia cực tím	cái	52,000		
	Măng sông 20 poligon chống tia cực tím	cái	5,600		
	Măng sông 25 poligon chống tia cực tím	cái	7,000		
	Măng sông 32 poligon chống tia cực tím	cái	10,000		
	Măng sông 40 poligon chống tia cực tím	cái	17,000		
	Măng sông 50 poligon chống tia cực tím	cái	28,000		
	Côn thu 25 poligon chống tia cực tím	cái	4,800		
	Côn thu 32 poligon chống tia cực tím	cái	7,800		
	Côn thu 40 poligon chống tia cực tím	cái	17,000		
	Côn thu 50 poligon chống tia cực tím	cái	31,000		
	Tê thu 25 poligon chống tia cực tím	cái	12,900		
	Tê thu 32 poligon chống tia cực tím	cái	22,500		

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4
	Tê thu 40 poligon chống tia cực tím	cái	49,200
	Tê thu 50 poligon chống tia cực tím	cái	83,500
	Tê 20 poligon chống tia cực tím	cái	8,000
	Tê 25 poligon chống tia cực tím	cái	12,900
	Tê 32 poligon chống tia cực tím	cái	21,500
	Tê 40 poligon chống tia cực tím	cái	35,700
	Tê 50 poligon chống tia cực tím	cái	65,000
	Van cửa đồng 20 chống tia cực tím	cái	277,568
	Van cửa đồng 25 chống tia cực tím	cái	340,295
	Van cửa đồng 32 chống tia cực tím	cái	476,205
	Van cửa đồng 40 chống tia cực tím	cái	897,000
	Van cửa đồng 50 chống tia cực tím	cái	1,207,500
	Ống cong 20 chống tia cực tím	cái	21,955
	Ống cong 25 chống tia cực tím	cái	29,900
	Nút bịt 20 chống tia cực tím	cái	7,109
	Nút bịt 25 chống tia cực tím	cái	9,200
	Nút bịt 32 chống tia cực tím	cái	11,500
	Nút bịt 40 chống tia cực tím	cái	20,700
	Nút bịt 50 chống tia cực tím	cái	34,500
	Cút ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	52,377
	Cút ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	63,459
	Cút ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	97,750
	Tê ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	53,005
	Tê ren trong 25x 1/2 chống tia cực tím	cái	64,505
	Tê ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	96,705
	Măng sông ren trong 20x1/2 chống tia c.tím	cái	48,614
	Măng sông ren trong 25x1/2 chống tia c.tím	cái	61,159
	Măng sông ren trong 25x3/4 chống tia c.tím	cái	86,250
	Măng sông ren trong 32 chống tia cực tím	cái	156,818
	Măng sông ren trong 40 chống tia cực tím	cái	362,250
	Măng sông ren trong 50 chống tia cực tím	cái	534,750
	Racco ren trong 20x1/2 chống tia cực tím	cái	123,364
	Racco ren trong 25x3/4 chống tia cực tím	cái	173,023
	Racco ren trong 32 chống tia cực tím	cái	327,750
	Racco ren trong 40 chống tia cực tím	cái	557,750
	Racco ren trong 50 chống tia cực tím	cái	862,500
	Cút ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	74,750
	Cút ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	89,386
	Cút ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	94,614
	Tê ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	73,705
	Tê ren ngoài 25x1/2 chống tia cực tím	cái	86,250
	Tê ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	94,614
	Măng sông ren ngoài 20x1/2 chống tia c.tím	cái	62,205
	Măng sông ren ngoài 25x1/2 chống tia c.tím	cái	70,568
	Măng sông ren ngoài 25x3/4 chống tia c.tím	cái	99,945
	Măng sông ren ngoài 32x1 chống tia c.tím	cái	172,500
	Măng sông ren ngoài 40x1 1/4 chống tia c.tím	cái	356,500
	Măng sông ren ngoài 50x1 1/2 chống tia c.tím	cái	517,500

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4
	Racco ren ngoài 20x1/2 chống tia cực tím	cái	133,818
	Racco ren ngoài 25x3/4 chống tia cực tím	cái	224,773
	Racco ren ngoài 32x1 chống tia cực tím	cái	310,500
	Racco ren ngoài 40x1 1/4 chống tia cực tím	cái	552,000
	Racco ren ngoài 50x1 1/2 chống tia cực tím	cái	862,500
	Racco 20 chống tia cực tím	cái	78,409
	Racco 25 chống tia cực tím	cái	99,318
	Racco 32 chống tia cực tím	cái	141,659
	Racco 40 chống tia cực tím	cái	193,409
	Racco 50 chống tia cực tím	cái	266,591
	ống và phụ kiện PPR		-
	Ống lạnh 20 x 2.5mm	m	25,909
	Ống lạnh 25 x 2.8mm	m	45,000
	Ống lạnh 32 x 2.9mm	m	57,727
	Ống lạnh 40 x 3.7mm	m	79,909
	Ống lạnh 50 x 4.6mm	m	123,182
	Ống lạnh 63 x 5.8mm	m	205,000
	Ống lạnh 75 x 6.8mm	m	223,182
	Ống lạnh 90 x 8.2mm	m	350,909
	Ống lạnh 110 x 10.0mm	m	595,909
	Ống nóng 20 x 3.4mm	m	35,000
	Ống nóng 25 x 4.2mm	m	58,636
	Ống nóng 32 x 5.4mm	m	84,091
	Ống nóng 40 x 6.7mm	m	143,182
	Ống nóng 50 x 8.3mm	m	223,182
	Ống nóng 63 x 10.5mm	m	327,273
	Ống nóng 75 x 12.5mm	m	459,545
	Ống nóng 90 x 15.0mm	m	685,000
	Ống nóng 110 x 18.3mm	m	931,818
	Tê đều 20	cái	7,727
	Tê đều 25	cái	13,182
	Tê đều 32	cái	21,364
	Tê đều 40	cái	35,455
	Tê đều 50	cái	65,000
	Tê đều 63	cái	120,455
	Tê đều 75	cái	195,000
	Tê đều 90	cái	305,000
	Tê đều 110	cái	325,000
	Tê thu 25-20	cái	12,636
	Tê thu 32 - 25	cái	22,455
	Tê thu 32-20	cái	22,455
	Tê thu 40-20	cái	49,091
	Tê thu 40-25	cái	49,091
	Tê thu 40-32	cái	49,091
	Tê thu 50-20	cái	83,455
	Tê thu 50-25	cái	83,455
	Tê thu 50-32	cái	83,455
	Tê thu 50-40	cái	83,455

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4
	Tê thu 63-20	cái	150,000
	Tê thu 63-25	cái	150,000
	Tê thu 63-32	cái	150,000
	Tê thu 63-40	cái	150,000
	Tê thu 63-50	cái	150,000
	Tê thu 75-20	cái	200,909
	Tê thu 75-25	cái	200,909
	Tê thu 75-32	cái	200,909
	Tê thu 75-40	cái	200,909
	Tê thu 75-50	cái	200,909
	Tê thu 75-63	cái	200,909
	Tê thu 90-20	cái	302,000
	Tê thu 90-25	cái	302,000
	Tê thu 90-32	cái	302,000
	Tê thu 90-40	cái	302,000
	Tê thu 90-50	cái	302,000
	Tê thu 90-63	cái	302,000
	Tê thu 90-75	cái	302,000
	Tê thu 110-20	cái	515,000
	Tê thu 110-25	cái	515,000
	Tê thu 110-32	cái	515,000
	Tê thu 110-40	cái	515,000
	Tê thu 110-50	cái	515,000
	Tê thu 110-63	cái	515,000
	Tê thu 110-75	cái	515,000
	Tê thu 110-90	cái	515,000
	Chéch 45 độ Φ20	cái	5,909
	Chéch 45 độ Φ25	cái	9,545
	Chéch 45 độ Φ32	cái	17,000
	Chéch 45 độ Φ40	cái	26,182
	Chéch 45 độ Φ 50	cái	52,727
	Chéch 45 độ Φ63	cái	120,909
	Chéch 45 độ Φ75	cái	182,000
	Chéch 45 độ Φ90	cái	225,000
	Chéch 45 độ Φ110	cái	375,000
	Măng sông 20	cái	5,455
	Măng sông 25	cái	6,818
	Măng sông 32	cái	10,000
	Măng sông 40	cái	16,818
	Măng sông 50	cái	27,727
	Măng sông 63	cái	59,091
	Măng sông 75	cái	83,000
	Măng sông 90	cái	155,000
	Măng sông 110	cái	245,000
	Cút 90 Độ 20	cái	6,364
	Cút 90 Độ 25	cái	9,091
	Cút 90 Độ 32	cái	16,818
	Cút 90 Độ 40	cái	24,545

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4
	Cút 90 Độ 50	cái	47,182
	Cút 90 Độ 63	cái	131,000
	Cút 90 Độ 75	cái	180,000
	Cút 90 Độ 90	cái	285,000
	Cút 90 Độ 110	cái	500,909
	Ổng cong 20	cái	19,091
	Ổng cong 25	cái	26,000
	Van cửa đồng 20	cái	241,364
	Van cửa đồng 25	cái	295,909
	Van cửa đồng 32	cái	414,091
	Van cửa đồng 40	cái	780,000
	Van cửa đồng 50	cái	1,050,000
	Côn thu 25-20	cái	4,727
	Côn thu 32-20	cái	7,727
	Côn thu 32-25	cái	7,727
	Côn thu 40-32	cái	17,000
	Côn thu 40-25	cái	17,000
	Côn thu 40-20	cái	17,000
	Côn thu 50-20	cái	31,000
	Côn thu 50-25	cái	31,000
	Côn thu 50-32	cái	31,000
	Côn thu 50-40	cái	31,000
	Côn thu 63-20	cái	48,727
	Côn thu 63-25	cái	48,727
	Côn thu 63-32	cái	48,727
	Côn thu 63-40	cái	48,727
	Côn thu 63-50	cái	48,727
	Côn thu 75-20	cái	83,000
	Côn thu 75-25	cái	83,000
	Côn thu 75-32	cái	83,000
	Côn thu 75-40	cái	83,000
	Côn thu 75-50	cái	83,000
	Côn thu 75-63	cái	83,000
	Côn thu 90-20	cái	133,636
	Côn thu 90-25	cái	133,636
	Côn thu 90-32	cái	133,636
	Côn thu 90-40	cái	133,636
	Côn thu 90-50	cái	133,636
	Côn thu 90-63	cái	133,636
	Côn thu 90-75	cái	133,636
	Côn thu 110-20	cái	238,636
	Côn thu 110-25	cái	238,636
	Côn thu 110-32	cái	238,636
	Côn thu 110-40	cái	238,636
	Côn thu 110-50	cái	238,636
	Côn thu 110-63	cái	238,636
	Côn thu 110-75	cái	238,636
	Côn thu 110-90	cái	238,636

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4
	Nút bịt 20	cái	6,182
	Nút bịt 25	cái	8,000
	Nút bịt 32	cái	10,000
	Nút bịt 40	cái	18,000
	Nút bịt 50	cái	30,000
	Cút ren trong 20x1/2"	cái	45,545
	Cút ren trong 25x 1/2"	cái	55,182
	Cút ren trong 25x3/4"	cái	85,000
	Tê ren trong 20x1/2"	cái	46,091
	Tê ren trong 25x 1/2"	cái	56,091
	Tê ren trong 25x3/4"	cái	84,091
	Măng sông ren trong 20x1/2"	cái	42,273
	Măng sông ren trong 25x1/2"	cái	53,182
	Măng sông ren trong 25x3/4"	cái	75,000
	Măng sông ren trong 32x1"	cái	136,364
	Măng sông ren trong 40x1 1/4"	cái	315,000
	Măng sông ren trong 50x1 1/2"	cái	465,000
	Măng sông ren trong 63	cái	603,182
	Racco ren trong 20x1/2"	cái	107,273
	Racco ren trong 25x3/4"	cái	150,455
	Racco ren trong 32x1"	cái	285,000
	Racco ren trong 40x1 1/4"	cái	485,000
	Racco ren trong 50x1 1/2"	cái	750,000
	Racco 20	cái	68,182
	Racco 25	cái	86,364
	Racco 32	cái	123,182
	Racco 40	cái	168,182
	Racco 50	cái	231,818
	Van hàm ếch 20	cái	175,000
	Van hàm ếch 25	cái	225,000
	Cút ren ngoài 20x1/2"	cái	65,000
	Cút ren ngoài 25x1/2"	cái	77,727
	Cút ren ngoài 25x3/4"	cái	82,273
	Tê ren ngoài 20x1/2"	cái	64,091
	Tê ren ngoài 25x1/2"	cái	75,000
	Tê ren ngoài 25x3/4"	cái	82,273
	Măng sông ren ngoài 20x1/2"	cái	54,091
	Măng sông ren ngoài 25x1/2"	cái	61,364
	Măng sông ren ngoài 25x3/4"	cái	86,909
	Măng sông ren ngoài 32x1"	cái	150,000
	Măng sông ren ngoài 40x1 1/4"	cái	310,000
	Măng sông ren ngoài 50x1 1/2"	cái	450,000
	Măng sông ren ngoài 63	cái	790,000
	Racco ren ngoài 20x1/2"	cái	116,364
	Racco ren ngoài 25x3/4"	cái	195,455
	Racco ren ngoài 32x1"	cái	270,000
	Racco ren ngoài 40x1 1/4"	cái	480,000
	Racco ren ngoài 50x1 1/2"	cái	750,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4			
	Racco ren ngoài 63	cái	1,080,000			
	Van inox 3 cạnh 20	cái	320,000			
	Van inox 3 cạnh 25	cái	380,000			
2	Ống nhựa uPVC Thuận Phát:		Class 0	Class 1	Class 2	Class 3
	Fi 21 mm	m	6,455	6,909	8,455	10,000
	Fi 27 -	m	8,182	9,636	10,727	15,091
	Fi 34 -	m	10,000	12,091	14,818	16,909
	Fi 42 -	m	14,182	16,545	18,909	22,182
	Fi 48 -	m	17,273	19,727	22,818	27,636
	Fi 60 -	m	23,000	28,000	32,636	39,364
	Fi 75 -	m	31,455	35,545	46,455	57,364
	Fi 90 -	m	37,636	43,909	50,909	66,727
	Fi 110 -	m	56,091	65,364	74,455	104,364
	Fi 140 -	m	87,727	103,182	121,636	162,636
	Fi 160 -	m	117,091	136,455	157,545	203,727
	Fi 200 -	m	175,909	212,545	247,182	315,455
	Fi 225 -	m	215,636	259,091	307,182	398,818
	Fi 250 -	m	282,636	340,818	397,636	514,000
	Fi 315 -	m	428,455	508,636	610,270	766,640
	Fi 355 -	m	541,091	664,500	790,500	1,025,820
	Fi 400 -	m	679,091	844,360	1,004,180	1,300,090
	Fi 450 -	m	861,909	1,067,360	1,273,450	1,644,300
	Fi 500 -	m	1,130,360	1,347,800	1,927,000	2,016,345
	Ống nhựa uPVC Thuận Phát loại ống thoát					
	Fi 110 -	m				49,636
	Fi 125 -	m				55,909
	Fi 140 -	m				68,909
	Fi 160 -	m				89,455
	Fi 180 -	m				112,364
	Fi 200 -	m				167,727
	Fi 225 -	m				174,091
	Fi 250 -	m				226,272
	Fi 280 -	m				338,909
	Fi 315 -	m				428,455
	Ống nhựa uPVC Thuận Phát loại ống nối gioăng cao su:		PN 5	PN 6	PN 8	
	Fi 63 -	m	23,090	27,180	33,910	
	Fi 75 -	m	32,090	36,270	47,360	
	Fi 90 -	m	44,800	51,900	68,090	
	Fi 110 -	m	66,730	76,000	106,450	
	Fi 140 -	m	103,200	121,600	162,630	
	Fi 160 -	m	136,454	157,500	203,720	
	Fi 200 -	m	212,500	247,180	315,450	
	Fi 225 -	m	259,090	307,200	398,820	
	Fi 250 -	m	340,800	397,600	514,000	
	Fi 315 -	m	508,600	610,270	766,630	
	Fi 355 -	m	664,500	790,500	1,025,800	
	Fi 400 -	m	844,400	1,004,180	1,300,090	
	Fi 450 -	m	1,067,400	1,273,450	1,644,270	
	Fi 500 -	m	1,347,800	1,927,000		
	Ống nhựa HDPE - PE 80 Thuận Phát:		PN 6	PN 8	PN 10	
	Fi 20 mm	m		7,273	7,636	

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	Fi 25 -	m	8,182	10,273	10,909
	Fi 32 -	m	13,182	13,400	15,700
	Fi 40 -	m	16,600	20,090	24,200
	Fi 50 -	m	25,800	31,200	37,300
	Fi 63 -	m	39,900	49,700	59,600
	Fi 75 -	m	56,700	70,300	85,200
	Fi 90 -	m	91,200	101,900	120,800
	Fi 110 -	m	120,300	148,100	182,500
	Fi 140 -	m	192,700	237,400	290,300
	Fi 160 -	m	253,200	309,700	380,900
	Fi 200 -	m	395,800	488,000	599,400
	Fi 225 -	m	499,000	616,200	740,400
	Fi 250 -	m	610,600	757,300	915,600
	Fi 315 -	m	965,900	1,203,500	1,453,000
	Fi 355 -	m	1,235,600	1,516,900	1,844,800
	Fi 400 -	m	1,556,900	1,937,000	2,345,500
	Fi 450 -	m	1,987,200	2,436,000	2,970,000
	Fi 500 -	m	2,430,800	3,027,000	3,683,000
Phụ kiện lắp đ- ờng ống nhựa uPVC Thuận Phát dán keo:					
			Cút 90 độ		Tê đều 90 độ
	Fi 21	Cái	1,090		1,636
	Fi 27	Cái	1,636		2,727
	Fi 34	Cái	2,270		3,909
	Fi 42	Cái	3,720		5,636
	Fi 48	Cái	6,818		8,455
	Fi 60	Cái	10,182		13,455
	Fi 76	Cái	18,000		22,909
	Fi 90	Cái	23,182		33,182
	Fi 110	Cái	50,000		53,636
	Fi 160	Cái	116,364		152,727
	- Đầu nối thẳng Fi 21	Cái	1,000		
	- Đầu nối thẳng Fi 27	Cái	1,273		
	- Đầu nối thẳng Fi 34	Cái	1,455		
Phụ kiện nhựa HDPE Thuận Phát:					
- Đầu bịt nhựa PE phun:					
	+ Loại D20	cái	1,727		
	+ Loại D25	cái	2,273		
	+ Loại D32	cái	3,636		
	+ Loại D40	cái	8,273		
	+ Loại D50	cái	13,818		
	+ Loại D63	cái	17,364		
	+ Loại D75	cái	29,273		
	+ Loại D90	cái	48,000		
- Đầu nối thẳng nhựa PE phun:					
	+ Loại D20	cái	1,909		
	+ Loại D25	cái	3,091		
	+ Loại D32	cái	5,000		
	+ Loại D40	cái	6,545		
	+ Loại D50	cái	11,636		
	+ Loại D63	cái	18,909		
	+ Loại D75	cái	31,000		

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4
	+ Loại D90	cái	45,364
	- Nối góc nhựa 90 độ PE phun:		
	+ Loại D25	cái	4,818
	+ Loại D32	cái	8,182
	+ Loại D40	cái	12,818
	+ Loại D50	cái	20,636
	+ Loại D63	cái	40,000
	+ Loại D75	cái	58,909
	+ Loại D90	cái	113,636
	- Ba chạc nhựa 90 độ PE phun:	cái	
	+ Loại D25	cái	6,091
	+ Loại D32	cái	9,909
	+ Loại D40	cái	15,091
	+ Loại D50	cái	23,182
	+ Loại D63	cái	47,273
	+ Loại D75	cái	63,273
	+ Loại D90	cái	122,182
3	ống nhựa HDPE Santo		
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	12,800
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m	14,900
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m	21,400
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m	29,300
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m	42,500
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m	55,300
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m	63,600
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m	78,100
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m	121,400
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m	165,800
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m	247,200
	ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m	295,500
5	Thiết bị vệ sinh		
	Chậu rửa Viglacera V02.3 + chân	cái	710,000
	Chậu rửa Viglacera VLT2 trắng	cái	335,000
	Chậu rửa Caesar L2220 cả xi phòng ch- a vòi	bộ	740,000
	Chậu rửa Caesar L2155 cả xi phòng ch- a vòi	bộ	760,000
	Chậu rửa INAX trắng:		
	- Loại L 2293V, 2394V	Bộ	510,000
	- Loại L 2395V	Bộ	525,000
	- Loại L 2396V	Bộ	600,000
	- Loại GL 2395V	Bộ	620,000
	Chân chậu I Nax	Bộ	380,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 109C	bộ	500,000
	Vòi chậu Caesar lạnh B 104C	bộ	320,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 260CP	bộ	840,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 490CP	bộ	920,000
	Vòi chậu Caesar lạnh W 027C	bộ	170,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh B 100C	bộ	900,000
	Vòi chậu Caesar nóng lạnh S 300C	bộ	820,000
	Vòi rửa gạt gù LG	cái	450,000
	Vòi rửa gạt gù Valta	cái	650,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh BMC H3002, H3008	cái	600,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 901S	cái	1,150,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Inax LFV 902S	cái	1,180,000
	Vòi Lavabo nóng lạnh Rossi R801	cái	1,545,000
	Xí bệt Viglacera VT34	Bộ	1,870,000
	VI107	Bộ	2,218,000
	VI77	Bộ	1,407,000
	VI88	Bộ	1,903,000
	Xí xồm Viglacera không kết giặt	Bộ	390,000
	Xí xồm Viglacera có kết giặt	Bộ	1,080,000
	Xí bệt I nax trắng C108 VR	Bộ	1,600,000
	Xí bệt I nax trắng C117 VR	Bộ	1,450,000
	Xí bệt I nax trắng C 333 VT	Bộ	1,600,000
	Xí bệt I nax trắng C 306 VT	Bộ	1,800,000
	Xí bệt Caesar trắng CT1338	Bộ	1,890,000
	Xí bệt Caesar trắng CTS1325	Bộ	1,700,000
	Tiểu nam U0240 Caesar	Bộ	988,000
	Tiểu nam U0230 Caesar	Bộ	780,000
	Van tiểu A623	Bộ	1,963,000
	Van tiểu A652DC-PW	Bộ	1,570,000
	Tiểu nam U024 Caesar	Bộ	988,000
	Tiểu nam U0221+van xả BF421G Caesar	Bộ	1,000,000
	Tiểu nam U0230+van xả A651DC Caesar	Bộ	2,255,000
	Tiểu nữ B1031+vòi xả B183C Caesar	Bộ	2,640,000
	Tiểu nữ 585 x375x450 của công ty BMC	Bộ	575,000
	Tiểu treo Viglacera TV5 trắng cả phụ kiện	Bộ	960,000
	Tiểu treo Viglacera TT1, TT3, TT7	Bộ	350,000
	Tiểu treo I nax trắng U116V+ van xả UF 5V	Bộ	1,200,000
	Vách ngăn bệ tiểu dạng treo UW 0320 Caesar	cái	568,000
	Sen tắm Viglacera có vòi tự trộn VG501, VG 503	Bộ	1,250,000
	Sen tắm Caesar S143C	Bộ	1,260,000
	Sen tắm Caesar S360CP	Bộ	990,000
	Sen tắm Caesar S360C	Bộ	930,000
	Sen tắm Caesar S493C	Bộ	1,130,000
	Sen tắm Caesar S493C+BS125	Bộ	3,600,000
	Sen tắm Rossi R801S	Bộ	1,454,000
	Sen tắm Viglacera VG 504 tự trộn	Bộ	1,060,000
	Sen tắm Inax BFV 903S	Bộ	1,350,000
	Sen tắm nóng lạnh BMC JX 3203	Bộ	590,000
	Vòi rửa Fi 15 gạt của Italy	Bộ	35,000
	Vòi rửa Fi 15 Thái Lan	Bộ	40,000
	Vòi xịt nhựa Caesar BS304	Bộ	168,000
	Bình N. nóng Ariston Slim 15B	Bộ	2,286,364
	Bình N. nóng Ariston Slim 15	Bộ	2,354,545
	Bình N. nóng Ariston Andris RS15	Bộ	2,436,364
	Bình N. nóng Ariston Andris RS30	Bộ	2,763,636
	Bình N. nóng Rossi- Saphia RS 32SQ	Bộ	2,136,364
	Bình N. nóng Rossi- Saphia RS 32SQ	Bộ	3,354,000
	Bình N. nóng Rossi- Saphia RS 22SQ	Bộ	2,045,455
	Bình N. nóng Ferroli 15L VERDI - TE	Bộ	2,620,000
	Bình N. nóng Ferroli 15L QQME	Bộ	2,270,000
	Bình N. nóng Ferroli 20L QQME	Bộ	2,450,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4	
	Bình N. nóng Ferroli 20L QQAE	Bộ	2,690,000	
	Bình N. nóng Pienza 20L V30EL	Bộ	2,275,455	
	Bình N. nóng Pienza 30L V30EX	Bộ	2,380,909	
	Bình N. nóng Pienza 20L V30EL	Bộ	2,275,455	
	Phểu thu 50 inox	Cái	40,000	
	Phểu thu 100 inox	Cái	80,000	
	Thoát sàn Caesar ST1212L	Cái	180,000	
	Thoát sàn Caesar ST1414L	Cái	220,000	
	Ga thu nhựa 15	Cái	15,000	
	Ga thu nhựa 20	Cái	20,000	
	Phểu vuông nhựa 76	Cái	10,000	
	Phểu vuông nhựa 110	Cái	20,000	
	G- ống Thái lan 7 chi tiết	Bộ	185,000	
	Bộ phụ kiện khu WC 6 món Viglacera	Bộ	400,000	
	Bộ phụ kiện khu WC Inax	Bộ	615,000	
	Lô giấy vệ sinh Caesar Q7714V	Cái	220,000	
	G- ống Viglacera 450x600	Cái	210,000	
	G- ống Caesar loại 450x600	Cái	250,000	
	G- ống Caesar loại 500x700	Cái	400,000	
6	Thiết bị vệ sinh dành cho trẻ em			
	Bồn cầu trẻ em Vimisco (1 nhấn)	Cái	1,125,000	
	Bồn cầu trẻ em Minh Long BET01	Cái	1,041,667	
	Bồn cầu trẻ em Hào cảnh HC V114 xả gạt	Cái	684,615	
	Bồn cầu Thiên Thanh Era E0101TGTT	Cái	870,833	
	Bồn cầu trẻ em Vimeco	Cái	733,333	
	Bồn cầu trẻ em Dolacera	Cái	563,636	
	Tiểu treo trẻ em Ducky	Cái	490,000	
	Bồn cầu trẻ em Ceasar CT1026	Cái	1,400,000	
	Nắp bồn cầu trẻ em Ceasar M282-nắp th- ống	Cái	300,000	
7	Vòi đồng các loại			
	Fi 15 (TQ)	Cái	30,000	
	Fi 20 (TQ)	Cái	45,000	
	Fi 15 (MIHA)	Cái	84,000	
	Fi 20 (MIHA)	Cái	98,400	
8	Van cửa ANA Thái Lan			
	Fi 15	Cái	67,000	
	Fi 20	Cái	90,000	
	Fi 26	Cái	132,000	
	Fi 33	Cái	192,000	
	Fi 40	Cái	265,000	
	Fi 50	Cái	370,000	
	Fi 65	Cái	710,000	
	Fi 80	Cái	960,000	
9	Van cửa Minh Hoà MIHA, MBV		Loại áp lực 10 kg/cm2	Loại áp lực 16 kg/cm2
	D 15	Cái	68,200	91,080
	D 20	Cái	85,360	114,840
	D 25	Cái	121,440	156,640
	D 32	Cái	200,200	232,760
	D40	Cái	249,920	289,080
	D50	Cái	353,760	484,440
	D65	Cái	768,240	941,600

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4			
	D80	Cái	1,054,240		1,223,200	
10	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA		MIHA-PN16		MBV-PN10	
	D 15	Cái	53,820		37,720	
	D20	Cái	77,740		50,600	
	D25	Cái	124,200		85,100	
	D32	Cái	183,080		150,420	
	D40	Cái	300,840		198,720	
	D50	Cái	430,560		325,680	
	D65	Cái	828,000		593,400	
	D80	Cái	1,359,760		818,800	
	D100	Cái	1,961,440		1,552,960	
11	Van gạt Thái Lan D 15 ANA	Cái	55,000			
14	Van phao đồng MIHA					
	Fi 15	Cái	132,000			
	Fi 20	Cái	185,000			
15	Vòi đầu dài Th.Lan SANWA D15	Cái	65,000			
16	Vòi đầu dài Th.Lan SANWA D20	Cái	75,000			
17	Vòi v- ỡn DALING D15	Cái	35,000			
19	Van 1 chiều đồng hồ DN15	Cái	Indonesia	ND15	51,000	
20	Hộp đồng hồ bằng thép, sơn phủ Epoxy	Cái	Việt Nam	DN15	155,000	
	Rắc co gia công cho đồng hồ n- ớc					
	Rắc co DN15	Cái	Việt Nam	ND15	38,000	
	Rắc co DN20	Cái	Việt Nam	ND20	78,000	
	Rắc co DN25	Cái	Việt Nam	ND25	139,000	
	Rắc co DN32	Cái	Việt Nam	ND32	242,000	
	Rắc co DN40	Cái	Việt Nam	ND40	379,000	
21	Bồn chứa n- ớc Tân Á, Đại Thành		Đứng		Ngang	
	- Bồn nhựa 500 lít	Cái	1,181,818		1,454,545	
	- Bồn nhựa 1000 lít	Cái	1,545,455		2,272,727	
	- Bồn nhựa 1500 lít	Cái	2,363,636		3,429,091	
	- Bồn l inox cả chân và phao:		Tân A		Sơn Hà	
			Đứng	Ngang	Đứng	Ngang
	+ Loại 500 lít	Cái	1,681,818	1,818,182	1,745,455	1,881,818
	+ Loại 1000 lít	Cái	2,409,091	2,590,909	2,490,909	2,690,909
	+ Loại 1500 lít	Cái	3,636,364	4,000,000	3,845,455	4,118,182
	+ Loại 2000 lít	Cái	4,909,091	5,000,000	4,890,909	5,527,273
	+ Loại 2500 lít	Cái	5,818,182	6,272,727	6,109,091	6,563,636
	+ Loại 3000 lít	Cái	6,636,364	7,350,000	7,063,636	7,663,636
	+ Loại 5000 lít	Cái	10,909,091	12,300,000	11,681,818	12,500,000
22	Cống tròn bê tông li tâm Việt Hải		Cấp tải trọng			
	Cống tròn ly tâm D300	m	T-H5		204,000	
		m	TC-H10		215,000	
		m	C-H30+XB80		230,000	
	Gối cống D300	cái	Gối cống D300		75,000	
	Cống tròn ly tâm D400	m	T-H5		316,000	
		m	TC-H10		347,000	
		m	C-H30+XB80		450,000	
	Gối cống D400	cái	Gối cống D400		85,000	
	Cống tròn ly tâm D500	m	T-H5		495,000	
		m	TC-H10		585,000	
		m	C-H30+XB80		660,000	

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4	
	Gối cống D500	cái	Gối cống D500	135,000
	Cống tròn ly tâm D600	m	T-H5	560,000
		m	TC-H10	695,000
		m	C-H30+XB80	735,000
	Gối cống D600	cái	Gối cống D600	190,000
	Cống tròn ly tâm D800	m	T-H5	785,000
		m	TC-H10	925,000
		m	C-H30+XB80	1,200,000
	Gối cống D800	cái	Gối cống D800	240,000
	Cống tròn ly tâm D1000	m	T-H5	1,055,000
		m	TC-H10	1,245,000
		m	C-H30+XB80	1,560,000
	Gối cống D1000	cái	Gối cống D1000	310,000
	Cống tròn ly tâm D1200	m	T-H5	1,870,000
		m	TC-H10	2,135,000
		m	C-H30+XB80	2,240,000
	Gối cống D1200	cái	Gối cống D1200	400,000
	Cống tròn ly tâm D1500	m	T-H5	2,685,000
		m	TC-H10	3,052,000
		m	C-H30+XB80	3,382,500
	Gối cống D1500	cái	Gối cống D1500	495,000
	Cống tròn ly tâm D2000	m	T-H5	5,115,000
		m	TC-H10	5,302,000
		m	C-H30+XB80	5,648,500
	Gối cống D2000	cái	Gối cống D2000	725,000
23	Cống tròn bê tông ly tâm Trần Châu		Cấp tải trọng	
	Cống tròn ly tâm D300	m	T-H5	224,000
		m	TC-H13	235,000
		m	C-H30+XB80	250,000
	Gối cống D300	cái	Gối cống D300	75,000
	Cống tròn ly tâm D400	m	T-H5	316,000
		m	TC-H13	347,000
		m	C-H30+XB80	450,000
	Gối cống D400	cái	Gối cống D400	85,000
	Cống tròn ly tâm D500	m	T-H5	495,000
		m	TC-H13	585,000
		m	C-H30+XB80	660,000
	Gối cống D500	cái	Gối cống D500	135,000
	Cống tròn ly tâm D600	m	T-H5	560,000
		m	TC-H13	695,000
		m	C-H30+XB80	735,000
	Gối cống D600	cái	Gối cống D600	190,000
	Cống tròn ly tâm D800	m	T-H5	785,000
		m	TC-H13	925,000
		m	C-H30+XB80	1,200,000
	Gối cống D800	cái	Gối cống D800	240,000
	Cống tròn ly tâm D1000	m	T-H5	1,055,000
		m	TC-H13	1,245,000
		m	C-H30+XB80	1,560,000
	Gối cống D1000	cái	Gối cống D1000	310,000
		m	T-H5	1,870,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4	
	Cống tròn ly tâm D1200	m	TC-H13	2,135,000
		m	C-H30+XB80	2,240,000
	Gõng cống D1200	cái	Gõng cống D1200	400,000
24	Rãnh hộp BTCT của Công ty Viết Hải		Vĩa hè	Chịu lực
	- Rãnh hộp BTCT 600x600 (cả tấm nắp)	m	1,500,000	3,240,000
	- Rãnh hộp BTCT 800x800 (cả tấm nắp)	m	1,970,000	4,030,000
	- Rãnh hộp BTCT 1000x1000 (cả tấm nắp)	m	2,300,000	4,700,000
25	Cống hộp BTCT của Công ty Viết Hải		Vĩa hè	Chịu lực
	- Cổng hộp BTCT 1000x1000	m	2,970,000	3,700,000
	- Cổng hộp BTCT 1200x1200	m	3,400,000	4,350,000
	- Cổng hộp BTCT 1600x1600	m	5,200,000	6,300,000
	- Cổng hộp BTCT 2000x2000	m	7,800,000	9,500,000
	- Cổng hộp BTCT 2500x2500	m	11,000,000	13,000,000
	- Cổng hộp BTCT 3000x3000	m	15,200,000	13,000,000
	- Cổng hộp BTCT 2 (1600x1600)	m		10,500,000
	- Cổng hộp BTCT 2 (2000x2000)	m		13,650,000
	- Cổng hộp BTCT 2 (2500x2500)	m		26,000,000
26	M- ơng BT thành mông và m- ơng bê tông sợi Prabol của Công ty Viết Hải			
	Mương bê tông thành mông tiết diện U kt 300x400	md		390,000
	Mương bê tông thành mông tiết diện U kt 400x500	md		460,000
	Mương bê tông thành mông tiết diện U kt 500x600	md		550,000
	Mương bê tông thành mông tiết diện U kt 600x700	md		730,000
	Mương bê tông thành mông tiết diện U kt 700x800	md		785,000
	Mương bê tông thành mông tiết diện U kt 800x900	md		915,000
	Mương bê tông thành mông tiết diện U kt 900x1000	md		1,030,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=400x500mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,320,000
	Mương hộp BTCT M300-H10 :BxH=500x600mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,535,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=600x700mm (bao gồm tấm nắp)	md		1,850,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=700x800mm (bao gồm tấm nắp)	md		2,215,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=800x900mm (bao gồm tấm nắp)	md		2,520,000
	Mương hộp BTCT chịu lực-H10: BxH=900x1000mm (bao gồm tấm nắp)	md		2,920,000
	M- ơng bê tông thành mông Prabol kích th- ớc 450x300	md		400,000
	M- ơng bê tông thành mông Prabol kích th- ớc 510x380	md		450,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4	
	M- ơng bê tông thành mỏng Parabol kích th- ớc 520x400	md	470,000	
	M- ơng bê tông thành mỏng Parabol kích th- ớc 590x500	md	525,000	
	M- ơng bê tông thành mỏng Parabol kích th- ớc 760x600	md	665,000	
27	Sản phẩm bê tông của nhà máy Vĩnh Thạch			
	Cống tròn ly tâm hoặc ép xoay (trên địa bàn huyện Kỳ Anh)			
			Cấp tải trọng	
	Cống tròn Ly tâm D300	m	T-H5	206,000
		m	TC-H10	217,000
		m	C-H30+XB80	232,000
	Gối ống D300	cái	Gối cống	76,000
	Cống tròn Ly tâm D400	m	T-H5	319,000
		m	TC-H10	350,000
		m	C-H30+XB80	454,000
	Gối ống D400	cái	Gối cống	86,000
	Cống tròn Ly tâm D500	m	T-H5	505,000
		m	TC-H10	591,000
		m	C-H30+XB80	667,000
	Cống tròn Ly tâm D600	m	T-H5	566,000
		m	TC-H10	702,000
		m	C-H30+XB80	742,000
	Gối ống D600	Cái	Gối cống	191,000
	Cống tròn Ly tâm D800	m	T-H5	793,000
		m	TC-H10	934,000
		m	C-H30+XB80	1,212,000
	Gối ống D800	Cái	Gối cống	245,000
	Cống tròn Ly tâm D900	m	T-H5	965,000
		m	TC-H10	1,066,000
		m	C-H30+XB80	1,379,000
	Cống tròn Ly tâm D1000	m	T-H5	1,066,000
		m	TC-H10	1,258,000
		m	C-H30+XB80	1,576,000
	Gối ống D1000	Cái	Gối cống	348,000
	Cống tròn Ly tâm D1100	m	T-H5	1,323,000
		m	TC-H10	1,530,000
		m	C-H30+XB80	1,705,000
	Cống tròn Ly tâm D1200	m	T-H5	1,667,000
		m	TC-H10	1,960,000
		m	C-H30+XB80	2,058,000
	Gối ống D1200	Cái	Gối cống	448,000
	Cống tròn Ly tâm 1250	m	T-H5	1,868,000
		m	TC-H10	2,061,000
		m	C-H30+XB80	2,260,000
	Cống tròn Ly tâm D1500	m	T-H5	2,450,000
		m	TC-H10	2,794,000
		m	C-H30+XB80	3,293,000
	Gối ống D1500	Cái	Gối cống	499,000
	Mương bê tông thành mỏng (tại địa bàn huyện kỳ anh)			
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 400x400	m		247,000

Công bố giá VL cấp thoát nước quý IV năm 2019

1	2	3	4	
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 500x500	m		293,000
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 600x600	m		342,000
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 700x700	m		430,000
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 800x800	m		508,000
	Mương Bê tông thành mỏng tiết diện U kt 1000x1000	m		703,000
	Cống tròn li tâm (tại địa bàn TP Hà Tĩnh)		Cấp tải trọng	
	Cống tròn Ly tâm D300	m	T-H5	204,000
		m	TC-H10	215,000
		m	C-H30+XB80	230,000
	Gối ống D300	Cái	Gối cống	75,000
	Cống tròn Ly tâm D400	m	T-H5	316,000
		m	TC-H10	347,000
		m	C-H30+XB80	450,000
	Gối ống D400	Cái	Gối cống	85,000
	Cống tròn Ly tâm D500	m	T-H5	495,000
		m	TC-H10	585,000
		m	C-H30+XB80	660,000
	Cống tròn Ly tâm D600	m	T-H5	555,000
		m	TC-H10	695,000
		m	C-H30+XB80	745,000
	Gối ống D600	Cái	Gối cống	180,000
	Cống tròn Ly tâm D800	m	T-H5	785,000
		m	TC-H10	955,000
		m	C-H30+XB80	1,200,000
	Gối ống D800	Cái	Gối cống	240,000
	Cống tròn Ly tâm D1000	m	T-H5	1,055,000
		m	TC-H10	1,245,000
		m	C-H30+XB80	1,570,000
	Gối ống D1000	Cái	Gối cống	345,000

BẢNG GIÁ CÂY XANH QUÝ IV NĂM 2019

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Chủng loại cây	Quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4	5
I	CỎ, HOA CẢNH			
1	Ấc ó	H= 20-25cm	Bịch	7,800
2	Bạch trinh biền	H= 30-35cm	Giỏ	18,000
3	Bạch tuyết mai hoa trắng	H= 20-45cm	Bịch	6,800
4	Bảy sắc cầu vồng	H= 15-20cm	Giỏ	27,000
5	Bông giấy	H= 100-120cm; Tán tròn đk 50-60cm	Cây	1,400,000
6	Bông giấy leo giàn	H= 160-230cm	Cây	1,850,000
7	Bông giấy trực	H >=1,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) >=10cm	Cây	8,600,000
8	Búp thái nhiều màu	H= 20-25cm	Giỏ	120,000
9	Cắm tú mai	H= 20-25cm	Giỏ	19,000
10	Cau nga my	H=1,5-1,8m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) : 12-15cm	Cây	4,000,000
11	Cau trắng	H=1,5-1,8m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	3,000,000
12	Cau vàng	H= 80-100cm	Bụi	1,600,000
13	Chuối ngọc	H= 25-30cm	Giỏ	7,000
14	Cỏ hoàng lục	Không cỏ tạp	m2	65,000
15	Cỏ lá gừng	Không cỏ tạp	m2	60,000
16	Cỏ lá gừng thái	Không cỏ tạp	m2	95,000
17	Cọ lùn	H= 1-1,2m; ĐK: 30-40cm; Tán 30cm	Cây	3,800,000
18	Cỏ nhung nhật	Không cỏ tạp	m2	135,000
19	Cúc lá nhám	H= 25-30cm	Giỏ	45,000
20	Cúc vạn thọ	H= 25-30cm	Giỏ	75,000
21	Dạ yến thảo	H= 25-30cm	Giỏ	120,000
22	Dừa cạn thái	h=20-30cm	Giỏ	160,000
23	Mồng gà búa tầng	h=45-50cm	Giỏ	180,000
24	Hoa hồng lửa	H= 25-30cm	Giỏ	225,000
25	Hồng lộc	H= 80-120cm; Tán: 40-50cm	Cây	1,100,000
26	Hồng lộc	H= 120-170cm; Tán tròn đk 60-80cm	Cây	1,800,000
27	Huỳnh anh lá nhỏ	H= 25-30cm	Giỏ	29,000
28	Mồng gà tui đỏ, vàng	h=40-45cm	Giỏ	150,000
29	Mồng gà tui thái đủ màu	h=25-30cm	Giỏ	150,000
30	Hoa hồng lửa	h=25-30cm	Giỏ	125,000
31	Dền đỏ	H= 20-25cm	Giỏ	24,500
32	Đông hầu kem	H= 25-30cm	Giỏ	32,000
33	Đông hầu trắng	H= 25-30cm	Giỏ	32,000
34	Đông hầu vàng	H= 25-30cm	Giỏ	32,000
35	Dừa Agao	H= 25-30cm	Cây	340,000
36	Huỳnh liên hoa vàng	H= 1,2-1,5m; ĐK tán: 60-80cm; Phân nhiều tán	Cây	3,000,000
37	Kè bạc	KT: cao 1,2m	Cây	6,400,000

38	Kim đồng	H= 20-25cm	Giỏ	80,000
39	Lá trắng	H= 25-40cm	Giỏ	24,500
40	Lan chi	H >=30cm	Giỏ	25,000
41	Mai địa thảo	H= 25-40cm	Giỏ	150,000
42	Mai Vạn Phúc	H= 80cm; ĐK tán: >= 80cm	Cây	580,000
43	Mào gà búa lùn	H= 20-30cm	Giỏ	80,000
44	Mật cật	H= 80-100cm; 3-5 cây/bụi	Bụi	1,000,000
45	Mắt Nai	H= 20-25cm	Giỏ	13,000
46	Mỏ kết	H= 40-50cm	Giỏ	35,000
47	Ngâu cắt côn	H >=0,8m; ĐK tán >= 60cm	Cây	1,000,000
48	Ngọc hân (Mỡm sói)	H= 25-30cm	Giỏ	110,000
49	Nguyệt quế cắt tia	H= 25-40cm	Cây	49,000
50	Nguyệt quế côn	H= 60-100cm; Tán đk 60-90cm	Cây	1,400,000
51	Phi lao cắt tia	H= 45-70cm	Bịch	20,000
52	Sanh 5 tầng	H= 180-230cm; Tán rộng 1,2-1,5m	Cây	8,800,000
53	Sanh 9 tầng	H= 3-3,2m; ĐK thân: 15- 25cm; Vành gốc: 50-60cm	Cây	40,000,000
54	Sanh thế trực	H=1,5-2m; Tán: 25cm; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	9,650,000
55	Sử quân tử	H= 100-120cm	Cây	850,000
56	Tai Tượng đỏ	H= 40-50cm	Giỏ	62,000
57	Thủy cúc	H= 30-50cm	Cây	900,000
58	Trang thái các màu	H= 25-35cm	Giỏ	145,000
59	Trầu bà thái	H= 20-30cm	Giỏ	90,000
60	Trâm ỏi	H= 20-40cm	Giỏ	28,500
61	Trầu bà trắng	H= 30-40cm	Giỏ	60,000
62	Trầu bà xanh	H= 20-25cm	Giỏ	70,000
63	Tùng tháp	H= 1-1,5m; Tán: 40cm; Đã tạo tháp	Cây	1,200,000
64	Tường vi	H= 40-50cm	Cây	350,000
65	Tuyết sơn phi hồng	H= 80-100cm; Tán 40cm-60cm	Cây	2,500,000
66	Vạn tuế bóc bẹ	H= 1,2-1,5m; ĐK: 20-25cm; Tán 90-100cm	Cây	5,700,000
67	Cỏ lông heo	không cỏ tạp	m2	180,000
68	Đậu phộng kiểng	Phủ kính bịch, bịch 14cm	Bịch	8,000
II	CÂY BÓNG MÁT			
1	Cây lát hoa	H= 4-5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) >= 15cm;	Cây	6,800,000
2	Cây tùng bách tán	H= 2-2,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm) :8-10cm	Cây	6,700,000
3	Cây sứ đại trắng	H= 3-3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	24,800,000
4	Cây giáng hương	H = 5,5-7m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	8,900,000
5	Cây ngọc kỳ lân	H= 3-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	13,500,000
		H= 3-3,5m; Tán: 1,5m		

6	Cây bồ đề hoa đỏ	ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	14,800,000
7	Cây dầu rái	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	7,690,000
8	Cây giá ty	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	8,200,000
9	Cây gõ mật	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	8,250,000
10	Cây Lim Sét	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	9,200,000
11	Cây Mặc nưa	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	25,000,000
12	Cây chuông vàng	H= 3,5-4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 20-25cm	Cây	25,500,000
13	Cây Móng bò tím	H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	6,000,000
14	Cây chà là	H $\geq$ 4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 40cm	Cây	43,500,000
15	Cây long nảo	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 20cm	Cây	27,400,000
16	Cây liễu rủ	H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 15cm	Cây	10,200,000
17	Bò cạp nước	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	9,500,000
18	Cây Me	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	9,600,000
19	Cây Me tây	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	7,900,000
20	Cây Nhạc ngựa	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	7,800,000
21	Cây muồng hoa vàng	H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): = 15cm	Cây	7,800,000
22	Cây muồng hoàng yến	H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 15cm	Cây	7,950,000
23	Cây vàng anh	H $\geq$ 3,4m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 15 cm	Cây	9,900,000
24	Cây phát tài núi	H $\geq$ 2-3m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 15cm	Cây	14,000,000
25	Cây Bàng đài loan	KT: cao 4-5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 15cm	Cây	8,800,000
26	Cây Hoàng yến	KT: cao 1,5-1,8m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 6-10cm	Cây	2,900,000
27	Cây sưa đỏ	H= 3m-3,5m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 10cm-12cm	Cây	9,200,000
28	Cây kèn hồng	H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 15cm	Cây	9,400,000

29	Cây phượng vĩ	H $\geq$ 3,5m; ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): $\geq$ 15cm	Cây	7,400,000
30	Bằng lăng nước	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	9,600,000
31	Cây Sầu	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	9,300,000
32	Cây Viêt	H $\geq$ 4m, ĐK cổ rễ (đo cách gốc rễ 10-20cm): 12-15cm	Cây	8,900,000
III VẬT TƯ ĐI KÈM				
1	Bao PE		Cái	5,000
2	Bao bố		Cái	25,000
3	Bộ kẹp đai bằng thép		kg	25,000
4	Cọc chống	(Bạch đàn: Cao 1,5m, đường kính 3cm)	cây	50,000
5	Cọc chống	(Bạch đàn: Cao 2,5m, ĐK giữa cây $\geq$ 6cm)	cây	70,000
6	Cọc chống	(Bạch đàn: Cao 2,5÷3.0m, ĐK giữa cây $\geq$ 8cm)	cây	90,000
7	Cọc chống	(Bạch đàn: Cao 3,0÷3,5m, ĐK giữa cây 10÷15cm)	cây	100,000
8	Dây thép, kẽm buộc		kg	20,000
9	Hoa giỏ		giỏ	14,000
10	Hoá chất tẩy rửa		lít	34,500
11	Phân vô cơ		kg	8,423
12	Tro trấu - Xơ dừa		m ³	800,000
13	Đất đen		m ³	340,000
14	Đất trồng		m ³	340,000
15	Đinh		kg	21,000
16	Dây đai	Rộng 1,5cm, dày 1mm, dài 90cm	kg	23,000
17	Mỡ bò		kg	30,000
18	Nẹp gỗ	2x7x40 (cm)	cây	4,000
19	Nẹp gỗ	2x7x50 (cm)	cây	5,000
20	Nước		m ³	11,300
21	Ống nhựa phi 16		m	6,000
22	Sơn màu (Bạch tuyết)		kg	85,745
23	Phân hữu cơ		kg	2,000
24	Dây dù		m	7,000
25	Dây leo	Kích thước bầu <30x30 (cm)	cây	100,000
26	Dây leo	Kích thước bầu $\geq$ 30x30 (cm)	cây	150,000
27	Dây nylon		kg	40,000
28	Thuốc dưỡng lá (Dola O1F)		lít	65,000
29	Thuốc sùng cỏ (Vibasu 10H)		kg	36,620
30	Thuốc trừ sâu (SK Enpray 99EC)		lít	184,700
31	Thuốc xử lý đất		kg	36,621
32	Vôi bột		kg	2,000
33	Xà bông		kg	33,500

Ghi chú:

Đơn giá đã bao gồm giá vật tư, cây xanh, chi phí vận chuyển đến chân công trình

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Thạch Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	215,000		
2	Cát vàng trát	m ³	220,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	230,000		
4	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Ngọc Sơn)	m ³	34,000		
5	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Ngọc Sơn)	m ³	37,000		
6	Đá hộc	m ³	170,000		
7	Đá dăm chèn	m ³	180,000		
8	Đá dăm 4 x 6	m ³	200,000		
9	Đá dăm 2 x 4	m ³	220,000		
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	310,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	290,000		
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	180,000		
13	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,327		
	Loại A2	Viên	1,145		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,209		
	Loại A2	Viên	1,936		
15	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,200		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,200		
16	Ngói 22V/m2 tuy nel	Viên	3,800		
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,231	1,231	1,221
	- PCB30	Kg	1,180	1,180	1,170
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
20	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
21	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,310
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,772
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,137
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,131
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,266
22	Thép tấm dày <= 6mm	Kg			11,901
23	Thép buộc 1,0mm	Kg			14,175
24	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,408
25	Ống thép các loại				
26	Ống thép đen	Kg			14,186
27	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,158
28	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3			5,800,000
29	Gỗ đà chống	m3			5,300,000
30	Gỗ xẻ xà gỗ tầu	m ³			10,000,000
31	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m ³			6,500,000
32	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			6,000,000
33	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²		2,522,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim;	Dổi	m ²		2,154,000
	gỗ đối, de giảm 40,000 đ/m2)	De	m ²		1,648,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²		2,241,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim;	Dổi	m ²		1,873,000
	gỗ đối, de giảm 40,000 đ/m2)	De	m ²		1,442,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to:	Lim	m ²		1,854,000
		Dổi	m ²		1,648,000
		De	m ²		1,236,000
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim	m ²		1,648,000
		Dổi	m ²		1,442,000
		De	m ²		1,030,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ:	Lim	m ²		2,060,000
		Dổi	m ²		1,854,000
		De	m ²		1,442,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²	1,854,000	
		Dối	m ²	1,648,000	
		De	m ²	1,236,000	
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,575,000	
		Dối	m ²	2,369,000	
		De	m ²	2,060,000	
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
34	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,780	12,680
35	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,880	13,780

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Nghèn - huyện Can Lộc

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	170,000		
2	Cát vàng trát	m ³	165,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	185,000		
4	Đá hộc	m ³	140,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	160,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	180,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	200,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	270,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	240,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	170,000		
11	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	105,000		
12	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	145,000		
13	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,359		
	Loại A2	Viên	1,173		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,264		
	Loại A2	Viên	1,991		
15	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,145		
	Gạch đặc kích th- ớc 210x140x60	Viên	1,500		
	Gạch đặc kích th- ớc 270x140x60	Viên	2,091		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 390x100x130	Viên	1,200		
	Gạch 3 vách kích th- ớc 390x100x150	Viên	4,545		
	Gạch 4 vách kích th- ớc 390x140x150	Viên	6,591		
16	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,246	1,246	1,236
	- PCB30	Kg	1,195	1,195	1,185
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
19	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
20	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,036		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,310		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,772		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,036		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,137		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,131		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,266		
22	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg	11,901		
23	Thép buộc 1,0mm	Kg	14,175		
24	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	12,408		
25	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	14,186		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,158		
26	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,750,000		
27	Gỗ đà chống	m ³	5,250,000		
28	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,850,000		
29	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	10,000,000		
30	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,350,000		
31	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,489,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²	2,123,000	
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²	1,620,000	
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,209,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²	1,843,000	
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²	1,415,000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to:	Lim	m ²	1,825,000	
		Dổi	m ²	1,620,000	
		De	m ²	1,210,000	
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim	m ²	1,620,000	
		Dổi	m ²	1,415,000	
		De	m ²	1,005,000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ:	Lim	m ²	2,030,000	
		Dổi	m ²	1,825,000	

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	De	m ²	1,415,000		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²	1,825,000		
	Dối	m ²	1,620,000		
	De	m ²	1,210,000		
	- Cửa sổ chớp : Lim	m ²	2,542,000		
	Dối	m ²	2,337,000		
	De	m ²	2,030,000		
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,700	12,600	12,600
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,800	13,700	13,700

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019
Khu vực : Thị xã Hồng Lĩnh
 (Chưa có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	160,000		
2	Cát vàng trát	m ³	165,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	175,000		
4	Đá hộc	m ³	130,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	150,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	170,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	185,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	240,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	220,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	165,000		
11	Cấp phối đá dăm Subase (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	105,000		
12	Cấp phối đá dăm Base (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	150,000		
13	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)	Viên	nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,414		
	Loại A2	Viên	1,227		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)	Viên	nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,336		
	Loại A2	Viên	2,064		
15	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,145		
	Gạch đặc kích th- ớc 210x140x60	Viên	1,500		
	Gạch đặc kích th- ớc 270x140x60	Viên	2,091		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 390x100x130	Viên	1,200		
	Gạch 3 vách kích th- ớc 390x100x150	Viên	4,545		
	Gạch 4 vách kích th- ớc 390x140x150	Viên	6,591		
16	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu đỏ hoặc màu ghi)	m ²	67,000		
17	Gạch lát nền, sân Terazzo 30x30cm, 40x40cm (màu đỏ hoặc màu ghi)	m ²	78,000		
18	Gạch Block tự chèn lát sân, vỉa hè 220X220X50 (màu vàng hoặc xanh)	m ²	72,000		
19	Gạch lát nền, sân Terazzo 30x30cm, 40x40cm (màu vàng hoặc xanh)	m ²	83,000		
20	Ngói 22V/m ² tuynel	Viên	3,800		
21	Xi măng đen đồng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,256	1,256	1,246
	- PCB30	Kg	1,205	1,205	1,195
22	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
24	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
25	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,036		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,310		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,772		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,036		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,137		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,131		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,266		
26	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg	11,901		
27	Thép buộc 1,0mm	Kg	14,175		
28	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg	12,408		
29	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	14,186		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,158		
30	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,700,000		
31	Gỗ đà chống	m ³	5,200,000		
32	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,800,000		
33	Gỗ xà gồ tầu	m ³	10,000,000		
34	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,250,000		
35	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,489,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²	2,123,000	
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²	1,620,000	
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,209,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²	1,843,000	
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²	1,415,000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to:	Lim	m ²	1,825,000	
		Dổi	m ²	1,620,000	
		De	m ²	1,210,000	
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim	m ²	1,620,000	

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	Dối	m ²	1,415,000		
	De	m ²	1,005,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²	2,030,000		
	Dối	m ²	1,825,000		
	De	m ²	1,415,000		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²	1,825,000	
	Dối	m ²	1,620,000		
	De	m ²	1,210,000		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,542,000	
	Dối	m ²	2,337,000		
	De	m ²	2,030,000		
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
36	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,680	12,580	12,580
37	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,780	13,680	13,680

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Xuân An

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	145,000		
2	Cát vàng trát	m ³	150,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	155,000		
4	Cát san lấp (giá trên ph- ơng tiện, tại Xuân Lam)	m ³	60,000		
5	Đá hộc	m ³	145,000		
6	Đá dăm chèn	m ³	150,000		
7	Đá dăm 4 x 6	m ³	180,000		
8	Đá dăm 2 x 4	m ³	200,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	280,000		
10	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	250,000		
11	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	180,000		
12	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	105,000		
13	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	145,000		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,550		
	Loại A2	Viên	1,323		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,479		
	Loại A2	Viên	2,206		
16	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,000		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,000		
17	Ngói 22V/m2	Viên	3,800		
18	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,261	1,261	1,251
	- PCB30	Kg	1,210	1,210	1,200
19	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
20	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
21	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,310
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,772
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,137
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,131
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,266
22	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			11,901
23	Thép buộc 1,0mm	Kg			14,175
24	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,408
25	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,186
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,158
26	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,700,000
27	Gỗ đà chống	m ³			5,200,000
28	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,850,000
29	Gỗ xà gỗ tầu	m ³			10,000,000
30	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,250,000
31	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,489,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			2,123,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,620,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,209,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			1,843,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,415,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,825,000
	Dổi	m ²			1,620,000
	De	m ²			1,210,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,620,000
	Dổi	m ²			1,415,000
	De	m ²			1,005,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,030,000
	Dổi	m ²			1,825,000
	De	m ²			1,415,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²			1,825,000

1	2	3	4			
	Dối	m ²	1,620,000			
	De	m ²	1,210,000			
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,542,000		
	Dối	m ²	2,337,000			
	De	m ²	2,030,000			
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,640	12,540	12,540
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,740	13,640	13,640

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Nghi Xuân

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	155,000		
2	Cát vàng trát	m ³	160,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	170,000		
4	Cát san lấp (giá trên ph- ơng tiện, tại mỏ Xuân Lam)	m ³	60,000		
5	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Xuân Liên)	m ³	40,000		
6	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Xuân Liên)	m ³	43,000		
7	Đá hộc	m ³	155,000		
8	Đá dăm chèn	m ³	160,000		
9	Đá dăm 4 x 6	m ³	200,000		
10	Đá dăm 2 x 4	m ³	220,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	290,000		
12	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	260,000		
13	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	180,000		
14	Cấp phối đá dăm Subase (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	105,000		
15	Cấp phối đá dăm Base (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	145,000		
16	Gạch đặc Tuynel đất đỏ (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,500		
	Loại A2	Viên	1,273		
17	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,409		
	Loại A2	Viên	2,136		
18	Gạch không nung của Công ty Xuân Lĩnh				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,050		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,080		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,080		
19	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
20	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,266	1,266	1,256
	- PCB30	Kg	1,215	1,215	1,205
21	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
22	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
23	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,036		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,310		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	11,772		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,036		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,137		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,131		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,266		
24	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	11,901		
25	Thép buộc 1,0mm	Kg	14,175		
26	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	12,408		
27	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	14,186		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,158		
28	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,720,000		
29	Gỗ đà chống	m ³	5,220,000		
30	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000		
31	Gỗ xà gỗ tấu	m ³	10,000,000		
32	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,300,000		
33	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,489,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²	2,123,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²	1,620,000		
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,209,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²	1,843,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²	1,415,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²	1,825,000		
	Dổi	m ²	1,620,000		
	De	m ²	1,210,000		
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²	1,620,000		
	Dổi	m ²	1,415,000		
	De	m ²	1,005,000		

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²	2,030,000		
	Dối	m ²	1,825,000		
	De	m ²	1,415,000		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²	1,825,000		
	Dối	m ²	1,620,000		
	De	m ²	1,210,000		
	- Cửa sổ chớp : Lim	m ²	2,542,000		
	Dối	m ²	2,337,000		
	De	m ²	2,030,000		
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
34	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,620	12,520	12,520
35	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,720	13,620	13,620

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Xã Thạch Bằng- Huyện Lộc Hà

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	225,000		
2	Cát vàng trát	m ³	220,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	240,000		
4	Đá hộc	m ³	175,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	180,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	215,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	205,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	315,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	290,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	200,000		
11	Cấp phối đá dăm Subase (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	95,000		
12	Cấp phối đá dăm Base (giá trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	140,000		
13	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,395		
	Loại A2	Viên	1,209		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,309		
	Loại A2	Viên	2,036		
16	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,400		
17	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
18	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,241	1,241	1,231
	- PCB30	Kg	1,190	1,190	1,180
19	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
20	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
21	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,310
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,772
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,137
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,131
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,266
22	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			11,901
23	Thép buộc 1,0mm	Kg			14,175
24	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			12,408
25	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,186
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,158
26	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,750,000
27	Gỗ đà chống	m ³			5,250,000
28	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,900,000
29	Gỗ xà gồ táu	m ³			10,000,000
30	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,300,000
31	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,522,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			2,154,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,648,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,241,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			1,873,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,442,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,854,000
	Dổi	m ²			1,648,000
	De	m ²			1,236,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,648,000
	Dổi	m ²			1,442,000
	De	m ²			1,030,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,060,000
	Dổi	m ²			1,854,000
	De	m ²			1,442,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²	1,854,000		
	Dối	m ²	1,648,000		
	De	m ²	1,236,000		
	- Cửa sổ chớp : Lim	m ²	2,575,000		
	Dối	m ²	2,369,000		
	De	m ²	2,060,000		
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,848	12,748	12,748
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,948	13,848	13,848

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Đức Thọ

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	145,000		
2	Cát vàng trát	m ³	140,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	155,000		
4	Cát san lấp (trên ph- ơng tiện, mỏ Nga Lan, Đức Thọ)	m ³	60,000		
5	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Đức An)	m ³	34,000		
6	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Đức An)	m ³	37,000		
7	Đá hộc	m ³	175,000		
8	Đá dăm chèn	m ³	180,000		
9	Đá dăm 4 x 6	m ³	210,000		
10	Đá dăm 2 x 4	m ³	230,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	305,000		
12	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	270,000		
13	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	200,000		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,414		
	Loại A2	Viên	1,227		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,336		
	Loại A2	Viên	2,064		
16	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,400		
17	Ngói cửa 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
18	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,266	1,266	1,256
	- PCB30	Kg	1,215	1,215	1,205
19	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
20	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
21	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,036		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,310		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,772		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,036		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,137		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,131		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,266		
22	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg	11,901		
23	Thép buộc 1,0mm	Kg	14,175		
24	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	12,408		
25	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg	14,186		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,158		
26	Gỗ xẻ Cốp pha	m ³	5,400,000		
27	Gỗ đà chống	m ³	4,900,000		
28	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,500,000		
29	Gỗ xà gỗ tầu	m ³	9,900,000		
30	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,950,000		
31	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,443,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²	2,082,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²	1,583,000		
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,166,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²	1,805,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²	1,380,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²	1,786,000		
	Dổi	m ²	1,583,000		
	De	m ²	1,177,000		
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²	1,583,000		
	Dổi	m ²	1,380,000		
	De	m ²	1,076,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²	1,989,000		

1	2	3	4		
	Dối	m ²	1,786,000		
	De	m ²	1,380,000		
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²	1,786,000	
	Dối	m ²	1,583,000		
	De	m ²	1,177,000		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,497,000	
	Dối	m ²	2,294,000		
	De	m ²	1,989,000		
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại					
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
32	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,720	12,620	12,620
33	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,820	13,720	13,720

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Phố Châu - H- ơng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	140,000		
2	Cát vàng trát	m ³	145,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	155,000		
4	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Sơn Bình)	m ³	34,000		
5	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Sơn Bình)	m ³	37,000		
6	Đá hộc	m ³	170,000		
7	Đá dăm chèn	m ³	175,000		
8	Đá dăm 4 x 6	m ³	170,000		
9	Đá dăm 2 x 4	m ³	220,000		
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	305,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	285,000		
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	180,000		
13	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	95,000		
14	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	145,000		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,436		
	Loại A2	Viên	1,250		
16	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,373		
	Loại A2	Viên	2,100		
17	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 150x90x250	Viên	2,600		
	Gạch đặc kích th- ớc 150x90x250	Viên	2,700		
	Gạch 6 lỗ kích th- ớc 190x100x150	Viên	2,500		
18	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
20	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,271	1,271	1,261
	- PCB30	Kg	1,220	1,220	1,210
21	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
22	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
23	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,036		
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,310		
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3L=6m, 9m, 12m	Kg	11,772		
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,036		
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,137		
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,131		
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	11,266		
24	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg	11,901		
25	Thép buộc 1,0mm	Kg	14,175		
26	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg	12,408		
27	Ống thép các loại				
28	Ống thép đen	Kg	14,186		
29	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,158		
30	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³	5,350,000		
31	Gỗ đà chống	m ³	4,850,000		
32	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,450,000		
33	Gỗ xà gỗ táu	m ³	9,850,000		
34	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	5,900,000		
35	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,343,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m ²	2,182,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m ²	1,683,000		
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²	2,166,000		
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m ²	1,805,000		
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m ²	1,480,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²	1,886,000		
	Dổi	m ²	1,783,000		
	De	m ²	1,327,000		
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²	1,583,000		
	Dổi	m ²	1,380,000		
	De	m ²	1,276,000		
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²	2,089,000		

1	2	3	4		
		Dối	m ²	1,886,000	
		De	m ²	1,530,000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²	1,786,000	
		Dối	m ²	1,583,000	
		De	m ²	1,377,000	
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,497,000	
		Dối	m ²	2,294,000	
		De	m ²	1,989,000	
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
36	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,800	12,700
37	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,900	13,800

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Tây Sơn - H- ồng Sơn

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	135,000		
2	Cát vàng trát	m ³	140,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	150,000		
4	Đá hộc	m ³	170,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	190,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	200,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	230,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	315,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	290,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	185,000		
11	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,596		
	Loại A2	Viên	1,410		
12	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,533		
	Loại A2	Viên	2,260		
13	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,400		
14	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
15	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,291	1,291	1,281
	- PCB30	Kg	1,240	1,240	1,230
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
17	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
18	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,310
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,772
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,137
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,131
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,266
20	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			11,901
21	Thép buộc 1,0mm	Kg			14,175
22	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,408
23	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,186
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,158
24	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,250,000
25	Gỗ đà chống	m ³			4,750,000
26	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,350,000
27	Gỗ xà gỗ tầu	m ³			9,750,000
28	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			5,800,000
29	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,403,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			2,182,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,683,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,166,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			1,805,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,480,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,886,000
	Dổi	m ²			1,783,000
	De	m ²			1,327,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,583,000
	Dổi	m ²			1,380,000
	De	m ²			1,276,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,089,000
	Dổi	m ²			1,886,000
	De	m ²			1,530,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²			1,786,000
	Dổi	m ²			1,583,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4			
	De	m ²	1,377,000			
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,497,000		
		Dối	m ²	2,294,000		
		De	m ²	1,989,000		
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại						
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
30	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,880	12,780	12,780
31	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,980	13,880	13,880

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Vũ Quang

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	170,000		
2	Cát vàng trát	m ³	170,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	175,000		
4	Đá hộc	m ³	190,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	190,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	200,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	225,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	320,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	290,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	195,000		
11	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,500		
	Loại A2	Viên	1,273		
12	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,409		
	Loại A2	Viên	2,136		
13	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,400		
14	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
15	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,271	1,271	1,261
	- PCB30	Kg	1,220	1,220	1,210
16	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
17	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				

1	2	3	4		
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
18	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,310
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,772
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,137
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,131
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,266
19	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			11,901
20	Thép buộc 1,0mm	Kg			14,175
21	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			12,408
22	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,186
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,158
23	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			4,800,000
24	Gỗ đà chống	m ³			4,850,000
25	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,450,000
26	Gỗ xà gồ táu	m ³			8,850,000
27	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			5,450,000
28	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,443,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			2,182,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,683,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,166,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			1,805,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,480,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,886,000
	Dổi	m ²			1,783,000
	De	m ²			1,327,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,583,000
	Dổi	m ²			1,380,000
	De	m ²			1,276,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,089,000
	Dổi	m ²			1,886,000
	De	m ²			1,530,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²			1,786,000
	Dổi	m ²			1,583,000
	De	m ²			1,377,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,497,000	
		Dối	m ²	2,294,000	
		De	m ²	1,989,000	
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
29	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,800	12,700
30	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	13,900	13,800

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn H- ơng Khê
(Chỗ có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	200,000		
2	Cát vàng trát	m ³	195,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	210,000		
4	Đá hộc	m ³	185,000		
5	Đá dăm chèn	m ³	190,000		
6	Đá dăm 4 x 6	m ³	210,000		
7	Đá dăm 2 x 4	m ³	230,000		
8	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	320,000		
9	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	290,000		
10	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	190,000		
11	Đá làm đ- ờng sắt 2,5x5 cm	m ³	190,000		
12	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,395		
	Loại A2	Viên	1,209		
14	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,309		
	Loại A2	Viên	2,036		
15	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,400		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,400		
16	Ngói 22V/m2 tuynel	Viên	3,800		
17	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,271	1,271	1,261
	- PCB30	Kg	1,220	1,220	1,210
18	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
19	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
20	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,310
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,772
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,137
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,131
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,266
21	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			11,901
22	Thép buộc 1,0mm	Kg			14,175
23	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,408
24	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,186
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,158
25	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,350,000
26	Gỗ đà chống	m ³			4,850,000
27	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,450,000
28	Gỗ xà gỗ tầu	m ³			9,450,000
29	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			5,900,000
30	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,443,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			2,182,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,683,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,166,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim; Dổi	m ²			1,805,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²) De	m ²			1,480,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,886,000
	Dổi	m ²			1,783,000
	De	m ²			1,327,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,583,000
	Dổi	m ²			1,380,000
	De	m ²			1,276,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,089,000
	Dổi	m ²			1,886,000
	De	m ²			1,530,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²			1,786,000
	Dổi	m ²			1,583,000
	De	m ²			1,377,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,497,000	
		Dối	m ²	2,294,000	
		De	m ²	1,989,000	
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
31	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,800	12,700	12,700
32	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,900	13,800	13,800

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị trấn Cẩm Xuyên

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	2	3	4
1	Cát vàng xây	m ³	220,000
2	Cát vàng trát	m ³	215,000
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	235,000
4	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Cẩm Trung)	m ³	38,000
5	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Cẩm Trung)	m ³	40,000
6	Đá hộc	m ³	160,000
7	Đá dăm chèn	m ³	170,000
8	Đá dăm 4 x 6	m ³	185,000
9	Đá dăm 2 x 4	m ³	210,000
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	305,000
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	280,000
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	190,000
13	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	105,000
14	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	145,000
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô
	Loại A1	Viên	1,377
	Loại A2	Viên	1,191
16	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: nhà máy gạch Trung Đô
	Loại A1	Viên	2,291
	Loại A2	Viên	2,018
17	Gạch không nung của Công ty Trần Châu		
	Gạch đặc KT 220x105x60		1,150
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60		1,150
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viên	7,000
	Gạch ống 6 lỗ: KT 210x100x150	Viên	2,500
	Gạch ống 10 lỗ: KT 230x110x76	Viên	1,450
	Gạch 4 lỗ, 3 vách: KT 390x150x130	Viên	6,000
	Gạch 6 lỗ, 3 vách: KT 390x150x100	Viên	6,000
	Gạch 8 lỗ, 4 vách: KT 390x200x130	Viên	6,000
	Gạch tự chèn hình con sâu: KT222x110x50	m ²	120,000
	Gạch tự chèn: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chèn cải lõi: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chèn lục lăng: KT 222x110x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 250x250x30	m ²	120,000

1	2	3	4		
18	Gạch không nung của Công ty CP ĐTXL và Thương mại Hoàng Long				
	Gạch đặc KT 220x105x60	Viên			1,150
	Gạch rỗng 3 vách: KT 300x140x130	Viên			3,900
	Gạch đặc: KT250x150x190	Viên			2,200
	Gạch rỗng 4 vách: KT 390x200x130	Viên			6,900
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x30	m2			70,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x30	m2			70,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m2			115,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 300x300x50	m2			115,000
	Gạch trống cỏ số 8: KT 400x200x80	m2			120,000
	Tấm nắp rãnh siêu cao bằng BT: KT 1000x500x72	tấm	Tải 250kN		740,000
19	Gạch Terrazzo của công ty HATHACO				
	Gạch lát nền, sân Terrazzo 30x30x3cm, 40x40x3cm	m2			85,000
20	Ngói 22V/m2 tuy nel	Viên			3,800
21	Xi măng đen đóng bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,251	1,251	1,241
	- PCB30	Kg	1,200	1,200	1,190
22	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
23	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
24	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,310
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,772
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,137
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,131
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,266
25	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			11,901
26	Thép buộc 1,0mm	Kg			14,175
27	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,408
28	Ống thép các loại				

1	2	3	4		
	Ống thép đen	Kg	14,186		
	Ống thép mạ kẽm	Kg	15,158		
29	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3	5,750,000		
30	Gỗ đà chống	m3	5,250,000		
31	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³	5,900,000		
32	Gỗ xà gỗ tấu	m ³	10,000,000		
33	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³	6,400,000		
34	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,473,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 5000đ/m2 với gỗ lim;	Dổi	m ²	2,212,000	
	gỗổi, de giảm 40,000 đ/m2)	De	m ²	1,713,000	
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²	2,216,000	
	(Huỳnh 1 mặt giảm 5000đ/m2 với gỗ lim;	Dổi	m ²	1,835,000	
	gỗổi, de giảm 40,000 đ/m2)	De	m ²	1,510,000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô to:	Lim	m ²	1,916,000	
		Dổi	m ²	1,813,000	
		De	m ²	1,357,000	
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim	m ²	1,613,000	
		Dổi	m ²	1,410,000	
		De	m ²	1,306,000	
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ:	Lim	m ²	2,119,000	
		Dổi	m ²	1,916,000	
		De	m ²	1,560,000	
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²	1,816,000	
		Dổi	m ²	1,613,000	
		De	m ²	1,407,000	
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,527,000	
		Dổi	m ²	2,324,000	
		De	m ²	2,019,000	
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiền kiền, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗổi cùng loại				
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
35	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	12,860	12,760	12,760
36	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,960	13,860	13,860

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : xã Kỳ Đồng - huyện Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	220,000		
2	Cát vàng trát	m ³	215,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	230,000		
4	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Kỳ Phong)	m ³	38,000		
5	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Kỳ Phong)	m ³	40,000		
6	Đá hộc	m ³	160,000		
7	Đá dăm chèn	m ³	165,000		
8	Đá dăm 4 x 6	m ³	185,000		
9	Đá dăm 2 x 4	m ³	200,000		
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	290,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	265,000		
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	180,000		
13	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	100,000		
14	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	145,000		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,500		
	Loại A2	Viên	1,273		
17	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,409		
	Loại A2	Viên	2,136		
18	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,200		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,200		
19	Ngói 22V/m2 tuy nel	Viên	3,800		
20	Xi măng đen đông bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,256	1,256	1,246
	- PCB30	Kg	1,205	1,205	1,195
21	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
22	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
23	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,310
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,772
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,137
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,131
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,266
24	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			11,901
25	Thép buộc 1,0mm	Kg			14,175
26	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)	Kg			12,408
27	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,186
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,158
28	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m ³			5,600,000
29	Gỗ đà chống	m ³			5,100,000
30	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,800,000
31	Gỗ xà gồ táu	m ³			10,000,000
32	Gỗ xẻ xà gồ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,200,000
33	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²		2,468,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²		2,207,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²		1,708,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt:	Lim	m ²		2,211,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m ² với gỗ lim;	Dổi	m ²		1,830,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m ²)	De	m ²		1,505,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to:	Lim	m ²		1,911,000
		Dổi	m ²		1,808,000
		De	m ²		1,352,000
	- Cửa sổ kính ô to :	Lim	m ²		1,608,000
		Dổi	m ²		1,405,000
		De	m ²		1,301,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ:	Lim	m ²		2,114,000
		Dổi	m ²		1,911,000
		De	m ²		1,555,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ :	Lim	m ²		1,811,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	Dối	m ²	1,608,000		
	De	m ²	1,402,000		
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,522,000	
	Dối	m ²	2,319,000		
	De	m ²	2,014,000		
	Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại				
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
34	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 493:2005)	Kg	12,880	12,780	12,780
35	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	13,980	13,880	13,880

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2019

Khu vực : Thị xã Kỳ Anh

(Ch- a có thuế Giá trị gia tăng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cát vàng xây	m ³	200,000		
2	Cát vàng trát	m ³	195,000		
3	Cát vàng đổ bê tông	m ³	210,000		
4	Đất san lấp K95 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Kỳ Hưng)	m ³	36,000		
5	Đất san lấp K98 (trên ph- ơng tiện, tại mỏ Kỳ Hưng)	m ³	38,000		
6	Đá hộc	m ³	155,000		
7	Đá dăm chèn	m ³	155,000		
8	Đá dăm 4 x 6	m ³	180,000		
9	Đá dăm 2 x 4	m ³	200,000		
10	Đá dăm 1 x 2 loại 1	m ³	285,000		
11	Đá dăm 1 x 2 loại 2	m ³	265,000		
12	Đá dăm 0,5 x 1	m ³	180,000		
13	Cấp phối đá dăm Subase (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	100,000		
14	Cấp phối đá dăm Base (trên ph- ơng tiện tại mỏ)	m ³	145,000		
15	Gạch đặc Tuynel (KT 220x105x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	1,482		
	Loại A2	Viên	1,295		
16	Gạch đặc Tuynel (KT 220x150x60)		nguồn cung cấp: NM gạch Trung Đô		
	Loại A1	Viên	2,445		
	Loại A2	Viên	2,173		
17	Gạch không nung				
	Gạch đặc kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 2 lỗ kích th- ớc 220x105x60	Viên	1,150		
	Gạch 3 vách 390x100x150	Viên	4,200		
	Gạch 4 vách 390x140x150	Viên	6,200		
19	Ngói 22V/m2 tuy nel	Viên	3,800		
20	Xi măng đen đông bao:		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	- PCB40	Kg	1,271	1,271	1,261
	- PCB30	Kg	1,220	1,220	1,210
22	Thép tròn Thái Nguyên (TISCO)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : ϕ 6 - 8	Kg	11,226	11,076	11,184
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : ϕ 10 SD 295A	Kg	11,321	11,171	11,279
	- Thép tròn có gờ : ϕ 12 SD 295A	Kg	11,273	11,124	11,232
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 295A	Kg	11,226	11,076	11,184
	- Thép tròn có gờ : ϕ 14 - 40 SD 390	Kg	11,526	11,376	11,484
23	Thép tròn Liên doanh		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4		
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : Φ 6 - 8	Kg	10,550	10,467	10,526
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn có gờ : Φ 10 SD 295A	Kg	11,081	11,037	11,012
	- Thép tròn có gờ : Φ 12 SD 295A	Kg	10,956	10,898	10,873
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	10,863	10,805	10,780
	- Thép tròn có gờ : Φ 14 - 40 SD 390	Kg	11,163	11,105	11,080
24	Thép hình				
	Thép góc cạnh 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép góc cạnh 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,310
	Thép góc cạnh 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,772
	Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,036
	Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,137
	Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,131
	Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg			11,266
25	Thép tấm dày $\leq$ 6mm	Kg			11,901
26	Thép buộc 1,0mm	Kg			14,175
27	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)	Kg			12,408
28	Ống thép các loại				
	Ống thép đen	Kg			14,186
	Ống thép mạ kẽm	Kg			15,158
29	Gỗ xẻ Cốp pha dày 2,5 cm	m3			5,600,000
30	Gỗ đà chống	m3			5,100,000
31	Gỗ xẻ nhóm 5 - 6 cầu phong, mèn	m ³			5,800,000
32	Gỗ xà gỗ tầu	m ³			10,000,000
33	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5, 6	m ³			6,200,000
34	Cánh cửa các loại				
	- Cửa đi Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,468,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m ²			2,207,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m ²			1,708,000
	- Cửa sổ Pa nô huỳnh 2 mặt: Lim	m ²			2,211,000
	(Huỳnh 1 mặt giảm 50000đ/m2 với gỗ lim; Dổi	m ²			1,830,000
	gỗ dổi, de giảm 40,000 đ/m2) De	m ²			1,505,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô to: Lim	m ²			1,911,000
	Dổi	m ²			1,808,000
	De	m ²			1,352,000
	- Cửa sổ kính ô to : Lim	m ²			1,608,000
	Dổi	m ²			1,405,000
	De	m ²			1,301,000
	- Cửa đi Pa nô kính ô nhỏ: Lim	m ²			2,114,000
	Dổi	m ²			1,911,000
	De	m ²			1,555,000
	- Cửa sổ kính ô nhỏ : Lim	m ²			1,811,000

Công bố giá vật liệu XD quý IV năm 2019

1	2	3	4			
	Dối	m ²	1,608,000			
	De	m ²	1,402,000			
	- Cửa sổ chớp :	Lim	m ²	2,522,000		
	Dối	m ²	2,319,000			
	De	m ²	2,014,000			
Giá cửa kính trên đây đã bao gồm phần kính, Cánh cửa làm bằng gỗ Kiên kiên, mức giá lấy theo giá cánh cửa bằng gỗ đối cùng loại						
			Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
35	Nhựa đ- ờng lỏng nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	12,920	12,820	12,820
36	Nhựa đ- ờng phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)		Kg	14,020	13,920	13,920